

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



ĐỀ ÁN

**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH,
CHUYÊN NGÀNH KHOA HỌC CƠ BẢN,
CÔNG NGHỆ CAO VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI MŨI NHỌN
Ở ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI ĐẠT TRÌNH ĐỘ QUỐC TẾ**

Hà Nội, tháng 09 năm 2008

MUC LUC

TT	Nội dung	Trang
PHẦN 1: MỞ ĐẦU		3
1.1	Sự cần thiết triển khai đề án	3
1.2	Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nguyên tắc và quy mô đề án	8
1.2.1	<i>Mục tiêu tổng quát</i>	9
1.2.2	<i>Mục tiêu cụ thể</i>	9
1.2.3	<i>Quan điểm chỉ đạo</i>	11
1.2.4	<i>Nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn các ngành, chuyên ngành</i>	12
1.2.5	<i>Dự kiến danh mục các ngành, chuyên ngành</i>	15
1.2.6	<i>Quy mô đề án</i>	18
1.2.7	<i>Thời gian thực hiện</i>	19
1.2.8	<i>Địa điểm thực hiện Đề án</i>	19
1.3	Cơ sở pháp lý xây dựng đề án	19
1.4	Hiện trạng hệ thống đào tạo, NCKH và nguồn lực: đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất của ĐHQGHN	20
1.4.1	<i>Hệ thống đào tạo</i>	20
1.4.2	<i>Hệ thống nghiên cứu KHCN</i>	21
1.4.3	<i>Nguồn lực: đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, các nguồn kinh phí</i>	21
PHẦN 2: NỘI DUNG ĐỀ ÁN		22
2.1	Tuyển sinh	22
2.2	Quy mô tuyển sinh đại học và sau đại học của Đề án	25
2.3	Quốc tế hoá chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo	25
2.4	Quốc tế hoá giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở học liệu	29
2.5	Quản lý đào tạo theo chuẩn quốc tế	30
2.6	Hiện đại hoá cơ sở vật chất từng bước tiếp cận trình độ quốc tế	32
2.7	Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế	33
2.8	Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và đầu tư tăng cường năng lực các PTN đạt chuẩn khu vực và quốc tế	37
2.9	Đẩy mạnh và mở rộng hợp tác quốc tế về đào tạo	40
2.10	Phối hợp chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng sản phẩm đào tạo	41
2.11	Đa dạng hoá và sử dụng hiệu quả nguồn tài chính	43
PHẦN 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN		69
3.1	Chuẩn bị xây dựng đề án	69
3.2	Phân kỳ thực hiện đề án	69
3.3	Triển khai thực hiện	73
PHẦN 4: TÁC ĐỘNG VÀ TÍNH HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG CỦA ĐỀ ÁN		76
4.1	Tác động và tính hiệu quả của Đề án	76
4.2	Tính bền vững của đề án	80
PHẦN 5: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN		85
PHẦN 6: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ĐẦU TƯ		86

A. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ ĐỀ ÁN

Tên Đề án: Xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn ở Đại học Quốc gia Hà Nội đạt trình độ quốc tế

Cơ quan chủ trì đề án: Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ liên lạc: Ban Kế hoạch Tài chính - ĐHQGHN 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại: (04) 7547566; 7547470 Fax: (04) 7547724

Email: khtc@vnu.edu.vn

Đơn vị thực hiện đề án: Các đơn vị đào tạo trực thuộc ĐHQGHN

Thời gian dự kiến thực hiện Đề án: 6 năm, từ năm 2007 đến hết năm 2012

Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 622,200,000,000 đồng

(Sáu trăm hai mươi hai tỉ hai trăm triệu đồng)

Hà Nội, ngày tháng 09 năm 2008

PHÊ DUYỆT

GIÁM ĐỐC ĐHQGHN

GS. TS. Mai Trọng Nhuận

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

1.1 Sự cần thiết phải triển khai Đề án

Toàn cầu hoá đang đẩy các nền giáo dục đại học của các nước đang phát triển vào cuộc cạnh tranh không cân sức và bất lợi đối với các trường đại học của họ trong thị trường dịch vụ giáo dục đại học tự do (GATS). Mặt khác toàn cầu hoá cũng dễ dẫn đến chảy máu chất xám và phai nhạt bản sắc dân tộc ở các nước đang phát triển. Để đáp ứng tốt hơn, nhanh hơn các yêu cầu phát triển khoa học - công nghệ và kinh tế tri thức nhằm chủ động thích ứng với toàn cầu hoá, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) cần liên tục đổi mới theo một chiến lược nhất quán với tầm nhìn rộng nhằm vào việc (i) phát triển khả năng cốt lõi và tính cạnh tranh, (ii) đáp ứng tốt yêu cầu cao phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và (iii) rèn luyện phẩm chất, đạo đức tốt và trang bị cho sinh viên kiến thức phù hợp với thời đại và đòi hỏi của thị trường. ĐHQGHN cần phải nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu để có được (i) đội ngũ giảng dạy, nghiên cứu có trình độ chuyên môn cao và phương pháp giảng dạy tiên tiến; đội ngũ cán bộ quản lý đạt chuẩn khu vực, quốc tế; (ii) hệ thống chương trình đào tạo, tài liệu học tập, nghiên cứu, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng quốc tế; (iii) sinh viên khi ra trường được trang bị các kiến thức chuyên môn sâu rộng cũng như các kỹ năng cần thiết giúp sinh viên thành công trong công tác và cuộc sống.

Trong quá trình phát triển, đặc biệt là trong những thập niên gần đây, hệ thống giáo dục đại học ở các nước trên thế giới đã và đang có những biến đổi sâu sắc về quy mô, cơ cấu, mô hình tổ chức và quản lý đào tạo cũng như về mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo với xu hướng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu và đòi hỏi của thực tiễn kinh tế - xã hội. Tuyên bố thế giới của UNESCO về giáo dục đại học (Paris-1998) đã chỉ rõ: "Phải bảo vệ và phát triển các chức năng cơ bản của giáo dục đại học bằng cách hướng tất cả mọi hoạt động nhà trường đáp ứng những yêu cầu đạo đức, tính nghiêm túc khoa học và trí tuệ. Phải tăng cường chức năng khám phá và phê phán như sự phân tích thường xuyên mọi xu thế mới về xã hội, kinh tế, văn hoá, chính trị...". Nhà trường nói chung và đại học nói riêng đã và đang có những bước chuyển cơ bản từ nhà trường truyền thống sang nhà trường hiện đại với "Sứ

mệnh của giáo dục đại học là góp phần vào yêu cầu phát triển bền vững và phát triển xã hội nói chung”.

Giáo dục đại học chất lượng cao có một vai trò đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, nhất là trong sự cạnh tranh kinh tế trong xu hướng toàn cầu hoá. Đặc biệt phải kể đến bài học của Trung Quốc trong cuộc cải cách giáo dục đại học. Với hoàn cảnh kinh tế khó khăn và khả năng đầu tư ngân sách hạn hẹp, không thể thực hiện đầu tư theo kiểu dàn trải, năm 1993 Trung Quốc triển khai chương trình 211 nhằm xây dựng “100 trường đại học đạt chuẩn”, mỗi trường lại lựa chọn một số ngành đào tạo có tiềm lực tốt về đào tạo, nghiên cứu và thế mạnh cạnh tranh để tập trung đầu tư phát triển theo chuẩn các trường tiên tiến trên thế giới. Tháng 5 năm 1998, Chính phủ Trung Quốc đã có Đề án 985 nhằm đầu tư xây dựng một số trường đại học sớm đạt đẳng cấp quốc tế như Đại học Thanh Hoa, Đại học Bắc Kinh.

Giáo dục đại học Việt Nam mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định, nhưng đang còn nhiều bất cập, hạn chế... trong đó đặc biệt là chất lượng thấp, khả năng cạnh tranh kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Do khả năng đầu tư nguồn lực của Nhà nước và huy động các nguồn lực ngoài ngân sách còn nhiều khó khăn, nên việc lựa chọn một số ngành, chuyên ngành có triển vọng nhất để tập trung đầu tư phát triển là một giải pháp đột phá, đi tắt đón đầu và khả thi của bài toán “tiếp cận chất lượng quốc tế” của giáo dục đại học nước ta hiện nay.

Lợi thế cạnh tranh, theo quan niệm mới không phải là yếu tố giá rẻ mà tính chuyên nghiệp và chất lượng nhân lực. Hiện nay, nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam còn thiếu cả về kỹ năng, chuyên môn lẫn tính chuyên nghiệp trong làm việc, sinh viên khi ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. Do vậy, để nâng cao năng lực, lợi thế cạnh tranh của Việt Nam là tổ chức đào tạo theo chuẩn quốc tế để có thể có được nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao. Việc xây dựng các Đề án, dự án có vốn đầu tư lớn, có hàm lượng chất xám cao sẽ tạo ra giá trị gia tăng cao, và muốn đào tạo sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh giỏi đi đôi với chính sách học phí là chính sách học bổng tài trợ cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đạt thành tích cao trong học tập. Vì

vậy, ngay trong quá trình đào tạo ĐHQGHN sẽ chủ động tạo điều kiện cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học tập thêm ở nước ngoài thông qua các khoá thực tập, đào tạo ngắn hạn nhằm bổ sung, tích lũy kiến thức, kỹ năng cho người học thích ứng và đáp ứng nhanh với yêu cầu công việc của các nhà tuyển dụng ngay sau khi tốt nghiệp trong và ngoài nước. Trong quá trình học tập ở ĐHQGHN, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh cần trang bị và hội đủ các yêu cầu về chuyên môn, những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng đối với người học khi tốt nghiệp, đó là kiến thức nền tảng cơ bản và các kỹ năng khác như ngoại ngữ, khả năng giao tiếp, thái độ tích cực khi làm việc theo nhóm, tính kỷ luật, thái độ có trách nhiệm đối với kết quả công việc để có thể làm việc ở các quốc gia khác nhau.

Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và đang hội nhập sâu rộng vào khu vực và thế giới. Để tận dụng được cơ hội, vượt qua được thách thức thì nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế là yếu tố quan trọng hàng đầu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, đủ sức để đưa nền kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ (KH-CN) đất nước phát triển.

Để đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập khu vực và thế giới, phù hợp với ý kiến chỉ đạo của Chính phủ tại công văn số 1269/CP-KG ngày 6/9/2004 với yêu cầu “... *Chỉ đạo hướng dẫn các trường đại học, cao đẳng chọn lọc và đưa vào thí điểm đào tạo một số chương trình và giáo trình tiên tiến, hiện đại thuộc các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và quản lý kinh tế đang được giảng dạy ở các trường đại học nước ngoài phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt Nam...*”. ĐHQGHN đã chỉ đạo các đơn vị đào tạo chủ động đăng ký tham gia Đề án này.

Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 đến 2020 đề ra mục tiêu “ Đến 2020 giáo dục đại học Việt Nam phải đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới, có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng XHCN”. Nghị quyết đề ra nhiều nhiệm vụ quan trọng, trong đó có “tập trung đầu tư, huy động chuyên gia trong và ngoài nước và có cơ chế phù hợp xây dựng thành đại học đẳng cấp quốc tế”; “Triển khai việc dạy học bằng tiếng nước ngoài, trước mắt là bằng tiếng Anh, nâng cao chất lượng các

chương trình đào tạo và nghiên cứu có khả năng thu hút người nước ngoài vào học”. Nghị định số 07/2006/NĐ-CP của Chính phủ đặt ra mục tiêu nước ta phải xây dựng một số Trường Đại học đẳng cấp quốc tế. Trong bài phát biểu tại Hội đồng Quốc gia Giáo dục, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã “ yêu cầu Bộ Giáo dục và Đào tạo phải chọn hướng đi thích hợp, trước mắt là cần nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên, xây dựng giáo trình tiên tiến, nhập các chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài, xây dựng hai đại học Quốc gia Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt tiêu chuẩn đại học đẳng cấp quốc tế”. Tại lễ trao Quyết định bổ nhiệm Bộ trưởng cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân tháng 7/2006 và buổi làm việc với Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 11/4/2007 Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã chỉ thị “Xây dựng hai ĐHQGHN và ĐHQG Tp.HCM trở thành hai trung tâm đào tạo ngang tầm với thế giới mà sinh viên ở đó tốt nghiệp ra trường có thể làm việc ở bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Nếu cần Chính phủ sẽ mua lại các chương trình tiên tiến của nước ngoài” (Báo Giáo dục và Thời đại số 44, ngày 12/4/2007) .Việc xây dựng và triển khai Đề án "Xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn ở ĐHQGHN đạt trình độ quốc tế" là giải pháp khả thi nhất để đạt mục tiêu và thực hiện các nhiệm vụ nói trên theo kết luận Thường vụ Bộ Chính trị ngày 29/8/2000 về ĐHQG, Nghị quyết 14/2005/NQ-CP, Nghị định số 07/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 của Chính phủ về Đại học Quốc gia và thực hiện các chỉ đạo nói trên của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng.

Sau hơn 100 năm xây dựng và phát triển, ĐHQGHN mà tiền thân là Trường Đại học Đông Dương, một mô hình đại học đa ngành, đa lĩnh vực có đội ngũ Giáo sư, các nhà khoa học hàng đầu Việt Nam, có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân tài khoa học, công nghệ cho đất nước, đã khẳng định được vị thế của mình trong nền giáo dục đại học Việt Nam. ĐHQGHN đã và đang hết sức nỗ lực phấn đấu để thực hiện sứ mạng của mình là “Xây dựng và phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội thành trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ đa ngành đa lĩnh vực, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế; tiêu biểu cho trí tuệ Việt Nam; đóng vai trò nòng cốt

và đầu tàu đổi mới trong hệ thống giáo dục đại học nước nhà; là trung tâm giao lưu quốc tế về khoa học, giáo dục, văn hóa của cả nước”.

ĐHQGHN là nơi đầu tiên đưa ra sáng kiến và tổ chức thí điểm thành công chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao ở Việt Nam nhằm tiếp cận ngay trình độ khu vực, quốc tế. Hiện nay, chương trình này đã trở thành một hệ đào tạo chính thức đối với các ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và một số ngành kinh tế - xã hội mũi nhọn khác ở ĐHQGHN và đang được nhân rộng ra ở nhiều trường đại học lớn. Chất lượng của hệ đào tạo này được nhiều trường đại học uy tín trên thế giới, như Đại học Bách khoa Paris, Đại học Paris 6, Đại học Ohio, Đại học Illinois... công nhận. Quy mô đào tạo tài năng, chất lượng cao hiện còn nhỏ, chiếm 36,7 % quy mô đào tạo của các ngành học có hệ đào tạo này và chiếm khoảng 7 % tổng số sinh viên đại học chính quy.

ĐHQGHN đã và đang xây dựng và liên kết với các trường đại học nước ngoài có uy tín [Đại học Hawaii (Hoa Kỳ), Học viện khoa học công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Đại học Northingham (Anh), Đại học kỹ thuật Dresden (Đức), Đại học Toulus, Đại học Paris Sud (Pháp)...] để tổ chức trên 20 chương trình đào tạo chất lượng quốc tế về các ngành quản trị kinh doanh, khoa học công nghệ Nano, luật quốc tế, tâm lý học lâm sàng.... Đặc biệt năm 2006, ĐHQGHN đã hợp tác với một số trường đại học hàng đầu của Pháp thành lập Trung tâm đại học Pháp thuộc ĐHQGHN theo Hiệp định giữa các chính phủ Việt Nam và Cộng hòa Pháp nhằm thực hiện các chương trình đào tạo đại học, sau đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng châu Âu và từng bước chuyển giao công nghệ đào tạo (chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và quản lý đào tạo...) cho phía ĐHQGHN. Đây có thể xem là một phương án tốt cho việc xây dựng một trường đại học đẳng cấp quốc tế ở Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Đề án ưu tiên tập trung đầu tư phát triển đồng bộ một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao, KHXH&NV và kinh tế mũi nhọn, với những điều kiện tối ưu như:

- Sử dụng chương trình đào tạo tiên tiến trên thế giới;
- Sử dụng và chuyển giao công nghệ và quy trình đào tạo chuẩn chất lượng quốc tế;

- Có sự tham gia giảng dạy và quản lý chất lượng trực tiếp của các trường có uy tín cao của nước ngoài ;
- Gắn kết chặt chẽ nghiên cứu khoa học công nghệ với đào tạo, phục vụ xã hội;
- Đào tạo và bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý Việt Nam đạt trình độ quốc tế;
- Nâng cao năng lực, phát triển môi trường học thuật, nghiên cứu khoa học ở ĐHQGHN;
- Chuẩn quốc tế về trang thiết bị, phòng thí nghiệm, cơ sở hạ tầng thông tin đối với ngành, chuyên ngành lựa chọn.

Những điều nói trên cho phép nội địa hoá chương trình và công nghệ đào tạo quốc tế, tạo dựng một hình mẫu đào tạo và nghiên cứu có khả năng nhân rộng tại ĐHQGHN. Đây là một bước quan trọng, tạo nên nền tảng vững chắc cho việc xây dựng ĐHQGHN thành trung tâm đại học ngang tầm với các trường đại học uy tín trên thế giới.

Mặt khác, Đề án này còn rất chú trọng tập trung vào việc đào tạo sau học đại học, đặc biệt là tiến sĩ chất lượng quốc tế, sẽ góp phần tích cực để thực hiện chiến lược đào tạo 20.000 tiến sĩ do Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân chỉ đạo.

Như vậy, việc triển khai Đề án là hết sức cần thiết, góp phần tạo bước đột phá trong việc xây dựng một nền giáo dục đại học tiên tiến của Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chuẩn quốc tế cho sự nghiệp công nghiệp hoá- hiện đại hoá đất nước, phát triển đội ngũ cán bộ trình độ cao cho các trường Đại học, Viện nghiên cứu và các cơ quan khác, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước. Đây cũng là mô hình xây dựng và phát triển đại học Việt Nam đạt chuẩn quốc tế bằng phát huy nội lực, do Chính phủ Việt Nam tự đầu tư kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế về Giáo dục đại học.

Tóm lại, ưu tiên tập trung phát triển nghiên cứu khoa học một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao, khoa học tiếp cận xã hội và nhân văn (KHXH&NV) và kinh tế mũi nhọn là giải pháp quan trọng hiện nay để các

đại học Việt Nam nói chung, ĐHQGHN nói riêng nhanh chóng đạt chuẩn quốc tế. Trước mắt, chúng ta chưa đủ khả năng đầu tư nâng cấp và phát triển toàn bộ hệ thống các trường đại học, do đó việc tập trung đầu tư có trọng điểm để “đột phá” xây dựng mô hình đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao sớm tiếp cận trình độ quốc tế ở một số cơ sở đào tạo có nhiều tiềm năng nhất như ĐHQGHN là hoàn toàn cần thiết.

1.2 Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, nguyên tắc và quy mô Đề án

1.2.1 Mục tiêu tổng quát

1.2.1.1 Xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành, nhóm ngành (khoa), khối ngành (trường) đạt chuẩn quốc tế nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học đỉnh cao đạt trình độ quốc tế, đáp ứng yêu cầu cao công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế thành công của đất nước.

1.2.1.2 Phát triển nhanh ĐHQGHN theo mô hình đại học nghiên cứu đạt chuẩn quốc tế, góp phần đảm bảo độc lập tự chủ và nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học công nghệ, giải quyết những vấn đề lý thuyết và thực tế của phát triển bền vững đất nước.

1.2.1.3. Góp phần nâng cao chất lượng Giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và thế giới, cũng như đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam và đẩy nhanh quá trình hội nhập với cộng đồng giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và thế giới.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

1.2.2.1 Xây dựng và phát triển 16 ngành, 23 chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao, kinh tế - xã hội mũi nhọn ở ĐHQGHN đạt trình độ quốc tế vào năm 2012, đáp ứng yêu cầu của đất nước. Đào tạo khoảng 800 cử nhân, 345 thạc sĩ, 55 tiến sĩ đạt trình độ quốc tế vào năm 2012, có phẩm chất, đạo đức tốt của con người Việt nam, năng lực, kiến thức, kỹ năng đạt trình độ quốc tế, trình độ IELTS 6.0, có khả năng làm việc ở các nước khác nhau, được trang bị hệ thống kiến thức hiện đại, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ và tin học, khả năng tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường làm việc khác nhau trong và ngoài nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong điều kiện khoa học và công nghệ (KH- CN), kinh tế tri thức đang

phát triển nhanh chóng và xu thế toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ; thu hút được nhiều sinh viên nước ngoài đến học, nghiên cứu.

1.2.2.2 Nội dung đào tạo, phương pháp dạy học đạt trình độ quốc tế

- Hệ thống 16 chương trình đào tạo đại học, 23 chương trình đào tạo thạc sĩ và 23 chương trình đào tạo tiến sĩ, phương thức tổ chức đào tạo và quản lý đạt trình độ quốc tế. Cơ sở học liệu [tối thiểu 2 giáo trình + 2 tài liệu tham khảo cho một môn học đại học, 4 tài liệu tham khảo cho một môn học sau đại học (SDH)]

- Tạo ra những đổi mới căn bản về nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra đánh giá, tổ chức và quản lý đào tạo, gắn kết chặt chẽ nghiên cứu khoa học công nghệ với đào tạo và phục vụ xã hội.

1.2.2.3 Phát triển đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý đạt trình độ quốc tế

- Phát triển đội ngũ giảng viên khoảng 400 người có phẩm chất đạo đức tốt, đạt trình độ quốc tế cả về chuyên môn và ngoại ngữ, năng lực và phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và NCKH tiên tiến có khả năng tham gia giảng dạy, hợp tác NCKH tại các cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu tiên tiến trên thế giới.

- Phát triển đội ngũ quản lý khoảng 50 người đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu của 16 ngành và 23 chuyên ngành theo chuẩn quốc tế có phẩm chất, đạo đức tốt, năng lực, kiến thức, kỹ năng quản trị đại học tiên tiến, tinh thông nghiệp vụ, có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu quản lý giáo dục hiện đại ;

+ Hỗ trợ đào tạo trong, ngoài nước 370 thạc sĩ /1 năm và 100 tiến sĩ/1năm

+ Hỗ trợ trao đổi, hội thảo ở nước ngoài 100 cán bộ/1năm với thời hạn 6 tháng tại các nước Mỹ, Australia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc và một số nước khác.

+ Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học (CBKH) đầu đàn, đầu ngành: 20 cán bộ/1năm với thời hạn 6 tháng tại các nước nói trên.

+ Đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ với 20 cán bộ/1 năm thời gian 6 tháng nâng cao trình độ ngoại ngữ ở nước ngoài.

+ Thu hút được khoảng 400 cán bộ khoa học từ các trường đại học và Viện nghiên cứu của nước ngoài có uy tín tham gia giảng dạy, nghiên cứu.

1.2.2.4. Có nhiều công trình khoa học công nghệ (KHCHN) đạt trình độ quốc tế tối thiểu là trong phạm vi các ngành, chuyên ngành đào tạo được lựa chọn:

+ Số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí có uy tín quốc tế: 200 bài báo

+ Số lượng giải thưởng khoa học công nghệ, phát minh, sáng chế trong và ngoài nước: 30

+ Số lượng dự án, công trình hợp tác nghiên cứu KHCHN với các trường đại học, Viện nghiên cứu nước ngoài: 16; doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị có uy tín trong nước: 16

+ Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp Nhà nước, đề tài trọng điểm: 50

+ Số lượng đề tài độc lập cấp Nhà nước.....; đề tài cấp Bộ.....; cấp ĐHQGHN:

1.2.2.5. Hiện đại hoá cơ sở vật chất, hoàn thiện môi trường học tập, NCKH đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH

- Nâng cấp đồng bộ các điều kiện vật chất đảm bảo chất lượng và năng lực nghiên cứu: hệ thống 15 phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, phòng học và trang thiết bị kèm theo;

- Tạo môi trường học thuật, nghiên cứu... theo chuẩn quốc tế; có đủ khả năng thực hiện các đề tài NCKH, triển khai ứng dụng công nghệ do các bộ, ngành, tổng công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước đặt hàng;

- Tạo điều kiện liên kết hợp tác giữa các đơn vị đào tạo, NCKH của ĐHQGHN với các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín, các cơ quan, doanh nghiệp trong nước và trên thế giới;

1.2.2.6. Tạo dựng mô hình đào tạo chất lượng cao, trình độ cao có khả năng lan tỏa sang nhiều ngành, chuyên ngành trong ĐHQGHN và trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam nói chung;

1.2.2.7. Góp phần thúc đẩy đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam theo chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam;

Đề án sẽ tham gia trực tiếp thực hiện Nghị Quyết đại hội 10 của Đảng cộng sản Việt Nam, Đề án cải cách giáo dục đại học của Chính phủ, các nhiệm vụ ưu tiên trong kế hoạch chiến lược phát triển của ĐHQGHN:

- Góp phần “Đổi mới hệ thống giáo dục đại học và sau đại học, gắn đào tạo với sử dụng, phát triển nhanh nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng một số trường đại học trọng điểm đạt trình độ quốc tế (Nghị quyết đại hội 10 của Đảng Cộng sản Việt Nam);

- Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt nam (NQ 14....)

- Đào tạo chất lượng cao, trình độ cao và nhân tài cho đất nước. Đến năm 2012 ĐHQGHN ngang tầm các đại học tiên tiến ở Đông Nam Á, trong đó có 16 ngành và 23 chuyên ngành đạt trình độ quốc tế.

- Phát triển quy mô và nâng cao chất lượng khoa học, giá trị thực tiễn của các hoạt động KHCN ngang tầm khu vực, quốc tế. Gắn kết chặt chẽ nghiên cứu, ứng dụng Khoa học - công nghệ (KH-CN) với đào tạo và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội.

- Phát triển nghiên cứu KHCN; kinh phí NCKH/giảng viên tăng trung bình 10-20%/năm. Các chỉ số về số lượng bài báo khoa học (cấp quốc tế/cán bộ/năm, chỉ số trích dẫn khoa học...) đạt mức khá trong khu vực Đông Nam Á vào năm 2010.

- Phát triển đội ngũ cán bộ cả chất lượng và quy mô; đến năm 2010 đưa tổng cán bộ giảng dạy (CBGD) lên 1700 trong đó 85% có học vị trên đại học, 60% tiến sĩ 20% GS, PGS; 15% có thể giảng chuyên môn bằng ngoại ngữ, 80% chủ trì hoặc tham gia các đề tài NCKH, hầu hết áp dụng phương pháp dạy học tiên tiến và có thể sử dụng tin học trong chuyên môn.

- Mở rộng và tăng cường hiệu quả hợp tác quốc tế nhằm nâng cao năng lực đào tạo, NCKH, quản lý, tiếp cận chuẩn quốc tế.

Đặc biệt là hiện nay ĐHQGHN đang triển khai thực hiện việc đào tạo theo một số chương trình tiên tiến của những trường đại học hàng đầu của Hoa

Kỳ, một số chương trình theo chuẩn Châu Âu trong khuôn khổ dự án Trung tâm Đại học Pháp cũng góp phần thành công của Đề án.

1.2.3 Quan điểm chỉ đạo

- Lựa chọn một số ngành, chuyên ngành đào tạo để tập trung ưu tiên đầu tư phát triển với các điều kiện đảm bảo chất lượng đặc biệt là đội ngũ CBGD theo chuẩn quốc tế để tất cả những người học theo ngành, chuyên ngành này có phẩm chất, đạo đức tốt, có thể làm việc ở các nước khác nhau, các công trình KHCN đạt trình độ các trường đại học có uy tín trên thế giới.

- Đào tạo dựa vào phát triển nghiên cứu KHCN và hợp tác chặt chẽ với cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước; đào tạo, NCKH và dịch vụ đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Ưu tiên nâng cao chất lượng kết hợp với từng bước mở rộng quy mô một cách hợp lý.

- Kết hợp sự hỗ trợ của Nhà nước với xã hội hóa việc phát triển ngành, chuyên ngành, sự đóng góp kinh phí hợp lý của người học, doanh nghiệp, xã hội,...

- Quốc tế hóa từng bước, từng phần tiến tới đạt trình độ quốc tế vào năm 2012 đối với 16 ngành đào tạo đại học và 23 chuyên ngành đào tạo sau đại học để xây dựng trường, khoa đạt chuẩn quốc tế.

- Việc xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế được thực hiện theo hai hướng:

+ Quốc tế hóa các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao, chương trình tiên tiến.

+ Nâng cao chất lượng đầu vào và phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng của các chương trình liên kết quốc tế.

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam.

1.2.4 Nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn các ngành, chuyên ngành

1.2.4.1 Nguyên tắc lựa chọn

- Ngành, chuyên ngành được lựa chọn thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao, kinh tế - xã hội mũi nhọn, có vai trò rất quan trọng đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

- Ngành, chuyên ngành được lựa chọn có nhiều lợi thế để phát triển đạt trình độ quốc tế, trong đó:

+ Đã đào tạo tài năng, chất lượng cao hoặc có khả năng liên kết, hợp tác quốc tế có hiệu quả;

+ Đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng gần với chuẩn quốc tế;

+ Tính sẵn sàng và quyết tâm cao của đơn vị đào tạo;

+ Có nhiều khả năng mở rộng hợp tác, huy động được nhiều nguồn lực khác nhau.

Dựa vào các nguyên tắc trên, ĐHQGHN đã xây dựng 04 nhóm tiêu chí lựa chọn (Bảng 1).

1.2.4.2 Tiêu chí lựa chọn

Bảng 1: Tiêu chí lựa chọn các ngành, chuyên ngành ưu tiên xây dựng, phát triển đạt trình độ quốc tế

<i>TT</i>	<i>Nhóm tiêu chí / tiêu chí</i>
	<i>I. Lĩnh vực chuyên môn</i>
1	Lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao, kinh tế - xã hội mũi nhọn.
2	Thuộc các hướng ưu tiên của Nhà nước và ĐHQGHN
3	Góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia và uy tín quốc tế của ĐHQGHN.
	<i>II. Tính khả thi của mục tiêu phát triển đạt trình độ quốc tế</i>
1	Thành tích và kinh nghiệm đào tạo chất lượng quốc tế (đào tạo tài năng, chất lượng cao, liên kết quốc tế hoặc có yếu tố quốc tế...)
2	Thành tích và kinh nghiệm hoạt động KHCN tầm cỡ quốc gia, quốc tế (giải thưởng, phát minh, sáng chế; các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học uy tín quốc gia, quốc tế; các chương trình, đề tài, dự án KHCN trọng điểm cấp Nhà nước, Bộ, Ngành, ĐHQGHN,...)
3	Năng lực đội ngũ cán bộ khoa học, quản lý đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH đạt trình độ quốc tế (<i>Phân tích năng lực đội ngũ cán bộ cơ hữu, cộng tác hiện có và giải pháp bổ sung</i>)

4	Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH đạt trình độ quốc tế (cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ giảng dạy, NCKH) (<i>phân tích năng lực hiện có và giải pháp bổ sung, khả năng đầu tư, tăng cường</i>)
5	Thành tích và hiệu quả hợp tác quốc tế, hợp tác trong nước (về đào tạo, nghiên cứu ứng dụng KHCN, tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường đội ngũ cán bộ)
III. Tính sẵn sàng của đơn vị	
<ul style="list-style-type: none"> - Có nhận thức rõ ràng và quyết tâm cao - Có kế hoạch và lộ trình thực hiện kế hoạch cụ thể, rõ ràng - Có giải pháp khả thi 	
IV. Kết quả dự kiến của việc đầu tư xây dựng ngành, chuyên ngành đạt trình độ quốc tế	
1	<p>Kết quả cụ thể dự kiến đạt được đến năm 2012 (đăng ký cụ thể):</p> <p>1.1 Về hiệu quả và chất lượng đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng tiến sĩ được đào tạo:..... + Số lượng thạc sĩ được đào tạo:..... + Số lượng cử nhân được đào tạo:..... <p>(<i>Thuyết minh rõ chất lượng được đào tạo của các cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ</i>)</p> <p>1.2 Về hiệu quả nghiên cứu KHCN (<i>Cần thuyết minh những kết quả đạt trình độ quốc gia, quốc tế</i>):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng, chất lượng các công trình khoa học được công bố (trên các tạp chí có uy tín trong và ngoài nước) :..... + Số lượng, tầm cỡ các giải thưởng, phát minh sáng chế:..... + Số lượng dự án, công trình hợp tác nghiên cứu KHCN lớn với các tổ chức, doanh nghiệp có uy tín trong và ngoài nước:..... <p>1.3 Hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị KH-CN (số lượng, quy mô PTN, thiết bị):.....</p> <p>1.4 Hiệu quả tăng cường đội ngũ cán bộ chuyên môn, quản lý (<i>Cần thuyết minh rõ kết quả cụ thể (phát triển đội ngũ cán bộ chuyên môn cũng như cán bộ quản lý)</i>):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Số lượng GS, PGS được bổ sung:..... + Số lượng TSKH, TS được bổ sung:..... + Số CB được nâng cao trình độ ngoại ngữ, phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá:..... + Số lượng và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ quản lý.....

	+ Hiệu quả đổi mới công tác quản lý (<i>thuyết minh rõ việc đổi mới công tác quản lý theo hướng chính quy, hiện đại theo chuẩn quốc tế</i>).....
Kết luận về ngành/ chuyên ngành đủ điều kiện tham gia Đề án 16/23: Đạt <input type="checkbox"/> Không đạt <input type="checkbox"/>	

1.2.4.3 Quy trình lựa chọn phê duyệt ngành, chuyên ngành để đầu tư phát triển đạt trình độ quốc tế

Đề án sẽ hoàn thiện quy trình lựa chọn ngành, chuyên ngành để phát triển đạt trình độ quốc tế gồm một số bước sau:

- Các đơn vị xây dựng Đề án phát triển ngành, chuyên ngành đạt trình độ quốc tế;
- Dựa vào tiêu chí, Hội đồng đánh giá sẽ đánh giá các Đề án do các đơn vị xây dựng;
- Các đơn vị hoàn chỉnh Đề án đạt yêu cầu.
- Phê duyệt Đề án.
- Tổ chức triển khai Đề án phát triển ngành, chuyên ngành.

1.2.5 Dự kiến danh mục các ngành, chuyên ngành

Theo tiêu chí ở bảng 1 các đơn vị đào tạo đã đề xuất và đăng ký xây dựng các ngành, chuyên ngành đạt trình độ quốc tế vào năm 2012 (bảng 2, 3, 4).

Dựa vào tiêu chí nêu ở bảng 1, ĐHQGHN sẽ tổ chức xây dựng, tuyển chọn, đánh giá các tiểu dự án phát triển ngành, chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế vào năm 2012 và tổ chức triển khai theo các đợt khác nhau. Dự kiến sẽ phát triển 16 ngành và 23 chuyên ngành mũi nhọn thuộc khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ quốc tế vào năm 2012. Trong quá trình thực hiện Dự án có thể nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh các ngành, chuyên ngành có đủ điều kiện và có nhu cầu cao của đất nước.

Bảng 2: Danh mục chuyên ngành đào tạo đại học đăng ký đạt trình độ quốc tế

<i>Stt</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Đơn vị đăng ký</i>
1	Toán học	Trường ĐH KHTN
2	Vật lý	Trường ĐH KHTN
3	Sinh học	Trường ĐH KHTN
4	Quản trị kinh doanh	Trường Đại học Kinh tế
5	Công nghệ thông tin	Trường ĐH Công nghệ
6	Công nghệ điện tử viễn thông	Trường ĐH Công nghệ
7	Ngôn ngữ	Trường ĐH KHXH&NV
8	Quốc tế học	Trường ĐH KHXH&NV
9	Sư phạm vật lý	Khoa Sư phạm
10	Địa chất	Trường ĐH KHTN
11	Xã hội học	Trường ĐH KHXH&NV
12	Lịch sử	Trường ĐH KHXH&NV
13	Kinh tế đối ngoại	Trường Đại học Kinh tế
14	Sư phạm Toán	Khoa Sư phạm
15	Luật học	Khoa Luật
16	Khoa học Công nghệ môi trường	Trường ĐH KHTN

Bảng 3: Danh mục chuyên ngành đào tạo thạc sĩ đăng ký đầu tư đạt trình độ quốc tế

<i>Sst</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Đơn vị đăng ký</i>
1	Văn học Việt Nam	Trường ĐH KHXH&NV
2	Quan hệ Quốc tế	Trường ĐH KHXH&NV
3	Lịch sử Việt Nam	Trường ĐH KHXH&NV
4	Nhân học xã hội	Trường ĐH KHXH&NV
5	Khoa học máy tính	Trường ĐH Công nghệ
6	Kỹ thuật điện tử	Trường ĐH Công nghệ
7	Vật liệu và linh kiện nano	Trường ĐH Công nghệ
8	Việt Nam học	Viện Việt Nam học và KHPT
9	Xã hội học	Trường ĐH KHXH&NV
10	Khảo cổ học	Trường ĐH KHXH&NV
11	Luật quốc tế	Khoa Luật
12	Việt ngữ học	Trường ĐH KHXH&NV
13	Tâm lý học lâm sàng	Khoa Sư phạm
14	Quản trị kinh doanh	Khoa Quản trị Kinh doanh
15	Đại số và lý thuyết số	Trường ĐHKHTN
16	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Trường ĐH KHTN
17	Hóa hữu cơ	Trường ĐH KHTN
18	Khoáng vật học và Địa hóa học	Trường ĐH KHTN
19	Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	Trường ĐH KHTN
20	Toán học tính toán	Trường ĐH KHTN
21	Vật lý chất rắn	Trường ĐH KHTN
22	Hóa vô cơ	Trường ĐH KHTN
23	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Trường ĐH KHTN

Bảng 4: Danh mục chuyên ngành đào tạo tiến sĩ đăng ký đầu tư đạt trình độ quốc tế

<i>Sst</i>	<i>Danh mục</i>	<i>Đơn vị đăng ký</i>
1	Lịch sử Việt Nam cổ đại và trung đại	Trường ĐH KHXH&NV
2	Văn học Việt Nam	Trường ĐH KHXH&NV
3	Xã hội học	Trường ĐH KHXH&NV
4	Văn học dân gian	Trường ĐH KHXH&NV
5	Nhân học xã hội	Trường ĐH KHXH&NV
6	Vật liệu và linh kiện nano	Trường ĐH Công nghệ
7	Khoa học máy tính	Trường ĐH Công nghệ
8	Kỹ thuật Viễn thông	Trường ĐH Công nghệ
9	Hóa hữu cơ	Trường ĐH KHTN
10	Hóa sinh học	Trường ĐH KHTN
11	Việt ngữ học	Trường ĐH KHXH&NV
12	Khảo cổ học	Trường ĐH KHXH&NV
13	Thạch học	Trường ĐH KHTN
14	Luật quốc tế	Khoa Luật
15	Đại số và lý thuyết số	Trường ĐH KHTN
16	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Trường ĐH KHTN
17	Khoáng vật học	Trường ĐH KHTN
18	Bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	Trường ĐH KHTN
19	Toán học tính toán	Trường ĐH KHTN
20	Vật lý chất rắn	Trường ĐH KHTN
21	Hóa vô cơ	Trường ĐH KHTN
22	Địa hóa học	Trường ĐH KHTN
23	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	Trường ĐH KHTN

1.2.6 Quy mô Đề án

- Quy mô tuyển sinh tương đương với quy mô đào tạo của ngành, chuyên ngành được nhà nước cấp kinh phí đào tạo: mỗi năm tuyển sinh khoảng 800 cử

nhân cho 16 ngành đào tạo đại học, 345 học viên cao học cho 23 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ và 55 nghiên cứu sinh cho các chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ.

1.2.7 Thời gian thực hiện: từ năm 2007 đến năm 2012 (6 năm)

1.2.8 Địa điểm thực hiện Đề án

Tại các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN: trường Đại học Khoa học Tự nhiên, trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, trường Đại học Ngoại ngữ, trường Đại học Công nghệ, trường Đại học Kinh tế, Khoa Sư phạm, Khoa Luật và một số đơn vị khác khi có điều kiện.

1.3 Cơ sở pháp lý xây dựng Đề án

- Luật giáo dục 2005 được thông qua tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khoá XI đã nhấn mạnh: “...*Nội dung giáo dục đại học phải có tính hiện đại và phát triển, bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa kiến thức khoa học cơ bản, ngoại ngữ và công nghệ thông tin với kiến thức chuyên môn...; tương ứng với trình độ chung trong khu vực và trên thế giới*”;

- “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 đã nêu “...*Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước... ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi ... trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế... Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp chương trình giáo dục... phát triển đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu... nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy - học; đổi mới quản lý giáo dục tạo cơ sở pháp lý và phát huy nội lực phát triển giáo dục...*”;

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ II về phát triển khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá 8;

- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP của Chính Phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010;

- Nghị định số 07/2006/NĐ-CP của Chính phủ về Đại học đẳng cấp quốc gia;

- Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại phiên họp Hội đồng Quốc gia Giáo dục (công văn số 108/TB - VPCP, ngày 18/07/2006);

- Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc với Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 11/4/2007 (Báo Giáo dục & Thời đại số 44 ngày 12/4/2007);

- Chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng chương trình tiên tiến, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1269/CP-KG ngày 6/9/2004 về việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến;

- Kế hoạch Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2010, tầm nhìn 2020;

- Sứ mệnh của ĐHQGHN là *xây dựng và phát triển ĐHQGHN thành trung tâm đào tạo đại học, sau đại học và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế; tiêu biểu cho trí tuệ Việt Nam; đóng vai trò nòng cốt và đầu tàu đổi mới trong hệ thống giáo dục đại học nước nhà; là trung tâm giao lưu quốc tế về khoa học, giáo dục, văn hoá của cả nước.*

1.4. Hiện trạng hệ thống đào tạo, NCKH và nguồn lực: đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất của ĐHQGHN

1.4.1. Hệ thống đào tạo

*** Bậc và loại hình đào tạo**

- Bậc đào tạo: tiến sĩ, thạc sĩ, đại học.

- Loại hình đào tạo đại học: chính quy, tại chức, chuyên tu, văn bằng thứ hai, liên kết đào tạo quốc tế.

- Loại hình đào tạo sau đại học: tập trung, không tập trung, liên kết đào tạo quốc tế.

*** Chương trình đào tạo**

- Các loại chương trình đào tạo bậc đại học: chuẩn, tài năng, chất lượng cao, quốc tế, chuyên tu.

- Các chương trình đào tạo bậc sau đại học: thạc sĩ, thạc sĩ định hướng thực hành, tiến sĩ.

*** Qui mô đào tạo**

Tổng số sinh viên (chưa qui đổi) năm học 2006 - 2007: Đại học chính quy: 17.909, Đại học không chính quy (tại chức, chuyên tu): 24.567, Cao học: 5.183, Nghiên cứu sinh: 401, sinh viên nước ngoài: 537. Ngoài ra, ĐHQGHN có hệ trung học phổ thông chuyên về khoa học tự nhiên và ngoại ngữ với 2.390 học sinh.

1.4.2. Hệ thống nghiên cứu KH-CN

Cơ cấu tổ chức hoạt động KH-CN ở ĐHQGHN bao gồm:

- Viện, Trung tâm nghiên cứu khoa học trực thuộc - Phòng nghiên cứu, Trung tâm thuộc Viện.
- Trường đại học thành viên - Khoa, Trung tâm thuộc trường - bộ môn, Trung tâm, PTN.
- Khoa, Trung tâm đào tạo trực thuộc - Bộ môn, PTN, Trung tâm nghiên cứu.

ĐHQGHN đang từng bước đổi mới cơ chế quản lý theo định hướng đại học nghiên cứu, gắn kết chặt chẽ các hoạt động KH-CN với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học, gắn kết NCKH với phục vụ thực tiễn. Hiện nay, tỷ lệ hoạt động giảng dạy, NCKH và dịch vụ (GD/NCKH/DV) trong hoạt động chuyên môn của CBGD của ĐHQGHN là 7/2/1, quy mô hoạt động KH-CN đã phát triển nhanh chóng trong những năm vừa qua.

1.4.3. Nguồn lực: đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, các nguồn kinh phí

* *Đội ngũ cán bộ*: tính đến ngày 31/12/2006, tổng số cán bộ, viên chức ĐHQGHN: 2.536 người, trong đó có 1.418 CBGD, 41 GS và 225 PGS, 25 TSKH, 530 TS và 700 ThS.

* *Cơ sở vật chất*: Hiện nay ĐHQGHN có 3 cơ sở tại 4 địa điểm ở Hà Nội với tổng diện tích khoảng 22 ha: cơ sở 19 Lê Thánh Tông, cơ sở Cầu Giấy, cơ sở Thượng Đình - Mỹ Trì.

Ngoài ra, tại khu vực Hoà Lạc, Thạch Thất, Hà Tây (cách Hà Nội 30 km về phía Tây Bắc) với diện tích 1.000 ha, ĐHQGHN đang khẩn trương xây dựng cơ sở mới, hiện đại. Dự kiến trong giai đoạn 2006 - 2010 các đơn vị thuộc các lĩnh vực KHTN, công nghệ và một số lĩnh vực khác sẽ di chuyển lên cơ sở Hoà Lạc.

* *Các nguồn kinh phí:* ĐHQGHN được phép xây dựng và bảo vệ kế hoạch, nhận các chỉ tiêu kế hoạch, dự toán thu chi NSNN trực tiếp từ Chính phủ, thông qua Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tài chính. ĐHQGHN có các nguồn thu sau đây:

- Nguồn NSNN cấp bao gồm vốn sự nghiệp giáo dục & đào tạo, sự nghiệp KH-CN-môi trường, sự nghiệp kinh tế (chiếm khoảng 62 % tổng kinh phí hoạt động thường xuyên) và vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thu sự nghiệp từ học phí, lệ phí, dịch vụ (dịch vụ đào tạo, xuất bản, in ấn...), sản xuất thử - thử nghiệm, dịch vụ khoa học, chuyển giao công nghệ,...(chiếm khoảng 34 % tổng kinh phí hoạt động thường xuyên).

- Thu từ các nguồn tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức và cá nhân (chiếm khoảng 4% tổng kinh phí hoạt động thường xuyên).

ĐHQGHN là đơn vị đi đầu trong hệ thống GDĐH về xây dựng và thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và là một trong số ít cơ sở đại học chủ chốt tham gia thực hiện Dự án GDĐH I (QIG), với kinh phí đầu tư khoảng 9 triệu USD, tham gia dự án GD ĐH II (TRIG), với tổng kinh phí là 4 triệu USD và đang triển khai, thực hiện Dự án đào tạo và nghiên cứu khoa học theo chuẩn châu Âu trong khuôn khổ Trung tâm Đại học Pháp tại Hà Nội, với tổng kinh phí là 1,5 triệu EURO.

PHẦN 2: NỘI DUNG ĐỀ ÁN

Nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào là một yếu tố quan trọng trong tiến trình phát triển một số ngành, chuyên ngành đào tạo đạt trình độ quốc tế.

2.1. Tuyển sinh

2.1.1 Tuyển sinh đại học

Đề án sẽ xây dựng và thực hiện quy trình tuyển sinh tiếp cận chuẩn quốc tế phù hợp với Việt Nam. Nội dung cốt lõi của quy trình như sau:

- Điều kiện tuyển sinh:

- Điều kiện chuyên môn: người dự thi phải có đủ năng lực để theo học chương trình quốc tế này và:

- + Đã tốt nghiệp THPT từ loại khá trở lên;
- + Đạt kết quả thi cao trong kỳ thi tuyển sinh đại học của cả nước hoặc do ĐHQGHN tổ chức riêng;
- + Có năng khiếu, năng lực chuyên biệt trong các lĩnh vực KH-CN của Đề án (điều kiện khuyến khích);
- + Các điều kiện khác sẽ được thông báo trước khi tuyển sinh.
- Điều kiện ngoại ngữ:
 - + Ưu tiên xét tuyển những người có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của từng ngành đào tạo (ví dụ: IELTS 6.0);
 - + Những người đạt yêu cầu chuyên môn cao nhưng chưa đạt yêu cầu ngoại ngữ sẽ phải học bổ sung theo một chương trình ngoại ngữ.

- Phương thức tuyển sinh:

- Tuyển thẳng: Ưu tiên tuyển thẳng những sinh viên có năng lực vượt trội như: thành viên các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia,...

- Diện phải qua thi tuyển: Những đối tượng còn lại phải qua kỳ thi tuyển trong kỳ thi tuyển sinh đại học chung hoặc thi tuyển riêng do ĐHQGHN tổ chức.

Đề án sẽ nghiên cứu vận dụng các cách thức thi tuyển vào đại học của các trường đại học có uy tín trên thế giới (ví dụ cách tuyển sinh của Trung tâm đại học Pháp tại Hà Nội (PUF) căn cứ hồ sơ THPT, bảng điểm các năm học để xét tuyển sơ bộ, sau đó kiểm tra ngoại ngữ để phân loại đầu vào học các chương trình của trường đại học Pháp tại Việt Nam...).

Việc xét tuyển được dựa vào kết quả thi vào đại học chung hoặc kỳ thi do ĐHQGHN tổ chức, kết quả thi học sinh giỏi (quốc gia, tỉnh, thành phố), điểm kiểm tra ngoại ngữ,... Đề án sẽ xác định trọng số điểm của các tiêu chí cho phù hợp với từng ngành và từng năm tuyển sinh. Trong số những người đạt yêu cầu năng lực chuyên môn, ưu tiên tuyển những người đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định. Tiêu chí phương án tuyển sinh, xét tuyển được công bố công khai trước khi

tuyển sinh ít nhất 3 tháng để có nhiều sinh viên biết và đăng ký tham dự chương trình.

2.1.2. Tuyển sinh sau đại học

Dự án sẽ xây dựng và thực hiện quy trình tuyển sinh SDH tiếp cận trình độ quốc tế và phù hợp với Việt Nam với các nội dung như sau:

- Điều kiện tuyển sinh:

- Điều kiện chuyên môn: người dự thi phải có đủ năng lực theo học chương trình này:

- + Đủ điều kiện vào học SDH ở ĐHQGHN (theo quy định tuyển sinh hàng năm của ĐHQGHN);

- + Đạt kết quả cao trong kỳ thi tuyển sinh SDH do ĐHQGHN hoặc các trường đại học trọng điểm tổ chức;

- + Có năng lực nổi trội trong các chuyên ngành dự kiến đào tạo, thể hiện qua kết quả học tập của bậc học trước, kết quả NCKH, kết quả các cuộc thi, kỳ thi trong nước và quốc tế như thi Robocon,...);

- + Các điều kiện khác sẽ được thông báo trước khi tuyển sinh.

- Điều kiện ngoại ngữ:

- + Ưu tiên xét tuyển những người có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu của từng ngành đào tạo (ví dụ: IELTS 6.0,...);

- + Những người đạt yêu cầu chuyên môn cao nhưng chưa đạt yêu cầu ngoại ngữ sẽ phải học bổ sung theo một chương trình ngoại ngữ.

- Phương thức tuyển sinh:

- + Tuyển thẳng: Các đối tượng được chuyển tiếp cao học, nghiên cứu sinh theo quy định của ĐHQGHN.

- + Diện phải qua thi tuyển: Những đối tượng còn lại phải qua kỳ thi tuyển trong kỳ thi tuyển sinh SDH chung hoặc thi tuyển riêng do ĐHQGHN tổ chức.

Dự án sẽ nghiên cứu vận dụng các cách thức thi tuyển SDH của các trường đại học có uy tín trên thế giới.

Việc xét tuyển được dựa vào kết quả thi SDH chung hoặc kỳ thi do ĐHQGHN tổ chức. Dự án sẽ xác định trọng số điểm của các tiêu chí cho phù hợp với từng ngành và từng năm tuyển sinh. Trong số những người đạt yêu cầu năng lực chuyên môn, ưu tiên tuyển những người đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định. Tiêu chí phương án tuyển sinh, xét tuyển được công bố công khai trước khi tuyển sinh ít nhất 3 tháng để có nhiều sinh viên biết và đăng ký tham dự chương trình.

2.2. Quy mô tuyển sinh đại học và sau đại học của Đề án

Quy mô tuyển sinh đại học và SDH sẽ được tăng dần theo số các ngành, chuyên ngành đủ tiêu chuẩn được ĐHQGHN phê chuẩn tham gia Đề án. Từ năm 2012 trở đi, quy mô tuyển sinh sẽ tăng mạnh cho đến khi toàn bộ các ngành, chuyên ngành đủ tiêu chuẩn mà các tiêu chí đã nêu thì quy mô này sẽ chính là quy mô tuyển sinh của toàn ĐHQGHN.

2.3. Quốc tế hóa chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo

Quốc tế hóa chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo tài năng, chất lượng cao là nâng cấp chương trình, nội dung, quy trình đào tạo, phương pháp dạy - học, kiểm tra - đánh giá của các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao theo chuẩn của các trường đại học có uy tín của nước ngoài (gọi tắt là trường đại học có uy tín) thuộc danh sách 200 trường đại học tốt nhất thế giới, như đã nêu trong công văn số 105/ĐT ngày 31/5/2005 của ĐHQGHN. Có thể sử dụng những chương trình liên kết quốc tế của các trường đại học có uy tín của nước ngoài đang triển khai ở các đơn vị của ĐHQGHN.

2.3.1. Yêu cầu đối với các chương trình đào tạo

- Đạt yêu cầu tối thiểu về nội dung kiến thức, thời lượng đối với từng nội dung, cơ cấu và mối quan hệ giữa các môn học trong toàn bộ chương trình đào tạo ở một ngành đào tạo tương ứng của trường đại học nước ngoài có uy tín (thuộc 200 trường đại học tốt nhất thế giới, theo địa chỉ:

<http://ed.sjtu.edu.cn/rank> và các trang web khác, làm căn cứ cho việc kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Thường xuyên được cập nhật đáp ứng yêu cầu của Việt Nam và phù hợp với trình độ phát triển KH-CN của thế giới.

- Trong khuôn khổ thời lượng dành cho khối kiến thức khoa học xã hội - nhân văn, các chương trình đào tạo nước ngoài, lựa chọn và bố trí giảng ngoài những môn khoa học xã hội - nhân văn và những môn học lý luận chính trị bắt buộc của Việt Nam, bổ sung thêm những môn phù hợp trong chương trình đào tạo của các đại học có uy tín của nước ngoài để từng bước đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc được ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới.

- Khả thi với điều kiện của ĐHQGHN trong sự huy động tối đa mọi nguồn lực có thể có.

- Tận dụng tối đa những nội dung, môn học của chương trình đào tạo tài năng chất lượng cao hiện có còn phù hợp (đối với các chương trình tài năng, chất lượng quốc tế hoá) theo chuẩn của chương trình đào tạo theo phương thức tín chỉ, thời lượng và tỉ lệ phân bổ thời lượng học trên lớp và tự học, giữa học lý thuyết và thảo luận, thực hành, thực tập, thực tế tương đương chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín của nước ngoài.

2.3.2. Quốc tế hóa chương trình, nội dung đào tạo tài năng, chất lượng cao

Lựa chọn chương trình đào tạo của một trường đại học có uy tín của nước ngoài gần gũi nhất với chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao hiện nay của đơn vị, để xây dựng thành chương trình quốc tế.

Việc quốc tế hoá các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao được thực hiện như sau:

- Bổ sung những môn học mà chương trình của trường đại học có uy tín đang có nhưng chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao hiện nay không có.

- Bỏ bớt những môn học không cần thiết, lạc hậu trong chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao hiện nay.

- Sắp xếp lại số tín chỉ, các môn học bắt buộc, tự chọn có hướng dẫn, tự chọn tùy ý theo chương trình của đại học uy tín (riêng về thời lượng, nội dung các môn học lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng,

giáo dục thể chất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các chương trình đào tạo tiên tiến).

- Có chương trình bổ túc ngoại ngữ cho sinh viên để có thể học tập chuyên môn bằng ngoại ngữ vào những năm học cuối khóa và sử dụng thành thạo ngoại ngữ sau khi tốt nghiệp.

- Đối với những môn học có trong chương trình của trường đại học có uy tín được lựa chọn: dạy học theo nội dung của chương trình của trường đại học nước ngoài có uy tín, bổ sung các nội dung, ví dụ, các nghiên cứu điển hình phù hợp với yêu cầu và điều kiện của Việt Nam.

- Đối với những môn học chỉ có trong chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao được lựa chọn: bổ sung, cập nhật, hiện đại hoá nội dung cho phù hợp hơn với yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, KH-CN Việt Nam và thế giới.

2.3.3. Lựa chọn và áp dụng các chương trình đào tạo của các trường đại học nước ngoài có uy tín

Khi thực hiện các chương trình liên kết đào tạo quốc tế cần lựa chọn và áp dụng các chương trình đào tạo của trường đại học nước ngoài có uy tín.

Dựa vào dự báo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, KH-CN của Việt Nam, lựa chọn và áp dụng các chương trình đào tạo phù hợp của trường đại học có uy tín của nước ngoài. Bổ sung những môn học, nội dung cần thiết đối với Việt Nam mà chương trình đào tạo của trường đại học nước ngoài không có, thay những môn học không phù hợp bằng các môn học khác phù hợp và tương đương. Chương trình được thực hiện theo công nghệ đào tạo của trường đại học nước ngoài có uy tín và có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của ĐHQGHN.

2.3.4. Quốc tế hóa phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá

Đề án sẽ xây dựng và áp dụng các phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá tiên tiến đang được các trường đại học có uy tín sử dụng theo các yêu cầu sau đây:

- Nâng cao ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu; phát triển tính tư duy sáng tạo, tính tích cực, chủ động, rèn luyện phương pháp giải quyết vấn đề, nghiên cứu kỹ năng thực hành, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp,

kỹ năng làm việc với người khác, kỹ năng làm việc theo nhóm, kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin, kỹ năng trình bày, thảo luận, kỹ năng cho sinh viên;

- Tăng cường vai trò tổ chức, hướng dẫn, định hướng, điều khiển của giảng viên đối với hoạt động học, hoạt động tư duy sáng tạo và rèn luyện kỹ năng của sinh viên;

- Thúc đẩy và tăng cường mối liên kết giữa đào tạo và NCKH; nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, dạy học nói riêng;

- Thúc đẩy việc triển khai phương thức đào tạo theo tín chỉ;

- Kết hợp sử dụng các thiết bị dạy học hiện đại với các phương tiện truyền thông. Thường xuyên cập nhật phương pháp dạy - học tiên tiến (mà các trường đại học có uy tín sử dụng) phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh Việt Nam;

- Có thể áp dụng các phương pháp dạy - học phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ như đã nêu, theo công văn 776/ĐT ngày 11/8/2006 đối với bậc đại học và công văn số 2638/SĐH ngày 28/12/2006 đối với bậc SDH của ĐHQGHN.

Giảng viên phải đăng ký sử dụng phương pháp dạy học phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ với chủ nhiệm khoa (hoặc chủ nhiệm khoa trực thuộc) và trình các sản phẩm sau đây: Đề cương môn học (theo chuẩn của đại học có uy tín); tập giáo án cho toàn bộ môn học; tập bài giảng trình chiếu bằng powerpoint, overhead hoặc các phần mềm thích hợp khác; tập bài tập có lời giải dành cho môn học; các tài liệu hỗ trợ cho môn học đã thu thập được; băng video ghi lại ít nhất 1 buổi lên lớp theo phương pháp dạy học mới; đĩa CD hoặc DVD ghi lại toàn bộ đề cương môn học, tập giáo án, bài giảng trình chiếu, tài liệu minh họa, tài liệu tham khảo...;

Tùy theo ngành học, môn học có thể yêu cầu thêm các sản phẩm đặc thù như: Phần mềm bài giảng, có hình ảnh minh họa sinh động; phần mềm các bài tập và bản hướng dẫn cách sử dụng; các phần mềm chuyên dụng; các tài liệu minh họa khác.

Sử dụng phương pháp kiểm tra - đánh giá của trường đại học nước ngoài có uy tín, có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của ĐHQGHN. Có thể áp dụng phương pháp kiểm tra đánh giá theo công văn 777/ĐT ngày 11/8/2006 đối

với bậc đại học và công văn số 2640/SDH ngày 28/12/2006 đối với bậc SDH của ĐHQGHN. Kết hợp việc kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ thi hết môn học theo một tỷ lệ % do giảng viên quy định.

Áp dụng phương thức học chuyển đổi và công nhận tín chỉ (credit transfer) với các trường đại học nước ngoài có uy tín với nội dung cốt lõi sau đây:

Đổi mới dạy học các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng.

Tiến hành thoả thuận hợp tác với trường đại học đối tác về công nhận tương đương số tín chỉ theo chương trình, nội dung và chất lượng đào tạo; Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia đào tạo một phần hoặc toàn bộ chương trình của ngành học tại cơ sở đối tác. Vào thời gian thích hợp, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được đăng ký học trao đổi với đại học có uy tín của nước ngoài tối thiểu một học kỳ cho toàn khoá học. Kết quả học tập, nghiên cứu ở trường đại học nước ngoài có uy tín được tích lũy vào kết quả cuối kỳ của khoá học để nhận bằng tốt nghiệp. Số lượng sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được cử đi học tùy thuộc vào năng lực, nguồn kinh phí có được. Những người có kết quả học tập, nghiên cứu tốt được ưu tiên xét cấp học bổng đi học chuyển đổi, những người đủ năng lực (được đại học nước ngoài chấp nhận học chuyển đổi) sẽ tự túc kinh phí.

Áp dụng các giải pháp thích hợp để nâng cao trình độ tiếng Anh (đối với người học chưa đạt IELTS 6.0): tổ chức học ngoại ngữ trong năm thứ nhất (là chủ yếu) cùng với các môn học giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, lý luận chính trị, ... 3 tháng hè sang học tập nâng cao trình độ tiếng Anh ở các trường đại học của các nước nói tiếng Anh. Tiếp tục học tiếng Anh thông qua dạy học chuyên môn bằng tiếng Anh và các giờ học tiếng Anh riêng, vào học kỳ thích hợp sẽ học chuyển đổi một học kỳ ở trường đại học đối tác.

2.4. Quốc tế hóa giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở học liệu

- Xây dựng hệ thống học liệu (hệ thống giáo trình, bài giảng, sách, báo, tạp chí, tài liệu tham khảo khác ở dạng in và dạng số hoá, các nghiên cứu mẫu...)

đạt chuẩn của trường đại học nước ngoài có uy tín. Đảm bảo tất cả các môn học có ít nhất 2 giáo trình, tài liệu tham khảo đạt chuẩn quốc tế. Mua và sử dụng hệ thống tạp chí khoa học số hoá trên mạng (như: sciencedirect, springer Link, các phần mềm mô phỏng, thực tập điện tử,...).

- Sử dụng bộ giáo trình, tài liệu tham khảo của đại học nước ngoài có uy tín phù hợp với điều kiện của ĐHQGHN; bổ sung những giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu của Việt Nam. Khuyến khích khai thác, sử dụng các giáo trình điện tử, các học liệu mở của các trường đại học trên thế giới, các sách, tạp chí khoa học, thông tin tư liệu xuất bản trong 5 năm trở lại đây để cán bộ và sinh viên tham khảo.

- Có đủ tư liệu giảng dạy, học tập, nghiên cứu trên mạng của đơn vị, của ĐHQGHN hoặc trên mạng internet, được dịch ra tiếng Việt hoặc để nguyên bản và in ấn cho sinh viên sử dụng.

- Hàng năm Đề án ưu tiên dành một khoản kinh phí cần thiết để mua các tài liệu phục vụ các chương trình đào tạo tiên tiến theo yêu cầu và đề xuất của các đơn vị đào tạo. Đồng thời triển khai thí điểm xây dựng các bài giảng và giáo trình điện tử theo chuẩn quốc tế, ưu tiên cho các ngành, chuyên ngành đào tạo của Đề án.

- Song song với việc đổi mới và nâng cao chất lượng phục vụ bạn đọc của Trung tâm Thông tin-Thư viện ĐHQGHN, mỗi đơn vị đào tạo có tủ sách riêng và một số lượng bản copy tài liệu gốc của Thư viện để phục vụ hiệu quả và đáp ứng nhu cầu của cán bộ và sinh viên. Những phần mềm nghiệp vụ, bài giảng số hoá... được cung cấp thường xuyên trên mạng VNUnet của ĐHQGHN để mọi người cùng khai thác sử dụng.

- Xây dựng hệ thống bài giảng song ngữ (tiếng Việt và tiếng nước ngoài) để sinh viên tham khảo, sử dụng.

2.5. Quản lý đào tạo theo chuẩn quốc tế

- Áp dụng các phương pháp quản lý đào tạo đại học tiên tiến của nước ngoài được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện của ĐHQGHN trên cơ sở tin học hoá cao độ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả đào tạo. Khuyến khích áp dụng hoàn toàn các quy định học vụ (academic regulations) đối với chương trình đào

tạo tương ứng của trường đại học nước ngoài có uy tín cao. Xây dựng và thực hiện **hệ thống các văn bản pháp quy** đào tạo theo trên cơ sở kế thừa có chọn lọc quy chế đào tạo của trường đại học nước ngoài đã lựa chọn đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo tiếp cận chuẩn quốc tế.

- Trên cơ sở tiêu chí chất lượng cao, mạnh dạn sàng lọc trong quá trình đào tạo để đảm bảo chất lượng sinh viên tốt nghiệp đạt trình độ quốc tế.

- Tin học hoá các khâu của quy trình tổ chức và quản lý đào tạo, triển khai nâng cấp và phát triển phần mềm quản lý đào tạo và HSSV theo chuẩn quốc tế và phù hợp phương thức đào tạo theo tín chỉ.

- Người học có thể đăng ký học các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng cùng với người học chương trình đào tạo thông thường, nhưng thời lượng và hình thức đào tạo có thể thay đổi cho phù hợp đối tượng và mục tiêu đào tạo.

- Các chương trình đào tạo được thực hiện và quản lý theo quy định của các trường đại học tiên tiến, được kiểm tra, kiểm định chất lượng theo chuẩn quốc tế. Đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức và quản lý chương trình đào tạo theo sự phân công của ĐHQGHN. Người quản lý chương trình đào tạo của các đơn vị có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với phía trường đại học có uy tín cũng như học hỏi quy trình quản lý để sau khi kết thúc Đề án có đủ năng lực và kỹ năng quản lý độc lập các chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của đại học tiên tiến trên thế giới .

- Áp dụng mô hình quản lý mới theo nguyên tắc liên thông liên kết chặt chẽ giữa các hoạt động Đào tạo- KH-CN- Dịch vụ - doanh nghiệp/công nghiệp. Đặc biệt tăng cường hiệu quả hoạt động triển khai ứng dụng công nghệ vào sản xuất và dịch vụ, gắn kết chặt chẽ giữa nhà trường với nền kinh tế - xã hội.

- Có chính sách để thu hút các nhà khoa học giỏi trong và ngoài nước tham gia giảng dạy và quản lý. Ở giai đoạn đầu, mời một số nhà quản lý đại học trình độ quốc tế làm cố vấn về quản lý và tổ chức đào tạo các chương trình quốc tế.

- Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý ngắn hạn (có thể học hỏi, tham quan, trao đổi kinh nghiệm với các đại học tiên tiến trong và ngoài nước) cho cán bộ quản lý.

- Đổi mới phương thức quản lý sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh theo theo hướng hiện đại và thích hợp hình thức đào tạo tín chỉ.

- Thành lập tổ chức Đoàn và Hội sinh viên theo quy định của Đoàn THCS HCM và Hội Sinh viên ĐHQGHN.

- *Chính sách đối với sinh viên:*

+ Được học tập trong điều kiện từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế;

+ Được các giảng viên giỏi trong và ngoài nước giảng dạy, hướng dẫn;

+ Có chế độ học bổng đối với các sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh có kết quả học tập, nghiên cứu xuất sắc;

+ Được giới thiệu đi thực tập làm nghiên cứu sớm tại các trung tâm khoa học, viện nghiên cứu đầu ngành của cả nước;

+ Sau khi tốt nghiệp, được ưu tiên chuyển tiếp làm thạc sĩ, tiến sĩ hoặc gửi đi đào tạo tại nước ngoài theo định hướng khoa học của chương trình.

- Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh có nghĩa vụ học tập, nghiên cứu thật tốt, nghiêm chỉnh chấp hành quy định của các trường đại học thành viên và ĐHQGHN. Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh được khen thưởng và bị thi hành kỷ luật theo quy định của ĐHQGHN.

2.6. Hiện đại hoá cơ sở vật chất từng bước tiếp cận trình độ quốc tế

- Xác định chuẩn quốc tế về cơ sở vật chất phù hợp với Việt Nam để lập kế hoạch hiện đại hoá cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

- Hiện đại hoá phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu, giảng dạy, giảng đường của ngành, chuyên ngành các phòng dịch vụ dành cho sinh viên (phòng vi tính, trang thiết bị học ngoại ngữ, các phòng họp, hội thảo và không gian dành cho các hoạt động dành cho sinh viên) đạt chuẩn khu vực và một số bộ phận đạt chuẩn quốc tế ở các đơn vị đào tạo.

- Xây dựng mới, nâng cấp, hiện đại hoá và đảm bảo kinh phí hoạt động cho các phòng thí nghiệm, trạm thực hành phục vụ đào tạo đại học, sau đại học

các ngành, chuyên ngành được lựa chọn từng bước đạt chuẩn quốc tế, theo thứ tự ưu tiên: PTN, trạm thực hành cơ sở, cơ bản, chuyên ngành. Ngoài các phòng thí nghiệm đã và đang xây dựng (bảng 5), sẽ xây dựng thêm các PTN mới đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH đối với các ngành, chuyên ngành được lựa chọn. Các phòng thí nghiệm sẽ được hiện đại hoá một cách đồng bộ, có trọng tâm để đạt chuẩn khu vực, một số đạt chuẩn quốc tế. Đặc biệt ưu tiên trong các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ nano, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường, công nghệ vật liệu mới, công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, tự động hoá và điều khiển, công nghệ địa kỹ thuật - địa môi trường.... Việc triển khai xây dựng các PTN đạt chuẩn quốc tế thông qua các đề án, đề tài, chương trình nghiên cứu và dự án tăng cường năng lực các phòng thí nghiệm; sẽ được tuyển chọn, phê duyệt và triển khai theo các quy định hiện hành của Nhà nước và ĐHQGHN. Liên kết với các đơn vị ngoài ĐHQGHN để sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh được sử dụng các trang thiết bị hiện đại của họ phục vụ đào tạo.

- Hiện đại hoá cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, tăng cường hệ thống máy tính, từng bước hoàn thiện hệ thống internet và intranet đạt chuẩn mực quốc tế, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của cán bộ, sinh viên.

2.7. Phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế

2.7.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển về số lượng, chất lượng đội ngũ CBGD, nghiên cứu, quản lý từng bước tiếp cận trình độ quốc tế để đáp ứng yêu cầu của các chương trình quốc tế, trong đó có kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy, quản lý đảm bảo mục tiêu về phát triển đội ngũ cán bộ đến năm 2012, chú trọng cả nâng cao trình độ chuyên môn (số thiếu học vị tiến sĩ), ngoại ngữ, trang bị phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá tiên tiến nhất có thể, góp phần thực hiện mục tiêu chung của ĐHQGHN: 85% cán bộ giảng viên có trình độ trên đại học, trong đó 60% có học vị tiến sĩ trở lên vào năm 2010 khoảng 15% CBGD có thể giảng dạy được chuyên môn bằng ngoại ngữ.

2.7.2. Mục tiêu cụ thể

* Đối với đội ngũ giảng viên cho từng ngành, chuyên ngành tiếp cận chuẩn quốc tế với các yêu cầu:

- Có đạo đức, có tư cách tốt, có học vị tối thiểu là tiến sĩ, có thể giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ (trừ các môn lý luận Mác - Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh có thể dạy bằng tiếng Việt), có khả năng và kỹ năng dạy học, kiểm tra đánh giá, nghiên cứu theo phương pháp tiên tiến.

- Giảng dạy theo yêu cầu của chương trình đào tạo từng bước tiếp cận chuẩn quốc tế, ít nhất phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của giảng viên trong việc áp dụng các phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của tín chỉ nêu trong hướng dẫn số 776/ĐT, số 777/ĐT ngày 11/8/2006 của ĐHQGHN đối với bậc đại học và hướng dẫn số 2640/SĐH ngày 28/12/2006 của ĐHQGHN đối với bậc SDH, đặc biệt là thực hiện dạy học, kiểm tra, đánh giá theo phương pháp tiên tiến của trường đại học có uy tín của nước ngoài.

- Truyền thụ và tạo lập cho sinh viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, học tập, tư duy khoa học và năng lực sáng tạo. Động viên, khuyến khích sinh viên rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức;

- Tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, tích hợp nghiên cứu khoa học với giảng dạy và phục vụ xã hội. Mở rộng hợp tác về nghiên cứu, đào tạo, dịch vụ KHCN với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài nước. Có nhiều công trình công bố trên các tạp chí có uy tín của nước ngoài, tạp chí quốc tế.

- Góp phần xây dựng nhóm nghiên cứu, bồi dưỡng cán bộ KHCN đầu ngành, đầu đàn của ĐHQGHN.

* Đối với cán bộ quản lý: Có đủ đội ngũ quản lý đối với từng ngành, chuyên ngành tiếp cận chuẩn quốc tế với các yêu cầu sau:

- Có đạo đức tư cách tốt, trách nhiệm cao, tính chuyên nghiệp cao, dám làm, dám chịu trách nhiệm, năng động, thích ứng nhanh với cái mới.

- Học vị tối thiểu là thạc sĩ, sử dụng tốt ngoại ngữ trong công tác, có năng lực và kỹ năng quản trị đại học, quản lý đào tạo, KHCN, nhân lực, tài chính,... tiên tiến, có kỹ năng trình bày, thuyết phục tốt.

- Có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế.

2.7.3. Cách thức thực hiện

ĐHQG Hà Nội chủ động phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý chặt chẽ cả ba khâu tuyển dụng, phát triển và duy trì nguồn nhân lực theo chuẩn mực của các nước tiên tiến.

2.7.3.1. Tuyển dụng

- Có chính sách thu hút các giảng viên, nhà khoa học giỏi trong và ngoài nước, học viên tốt nghiệp xuất sắc về công tác tham gia thỉnh giảng, nghiên cứu tại ĐHQGHN;

- Tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích các nhà khoa học, giáo sư là người Việt Nam sống ở nước ngoài về tham gia giảng dạy và trao đổi học thuật với cán bộ giảng dạy và sinh viên của ĐHQGHN;

- Cán bộ văn phòng, hành chính, nghiên cứu viên có thể được tuyển làm việc bán thời gian phù hợp với tính chất công việc của từng chương trình đào tạo, đồng thời tiết kiệm ngân sách dành cho quỹ lương;

- Các thông tin tuyển dụng với các tiêu chí cụ thể được thông báo rộng rãi nhằm tìm được những ứng viên sáng giá nhất, đầy đủ năng lực, phẩm chất để đảm đương được công việc được giao. Khuyến khích các ứng viên năng động, sáng tạo, có tiềm năng phát triển để thích ứng nhanh với những thay đổi của nhu cầu giáo dục đại học trong giai đoạn hiện nay;

- Quá trình tuyển dụng diễn ra công khai và cạnh tranh lành mạnh.

2.7.3.2. Phát triển

ĐHQGHN chú trọng phát triển đội ngũ với ba trọng tâm: hướng dẫn tập sự, đào tạo thường xuyên, và học tập suốt đời

** Hướng dẫn tập sự*

Các cán bộ mới được tuyển dụng được đơn vị trực tiếp sử dụng cử người hướng dẫn, giúp đỡ hoà nhập vào môi trường làm việc để bắt nhịp công việc một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất, phù hợp với từng chương trình đào tạo quốc tế.

** Đào tạo thường xuyên*

- Chủ động bồi dưỡng, hỗ trợ các cán bộ tham gia các chương trình , đề tài, dự án KHCN, đào tạo chuyên môn cho cán bộ khoa học của Nhà nước, các dự án, chương trình hợp tác quốc tế về đào tạo cán bộ của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN..., đào tạo qua thực tập, trao đổi khoa học, tu nghiệp

ở nước ngoài, dự hội nghị khoa học quốc tế, dạy kèm cùng giáo sư nước ngoài, tham gia nghiên cứu khoa học,...

- Khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ giảng viên đăng ký các phát minh, sáng chế giải thưởng KHHCN trong nước và quốc tế.

- Xây dựng và thực hiện những chương trình đào tạo thường xuyên, các khoá đào tạo kỹ năng cần thiết đối với công tác giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và hỗ trợ cán bộ giao tiếp với các đơn vị bên ngoài khi công việc yêu cầu cho đội ngũ cán bộ tham gia Đề án và trong toàn ĐHQG. Các khoá đào tạo có thể bao gồm: ngoại ngữ, tin học, công nghệ thông tin, các phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá tiên tiến, giao tiếp, làm việc theo nhóm, quản trị đại học, quản lý đào tạo, KHHCN, nhân lực, tài chính,... Việc hỗ trợ giao tiếp bên ngoài như liên lạc với các cơ quan truyền thông, các viện nghiên cứu trong và ngoài nước khi cán bộ có yêu cầu, hỗ trợ các nhà khoa học đưa các thành tựu nghiên cứu đến với công chúng thông qua các phương tiện truyền thông. Ngoài ra, một số khoá học có thể mời giảng viên từ các doanh nghiệp và các tổ chức trong nước và quốc tế trực tiếp giảng dạy.

- Xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu, giảng dạy nhằm phát huy tối đa trí tuệ của số đông, góp phần tạo dựng trường phái khoa học, đồng thời hình thành phong cách làm việc chuyên nghiệp cho cán bộ giảng dạy cũng như quản lý.

* Học tập suốt đời

Học tập suốt đời là một yêu cầu và nhiệm vụ cơ bản của những người làm trong môi trường đại học. Để giúp cán bộ đạt được điều này ĐHQGHN sẽ cố gắng tạo ra môi trường làm việc thích ứng với việc học tập, nghiên cứu của cán bộ. Đó là môi trường thiện nghi về hạ tầng kỹ thuật (CNTT, truyền thông,...) và dân chủ, tin cậy lẫn nhau,...cho việc học tập, nghiên cứu, hệ thống giao tiếp thông suốt để mọi người có thể thoải mái trao đổi kinh nghiệm, học tập lẫn nhau để truyền đạt những tiến bộ KHHCN tiên tiến nhất, những giá trị văn hoá đặc sắc của dân tộc và nhân loại cho sinh viên,...

2.7.3.3. Duy trì nguồn nhân lực

ĐHQGHN sẽ có những chính sách đãi ngộ hợp lý về vật chất và tinh thần để có nguồn nhân lực tốt nhất đáp ứng yêu cầu phát triển một số ngành, chuyên ngành tiếp cận chuẩn quốc tế với các nội dung chủ yếu sau đây:

- Từng bước thay đổi công tác đánh giá và khen thưởng theo chuẩn mực và chuyên nghiệp theo kết quả, hiệu quả làm việc, hoạt động, tránh hình thức để thực sự khuyến khích, động viên cán bộ tích cực, chủ động tham gia giảng dạy, nghiên cứu và quản lý;

- Xây dựng và ban hành chế độ bồi dưỡng, thù lao xứng đáng theo hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học; nâng cao chất lượng, giá trị khoa học, thực tiễn của các đề tài, dự án KH-CN, hợp tác quốc tế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý; được hưởng chế độ bồi dưỡng ưu đãi đối với công tác giảng dạy, hướng dẫn học tập, nghiên cứu khoa học và quản lý của chương trình đào tạo quốc tế;

- Được ưu tiên cung cấp và sử dụng trang thiết bị, phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất kỹ thuật, tư liệu khoa học, thư viện, mạng VNU-net để phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu, quản lý;

- Được ưu tiên tạo điều kiện cho cán bộ thực tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn ở trong nước và ngoài nước;

- Được hỗ trợ tạo điều kiện áp dụng các phương pháp, công nghệ dạy học, NCKH, quản lý tiên tiến phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh thực tiễn của ĐHQGHN.

2.7.4. Đánh giá và đối chiếu kết quả đạt được

Việc đánh giá đội ngũ cán bộ được dựa trên sự tham chiếu giữa bản thân cán bộ, đồng nghiệp, và quan trọng nhất là sự phản hồi từ phía sinh viên-đối tượng hưởng lợi trực tiếp của các chương trình giáo dục chất lượng quốc tế này. Những đánh giá này sẽ là cơ sở cho các chương trình phát triển nguồn lực tiếp theo của ĐHQGHN.

Việc đối chiếu kết quả đạt được dựa vào các tiêu chí cán bộ do ĐHQGHN và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và các chuẩn mực tương đương của các trường ĐH tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là Hoa Kỳ và Anh Quốc.

2.8. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và đầu tư tăng cường năng lực các PTN đạt chuẩn khu vực và quốc tế

Định hướng mục tiêu các hoạt động KH-CN của ĐHQGHN là phấn đấu để từ nay đến năm 2010 tiếp tục giữ vững và phát huy thế mạnh hàng đầu cả nước về khoa học cơ bản, đồng thời tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho NCKH đỉnh cao, những công nghệ lưỡng dụng để có những kết quả khoa học tầm cỡ quốc tế, có những phát minh, sáng chế quan trọng và những sản phẩm công nghệ đột phá, phục vụ phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng; góp phần xứng đáng giải quyết những vấn đề KH-CN lớn của đất nước, phục vụ trực tiếp đào tạo của ngành và chuyên ngành được lựa chọn.

Phấn đấu để đến năm 2020 ĐHQGHN cơ bản đạt các tiêu chí của đại học tiên tiến trong khu vực, một số tiêu chí đạt chuẩn đại học đẳng cấp quốc tế; trở thành trung tâm hàng đầu đất nước về KH-CN và đào tạo nhân tài, tiêu biểu cho tinh hoa trí tuệ Việt Nam.

ĐHQGHN tập trung vào các nội dung cụ thể sau:

- **Về khoa học xã hội và nhân văn:** Tham gia tư vấn và xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hình thành các chủ trương và hệ thống chính sách đồng bộ của Đảng và Nhà nước. Tiếp tục đổi mới, tăng cường nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, ưu tiên cho những nghiên cứu liên ngành. Đặc biệt chú ý khuyến khích đầu tư cho các nghiên cứu khu vực học nhằm xác định, đánh giá cơ hội và con đường phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng, góp phần thiết thực trong việc xây dựng luận cứ khoa học cho quá trình hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô và vi mô. Đầu tư cho các nghiên cứu liên ngành về các quá trình chuyển đổi đang diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế xã hội ở nước ta; nghiên cứu cơ chế quản lý và ứng phó các tình huống khẩn cấp, cơ chế định dạng và giải quyết các xung đột xã hội... Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến sự hội nhập kinh tế - xã hội của Việt Nam với khu vực và thế giới, đặc biệt ưu tiên các nghiên cứu về hội nhập, quản lý kinh tế, đổi mới hệ thống luật pháp, quan hệ quốc tế, phát triển bền vững. Đẩy mạnh các nghiên cứu liên ngành về biển và hải đảo, các chiến lược quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên biển,

phát triển bền vững của các đối bờ, xây dựng ý thức và tâm lý của cộng đồng dân tộc về biển với tư cách là một dân tộc ven biển,...

- **Về khoa học tự nhiên và công nghệ:** Phát huy các thế mạnh về nghiên cứu cơ bản trong một số lĩnh vực như toán học, vật lý, hoá học,... để có những công trình khoa học tầm cỡ quốc tế, những trường phái khoa học mạnh, danh tiếng. Tiếp tục đầu tư nghiên cứu cho các công nghệ cao, công nghệ lưỡng dụng theo các hướng chọn lọc, ưu tiên trong giai đoạn này là: Công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ tự động hoá và điều khiển, công nghệ điện tử viễn thông, công nghệ vật liệu nano và vật liệu mới, công nghệ môi trường,... theo hướng từ công nghệ ra đến quy trình sản phẩm cụ thể để thiết thực phục vụ kinh tế xã hội. Tiếp tục nghiên cứu, điều tra cơ bản phục vụ cho công tác quy hoạch lãnh thổ, giảm thiểu rủi ro thiên tai, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xã hội bền vững, xoá đói giảm nghèo. Ưu tiên, đẩy mạnh triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ vào đời sống và xã hội. Lấy hiệu quả phục vụ đào tạo chất lượng cao và phục vụ thực tiễn là tiêu chí quan trọng để đánh giá các hoạt động KHCN. Nghiên cứu mô hình tổ chức và quản lý các đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực,...

- Bồi dưỡng, bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN. Xây dựng cơ chế quản lý các hoạt động KHCN để nâng cao hiệu quả.

- Các đề tài NCKH trong Đề án này phải đáp ứng ít nhất 4 yêu cầu sau đây:

a) Có được kết quả nghiên cứu trình độ cao, chất lượng cao, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế, đáp ứng nhu cầu của phát triển KH-XH, KHCN Việt Nam.

b) Nâng cao chất lượng đào tạo (nâng cao năng lực, kỹ năng nghiên cứu cho người học, tạo cơ sở tài liệu cho sinh viên, người học làm khóa luận, luận văn, luận án, bài báo khoa học, tạo tài liệu năm học cho bài giảng,...);

c) Nâng cao năng lực nghiên cứu cho CBGD, CBNC, hiện đại hoá PTN, trang thiết bị;

d) Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, các cơ quan, viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước;

Ưu tiên cho triển khai các đề tài KHCN từ nguồn vốn KHCN từ ĐHQGHN gắn liền với các ngành, chuyên ngành được lựa chọn. Dự kiến mỗi ngành đào tạo đại học có ít nhất 2 đề tài, mỗi chuyên ngành đào tạo cao học và nghiên cứu sinh có 2 đề tài khoa học.

**Bảng 5: DANH MỤC CÁC PTN MŨI NHỌN VÀ TRỌNG ĐIỂM CỦA ĐHQGHN
(Đã và đang triển khai, tính đến tháng 3/2007)**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên PTN	Đơn vị quản lý	Giá trị đầu tư (ước tính)
1	PTN trọng điểm Enzym & Protein	Trường ĐH KHTN	60 000
2	Khoa học Vật liệu (các linh kiện điện tử, vật liệu từ và vật liệu bán dẫn, vật liệu nano, vật liệu xử lý môi trường và các vật liệu y sinh)	Trường ĐH KHTN	45 000
3	Hoá dầu & Hoá phân tích	Trường ĐH KHTN	30 000
4	Sinh học phân tử & Công nghệ Tế bào	Trường ĐH KHTN	40 000
5	Động lực & Môi trường Biển	Trường ĐH KHTN	5 000
6	Phân tích môi trường	Trường ĐH KHTN	40 000
7	Công nghệ Mạng và Dịch vụ CNTT	Viện CNTT	20 000
8	Điện tử và Viễn thông	Trường ĐHCN	10 000
9	Nghiên cứu và Phát triển Phần mềm	Trường ĐHCN	5 000
10	Multimedia	Trường ĐH Ngoại ngữ	10 000
11	Công nghệ Sinh học	Trung tâm CNSH	30 000
12	Trung tâm tính toán hiệu năng cao	Trường ĐH KHTN	22 000
13	Hệ thống PTN vật liệu và linh kiện hiện đại theo công nghệ micro và nano	Trường ĐHCN	48 000
14	Hệ thống các PTN các hệ tích hợp thông minh	Trường ĐHCN	22 000
15	PTN về công nghệ hạt nhân	Trường ĐHKHTN	56 000
16	PTN Hoá dược	Trường ĐHKHTN	38 500
17	PTN Công nghệ địa môi trường	Trường ĐHKHTN	28 500

2.9 Đẩy mạnh và mở rộng hợp tác quốc tế về đào tạo

- Mục tiêu của hoạt động hợp tác quốc tế là:
 - Tiếp nhận chương trình, nội dung đào tạo công nghệ giáo dục tiên tiến;
 - Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ KHCN, quản lý (chuyên môn, ngoại ngữ, phương pháp dạy học, nghiên cứu, quản lý tiên tiến,...);
 - Đẩy mạnh trao đổi sinh viên, cán bộ, tạo cơ hội cho sinh viên được tham quan, kiến tập, thực tập ở đại học nước ngoài có uy tín, nâng cao chất lượng đào tạo;
 - Hiện đại hoá cơ sở vật chất, hệ thống giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo sớm đạt chuẩn quốc tế;
 - Tạo thêm các nguồn lực khác (học bổng, quỹ...) từ các đối tác nước ngoài góp phần phát triển các dự án hợp tác quốc tế tiếp theo;
 - Tăng cường hữu nghị, hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, nâng cao vị thế quốc tế và phát triển thương hiệu của ĐHQGHN và các đơn vị thành viên.
- Một số giải pháp cụ thể:
 - Liên kết các đơn vị đào tạo tham gia dự án phối hợp với nhau lựa chọn những đại học nước ngoài có uy tín để liên kết đào tạo;
 - Mở rộng tổ chức đào tạo cấp bằng chung với một số trường đại học ngoài nước có uy tín;
 - Tích cực triển khai xây dựng một số dự án hợp tác quốc tế về KHCN bằng các nguồn vốn khác nhau trong đó có nguồn kinh phí KHCN hàng năm của ĐHQGHN và từ Đề án này;
 - Triển khai việc trao đổi học bổng đào tạo từ bậc cử nhân đến tiến sĩ giữa ĐHQGHN với các trường đại học đối tác nước ngoài;
 - Áp dụng cơ chế, thủ tục thuận tiện, tạo cơ hội và chuẩn bị tốt điều kiện gửi cán bộ và sinh viên đi trao đổi khoa học, nghiên cứu, học tập ở nước ngoài.
 - Có chế độ khuyến khích cán bộ phát triển các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, các nguồn lực (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất, sách, giáo trình, phần mềm...) phục vụ cho Đề án. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia sâu

rộng và có hiệu quả Đề án đào tạo tiến sĩ phối hợp đạt chuẩn quốc tế bằng ngân sách Nhà nước. Thông qua đó, các đơn vị đào tạo đã tích cực tìm hiểu và nghiên cứu các giải pháp triển khai áp dụng các mô hình liên kết đào tạo quốc tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới phương pháp và công nghệ dạy học. Tiếp tục đẩy mạnh việc tổ chức các khoá đào tạo đại học, sau đại học liên kết với nước ngoài với chất lượng đạt chuẩn khu vực, quốc tế;

2.10. Phối hợp chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng sản phẩm đào tạo

Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tốt nghiệp (sau đây gọi là sinh viên tốt nghiệp - SVTN) có thể đảm nhiệm ở mức xuất sắc những công việc khác nhau trong các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế hoặc giảng dạy, NCKH trong các trường đại học, cao đẳng, THCN, THPT, các viện, trung tâm nghiên cứu KH-CN ở Việt Nam hoặc một số quốc gia tiên tiến trên thế giới (gọi chung là cơ sở sử dụng).

Chất lượng đào tạo phụ thuộc vào chất lượng đầu vào, quy trình tổ chức - quản lý đào tạo và sự hợp tác với người sử dụng sản phẩm đào tạo. Những thông tin phản hồi của cơ sở sử dụng sản phẩm đào tạo là cơ sở quan trọng để điều chỉnh nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong và ngoài nước. Để phối hợp chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng sản phẩm đào tạo cho sinh viên hệ này, các hoạt động theo dõi sinh viên tốt nghiệp, tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm sinh viên của ĐHQGHN được đưa vào kế hoạch năm học của tất cả các đơn vị tham gia Dự án.

- Liên kết các cơ sở đào tạo với các cơ sở sử dụng lao động (cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu,...) xây dựng và thực hiện chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, NCKH công nghệ, tăng cường khả năng có việc làm cho SVTN, tạo cơ hội việc làm thêm hoặc cơ hội thực tập chuyên môn cho sinh viên trong quá trình học tập, nghiên cứu. Ký kết hợp đồng đào tạo theo địa chỉ, hợp đồng cho phép người học đến thực tập ở các cơ sở sử dụng lao động, giao lưu giữa người sử dụng lao động và người học,...

- Cung cấp thông tin về thị trường lao động trong và ngoài nước, nhu cầu và yêu cầu sử dụng sản phẩm đào tạo đại học và SDH và thu nhận thông tin phản hồi từ

các nhà sử dụng về chất lượng và sự phù hợp của sinh viên tốt nghiệp, làm cơ sở để nhà trường điều chỉnh chương trình, quy trình, nội dung, phương pháp và quy mô đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Hàng năm, tổ chức điều tra sinh viên tốt nghiệp nhằm đánh giá khả năng có việc làm sau tốt nghiệp, mức độ phù hợp về năng lực, kiến thức, kỹ năng của người được đào tạo với thị trường lao động, việc làm và các nhu cầu đánh giá khác.

Đa dạng hóa các hình thức tổ chức các hoạt động theo dõi sinh viên tốt nghiệp, tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm sinh viên để đạt được các mục đích trên như tuyên truyền, giới thiệu Đề án này.

2.11. Đa dạng hoá và sử dụng hiệu quả nguồn tài chính

2.11.1. Nguồn tài chính Đề án

Kinh phí dành cho việc thực hiện chương trình quốc tế được lấy từ các nguồn ngân sách Nhà nước; học phí do sinh viên đóng góp; kinh phí đào tạo sau đại học thuộc các đề tài NCKH; kinh phí tài trợ của đối tác nước ngoài; kinh phí tài trợ của các cơ sở sử dụng sinh viên tốt nghiệp; các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Tổng kinh phí của đề án 38,9 triệu USD (tương đương 622.200 triệu đồng) được phân bổ cho 3 thành phần sau đây:

- Kinh phí hoạt động đào tạo: 437.660 triệu đồng
- Kinh phí hoạt động khoa học công nghệ: 115.000 triệu đồng

Trong đó :

- + Từ nguồn vốn đầu tư XDCB từ các Dự án đầu tư chiều sâu ngành, chuyên ngành: 80.000 triệu đồng
 - + Từ kinh phí NCKH thường xuyên: 35.000 triệu đồng
 - Nguồn thu từ học phí và nguồn thu khác: 69.540 triệu đồng
(Chiếm khoảng 11,2 % tổng kinh phí Đề án)
- Tổng cộng: 622.200 triệu đồng

Như vậy, ngoài kinh phí từ NSNN cấp, đơn vị đào tạo được tự chủ trong việc huy động các nguồn tài chính phục vụ đào tạo (học phí của người học, hợp đồng đào tạo, NCKH, tài trợ, viện trợ, quà tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước...) đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng theo chuẩn quốc tế và sử

dụng các nguồn kinh phí trên theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và của ĐHQGHN.

2.11.1.1 Kinh phí từ NSNN: chiếm tỷ trọng chủ yếu phục vụ trực tiếp cho các hoạt động đào tạo, KHCN và quản lý đề án, chiếm tỷ trọng chủ yếu là 88,8 %, với kinh phí là: 552.660 triệu đồng. Bao gồm:

* Kinh phí chi thường xuyên cho đào tạo 437.660 triệu đồng
(Từ nguồn kinh phí thường xuyên cho công tác đào tạo từ Bộ Tài chính cấp, chiếm tỷ trọng 70,3 % tổng kinh phí Đề án)

* Kinh phí chi từ nguồn vốn đầu tư XDCB, các dự án đầu tư chiều sâu ngành, chuyên ngành 80.000 triệu đồng
(Từ nguồn kinh phí đầu tư XDCB từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, chiếm tỷ trọng 12,8 % tổng kinh phí Đề án)

* Kinh phí cho các đề tài, hướng nghiên cứu 35.000 triệu đồng
(Kinh phí từ hoạt động KHCN thường xuyên cho các đề tài NCKH từ Bộ Khoa học & Công nghệ, chiếm tỷ trọng 5,6 % tổng kinh phí Đề án).

2.11.1.2 Kinh phí thu từ học phí: học phí là nguồn thu quan trọng để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo quyền lợi cho người học. Vì vậy mức thu học phí được tính toán dựa trên đặc thù của ngành, chuyên ngành đào tạo cần phải sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, PTN hiện đại và tiêu hao nguyên vật liệu... cũng như số lượng môn học, loại hình đào tạo, chương trình thực tập, thực tế trong và ngoài nước.

*. *Mức thu học phí dự kiến như sau:*

- Mức thu học phí không bình quân, ngành đào tạo chất lượng cao đòi hỏi học phí cao. Ngược lại, người học đóng học phí cao phải được sử dụng các dịch vụ đào tạo chất lượng cao. Đối với người đủ năng lực vào học nhưng chưa đạt tiêu chuẩn nhận học bổng phải đóng học phí do đơn vị đào tạo quy định.

- Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định mức học phí phù hợp với chất lượng đào tạo tiếp cận chuẩn quốc tế và báo cáo ĐHQGHN (qua Ban KHTC) trước khi áp dụng.

Đề án được thiết kế nhằm trang bị những điều kiện tốt nhất, cả về kiến thức và vật chất cho sinh viên và học viên; đặc biệt có sự tham gia giảng dạy của

giảng viên nước ngoài. Mức học phí đóng góp đề nghị dành toàn bộ chi trả toàn bộ học bổng và sinh hoạt phí cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và một phần chi trả thực tập, thực tế ở nước ngoài cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh. Kinh phí thu từ học phí khoảng 48.352 triệu đồng (chiếm tỷ trọng 7,77 % tổng kinh phí đề án).

2.11.1.3 Kinh phí từ các khoản thu khác: trên cơ sở các đơn vị tham gia Đề án tự huy động, dự kiến khoảng 21.190 triệu đồng (chiếm tỷ trọng 3,4 % tổng kinh phí Đề án).

2.11.2 Sử dụng tài chính

Các hoạt động chính của Đề án, bao gồm: Phát triển nguồn nhân lực quản lý và điều hành, nguồn nhân lực nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực giảng dạy, đổi mới chương trình đào tạo, xây dựng và đổi mới tài liệu giảng dạy, phát triển cơ sở hạ tầng cho quản lý và điều hành, phát triển cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu, phát triển cơ sở hạ tầng cho giảng dạy, Xây dựng chương trình, đề tài KHTN, KHXXH và Công nghệ, thực tập, thực tế ở nước ngoài đối với sinh viên, học viên cao học, NCS, học bổng, sinh hoạt phí sinh viên, học viên cao học, NCS, chi khác và dự phòng (tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí của Đề án được sử dụng cho các loại hoạt động nêu trên được trình bày qua bảng dưới đây):

Bảng 6: Bảng tổng hợp kinh phí Đề án theo các hoạt động

TT	Hoạt động	Tỷ lệ (%)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
1	Phát triển nguồn nhân lực quản lý và điều hành	1,61	10.010
2	Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu	6,62	41.220
3	Phát triển nguồn nhân lực giảng dạy	38,28	238.183
4	Đổi mới chương trình đào tạo Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo Mua bản quyền sử dụng chương trình, quy trình đào tạo Xây dựng đề cương chi tiết môn học song ngữ	4,92	30.620
5	Đổi mới tài liệu giảng dạy Mua giáo trình mỗi môn học tối thiểu 2 tài liệu Biên dịch giáo trình, tài liệu tham khảo Mua tạp chí điện tử (sciencedirect) 150.000 USD/năm Xây dựng thư viện điện tử	8,07	50.210
6	Phát triển cơ sở hạ tầng cho quản lý và điều hành	1,61	10.000
7	Phát triển cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu	12,86	80.000
8	Phát triển cơ sở hạ tầng cho giảng dạy	4,82	30.000
9	Xây dựng chương trình, đề tài KHTN, KHXH và Công nghệ	5,63	35.000
10	Thực tập, thực tế ở nước ngoài đối với sinh viên, học viên cao học, NCS (thời gian 6 tháng) Tỷ lệ 30 % sinh viên, học viên cao học, NCS có học bổng các loại 1,2,3,4.	9,97	62.006
11	Học bổng, sinh hoạt phí sinh viên, học viên cao học, NCS Tỷ lệ 30 % sinh viên, học viên cao học, NCS có học bổng các loại 1,2,3,4.	1,62	10.057
12	Chi khác và dự phòng	4	24.894
	Tổng cộng	100	622.200

Chi tiết cụ thể theo từng hoạt động như sau:

Hoạt động 1: Phát triển nguồn nhân lực quản lý và điều hành					
Nội dung	Đơn giá (1.000đ)	Số lượng	Đơn vị	Số lượt người tham gia	Thành tiền (1.000 đồng)
<i>Tập huấn, tham quan, học hỏi kinh nghiệm tại các trường đại học tiên tiến trên thế giới</i>					
• Đi lại	20.800	1	lượt đi - về	120	2.496.000
• Bảo hiểm (ngày)	80	20	ngày	120	192.000
• Sinh hoạt phí (ngày)	1.200	20	ngày	120	2.880.000
• Lưu trú	800	20	ngày	120	1.920.000
Hội thảo	48.000	52,5	Lần		2.520.000
Tổng					10.008.000
Hoạt động 2: Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu					
Nội dung hoạt động	Đơn giá (1.000đ)	Số lượng	Đơn vị	Số lượt người tham gia	Thành tiền
<i>Tham gia hội thảo, hội nghị chuyên ngành quốc tế</i>					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	100	2.080.000
Bảo hiểm	80	15	Ngày	100	120.000
Công tác phí	1.200	15	Ngày	100	1.800.000
Phí tham gia hội thảo, hội nghị	8.000	1	lượt	100	800.000
<i>Tổ chức hội thảo, hội nghị tại Việt Nam</i>					
Hội thảo chuyên ngành	80.000	30	lần		2.400.000
Hội nghị quốc tế	160.000	10	lần		1.600.000
<i>Nâng cao trình độ nghiên cứu, thời hạn tối đa 3 tháng</i>					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	20	416.000
Bảo hiểm	2.400	3	Tháng	20	144.000
Sinh hoạt phí	24.000	3	tháng	20	1.440.000
Chi phí chuyên môn	16.000	1	lượt	20	320.000
<i>Nâng cao trình độ vận hành thiết bị nghiên cứu, thời hạn tối đa 6 tháng</i>					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	30	624.000
Bảo hiểm	2.400	6	tháng	30	432.000
Sinh hoạt phí	24.000	6	tháng	30	4.320.000
Chi phí chuyên môn	32.000	1	lượt	30	960.000
<i>Mời chuyên gia quốc tế trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu, thời hạn tối đa 7 ngày</i>					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	10	208.000
Bảo hiểm	80	7	ngày	10	5.600
Công tác phí	1.200	7	ngày	10	84.000
Lưu trú	800	7	ngày	10	56.000
<i>Xuất bản công trình khoa học</i>					
Phí xuất bản	1.600	200		400	320.000
Tổng					41.220.000

Hoạt động 3: Phát triển nguồn nhân lực giảng dạy					
Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị	Số lượt người tham gia	Thành tiền
<i>Nâng cao trình độ ngoại ngữ, thời hạn 6 tháng</i>					
Đào tạo, bồi dưỡng Ngoại ngữ	128.000	20	4 năm	80	10.240.000
Cộng					10.240.000
<i>Hỗ trợ bồi dưỡng bằng hình thức trao đổi, hội thảo ở nước ngoài, thời hạn tối đa 2 tháng</i>					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	200	4.160.000
Bảo hiểm	2.400	2	tháng	200	960.000
Sinh hoạt phí	11.600	2	tháng	200	4.640.000
Chi phí chuyên môn	4.000	2	tháng	200	1.600.000
Cộng					11.360.000
<i>Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng CBKH đầu đàn, đầu ngành, thời hạn tối đa 6 tháng</i>					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	80	1.664.000
Bảo hiểm	2.400	6	Tháng	80	1.152.000
Sinh hoạt phí	16.000	6	Tháng	80	7.680.000
Chi phí chuyên môn	4.800	6	Tháng	80	2.304.000
Cộng		1	lượt		12.800.000
<i>Nâng cao trình độ lấy bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ</i>					
Thạc sĩ	10.000	370	4		14.800.000
Tiến Sĩ	30.000	100	4		12.000.000
Cộng					26.800.000
<i>Mời Giáo sư nước ngoài giảng dạy</i>					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	380	7.904.000
Bảo hiểm	80	30	Ngày	380	912.000
Công tác phí	1.200	30	Ngày	380	13.680.000
Lưu trú	800	30	Ngày	380	9.120.000
Chi phí chuyên môn	160.000	1	LÇn	380	60.800.000
Cộng					92.416.000
<i>Chi giáo sư trong nước giảng dạy</i>					
Chi phí chuyên môn					84.547.200
- Đại học (180 tín chỉ x 15h/tín chỉ x 30USD/1tín chỉ x 16.000 đ/1USDx 4 năm x 16 ngành x 80 %)					66.355.200
- Thạc sĩ (60 tín chỉ x 15h/tín chỉ x 35USD/1tín chỉ x 16.000 đ/1USDx 2 năm x 23 chuyên ngành x 50 %)					11.592.000
- Tiến sĩ (2.500 USD/1 GV/1năm x 3 năm x 55 NCS)					6.600.000
Cộng					84.547.200
Tổng					238.183.200

Hoạt động 4: Đổi mới chương trình đào tạo			
Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Biên soạn chương trình (đề cương môn học, xây dựng phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá), xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, mua bản quyền sử dụng chương trình, quy trình đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết môn học song ngữ			
Đại học	1.195.000	16	19.120.000
Sau Đại học			
+ Thạc sĩ	300.000	23	6.900.000
+ Tiên sĩ	200.000	23	4.600.000
Tổng			30.620.000

Hoạt động 5: Đổi mới tài liệu giảng dạy				
Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị	Thành tiền)
<i>Chi biên soạn, mua giáo trình, tài liệu</i>				45500
+ <i>Đại học</i>				
Mua giáo trình				
Tài liệu tham khảo				
Cơ sở dữ liệu				
Biên dịch giáo trình, tài liệu tham khảo	1.008.000	16	1.000 đ	16.100.000
+ <i>Sau đại học</i>				
Mua giáo trình				
Tài liệu tham khảo (sách, tạp chí)				
Cơ sở dữ liệu				
Biên dịch giáo trình, tài liệu tham khảo	631.000	23	1.000 đ	14.510.000
Mua tạp chí điện tử (sciencedirect) 150.000USD/năm	2.400.000	4	1.000 đ	9.600.000
Xây dựng thư viện điện tử				10.000.000
Tổng				50.210.000

Hoạt động 6: Phát triển cơ sở hạ tầng cho quản lý và điều hành	
Nội dung	Thành tiền(1.000đ)
<i>Thiết bị văn phòng (mạng lưới intranet, bảng lịch...)</i>	6.000.000
<i>Các loại phần mềm quản lý phục vụ đào tạo, NCKH</i>	4.000.000
Tổng	10.000.000

Hoạt động 7: Phát triển cơ sở hạ tầng cho giảng dạy			
Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
<i>Sửa chữa và nâng cấp hệ thống phòng học, phòng hội thảo</i>			10.000.000
<i>Trang thiết bị phục vụ giảng dạy</i>			15.000.000
<i>Vật tư, dụng cụ thí nghiệm thường xuyên</i>			5.000.000
Tổng			30.000.000

Hoạt động 8: Thực tập, thực tế ở nước ngoài sinh viên, học viên cao học, NCS					
Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị	Số lượt người tham gia	Thành tiền
Thực tập, thực tế ở nước ngoài sinh viên, thời hạn 6 tháng					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	240	4.992.000
Bảo hiểm	2.400	6	tháng	240	3.456.000
Sinh hoạt phí	19.200	6	tháng	240	27.648.000
Chi phí chuyên môn	16.000	1	lượt	240	3.840.000
Cộng					39.936.000
Thực tập, thực tế ở nước ngoài học viên cao học					
Đi lại	20.800	1	lượt đi & về	105	2.184.000
Bảo hiểm	2.400	6	tháng	105	1.512.000
Sinh hoạt phí	19.200	6	tháng	105	12.096.000
Chi phí chuyên môn	19.200	1	lượt	105	2.016.000
Cộng					17.808.000
Thực tập, thực tế ở nước ngoài Nghiên cứu sinh					
Đi lại	20.800	1	Lượt đi & về	18	374.400
Bảo hiểm	2.400	6	Tháng	18	259.200
Sinh hoạt phí	24.000	6	Tháng	18	2.592.000
Chi phí chuyên môn	57.600	1	lượt	18	1.036.800
Cộng					4.262.400
Tổng cộng					62.006.400

Hoạt động 9: Học bổng, sinh hoạt phí sinh viên, học viên cao học, NCS					
Nội dung	Đơn giá	Số lượng	Đơn vị	Số lượt người tham gia	Thành tiền
Học bổng, sinh hoạt phí sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh					
Sinh viên		40	tháng	240	
Loại 1	800	40	tháng	80	2.560.000
Loại 2	600	40	tháng	60	1.440.000
Loại 3	400	40	tháng	50	800.000
Loại 4	200	40	tháng	50	400.000
Cộng					5.200.000
Học viên cao học		20	Tháng	105	
Loại 1	1.920	20	tháng	35	1.344.000
Loại 2	1.440	20	tháng	30	864.000
Loại 3	960	20	tháng	20	364.000
Loại 4	480	20	tháng	20	192.000
Cộng					2.784.000
Nghiên cứu sinh		30	tháng	18	
Loại 1	5.760	30	tháng	6	1.036.800
Loại 2	4.320	30	tháng	4	518.400
Loại 3	2.880	30	tháng	4	345.600
Loại 4	1.440	30	tháng	4	172.800
Cộng					2.073.600
Tổng cộng					10.057.600

Việc tiếp cận mục tiêu của Đề án được thực hiện theo nguyên tắc: đào tạo dựa vào nghiên cứu, nghiên cứu dựa vào đào tạo, phục vụ xã hội và liên kết với các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu trong và ngoài nước.

Các hoạt động của Đề án không tách biệt mà phối hợp và gắn kết chặt chẽ. Sự gắn kết được đảm bảo trên cơ sở nhất quán về đối tượng (nhân lực đồng thời tham gia giảng dạy và nghiên cứu), định hướng rõ ràng về nội dung (phải gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội) và rõ ràng về mục tiêu trước mắt và lâu dài (nâng cao đẳng cấp cả về chuyên môn và cơ sở hạ tầng đảm bảo sự vận hành trơn tru của quá trình khi kết thúc Đề án. Như vậy Đề án có tác động thúc đẩy mạnh mẽ và duy trì hiệu quả lâu dài, có tính bền vững cao.

Bảng 7: Tổng hợp nguồn kinh phí Đề án*Đơn vị tính: triệu đồng*

TT	NỘI DUNG	Cơ cấu/Tỷ lệ %	Tổng cộng	Trong đó			
				Từ NSNN thường xuyên		Nguồn vốn đầu tư XDCB thông qua các Dự án đầu tư chiều sâu	Học phí và nguồn thu khác
				Đào tạo	NCKH		
1	Phát triển nguồn nhân lực quản lý và điều hành	1,61	10.010	10.010			
2	Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu	6,62	41.220	41.220			
3	Phát triển nguồn nhân lực giảng dạy	38,28	238.183	238.183			
4	Đổi mới chương trình đào tạo Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo Mua bản quyền sử dụng chương trình, quy trình đào tạo Xây dựng đề cương chi tiết môn học song ngữ	4,92	30.620	30.620			
5	Đổi mới tài liệu giảng dạy Mua giáo trình mỗi môn học tối thiểu 2 tài liệu Biên dịch giáo trình, Tài liệu tham khảo Mua tạp chí điện tử (sciencedirect) 150.000USD/năm Xây dựng thư viện điện tử	8,07	50.210	50.210			
6	Phát triển cơ sở hạ tầng cho quản lý và điều hành	1,61	10.000	10.000			
7	Phát triển cơ sở hạ tầng cho nghiên	12,86	80.000			80.000	

	cứu						
8	Phát triển cơ sở hạ tầng cho giảng dạy	4,82	30.000	30.000			
9	Xây dựng chương trình, đề tài KHTN, KHXX và Công nghệ	5,63	35.000		35.000		
10	Thực tập, thực tế ở nước ngoài đối với sinh viên, học viên cao học, NCS (thời gian 6 tháng) Tỷ lệ 30 % sinh viên, học viên cao học, NCS có học bổng các loại 1,2,3,4.	9,97	62.006	27.417			34.589
11	Học bổng, sinh hoạt phí sinh viên, học viên cao học, NCS Tỷ lệ 30 % sinh viên, học viên cao học, NCS có học bổng các loại 1,2,3,4.	1,62	10.057				10.057
12	Chi khác và dự phòng	4	24.894				24.894
	Tổng cộng	100	622.200	437.660	35.000	80.000	69.540

Bảng 8: Dự kiến mức học phí như sau

TT	Hệ đào tạo	Mức học phí/ 1 năm (USD)	Số năm học	Số sinh viên, học viên	Tổng thu từ học phí (1.000 đ)
01	Đào tạo Đại học	450-550 (7.200-8.800)	4	800	25.600.000
02	Đào tạo Thạc sĩ	1.100-1300(17.600-20.800)	2	345	13.248.000
03	Đào tạo Tiến sĩ	3.500-3.700(56.000-59.200)	3	55	9.504.000
	Tổng cộng				48.352.000

Về cơ cấu nội dung chi: ĐHQGHN dự kiến kế hoạch phân bổ kinh phí chung cho các mảng công tác của Đề án như sau:

- Đầu tư cho cơ sở vật chất: 25 - 35%
- Nâng cấp phòng học, phòng thí nghiệm, ký túc xá, thư viện,...

- Phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, quy trình kiểm tra đánh giá,...

- Trang thiết bị giảng dạy, học tập,...

- Đầu tư cho đào tạo con người: 65% - 75%
- Học bổng 8-12%
- Hỗ trợ trực tiếp đào tạo 53 - 57%
- Quản lý 4-6%

Việc xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Đề án được dựa trên các định mức kinh phí đào tạo cho các loại hình đào tạo và các nguồn kinh phí tương ứng, cụ thể dựa trên căn cứ:

- Hình thức đào tạo chất lượng quốc tế trong nước: theo định mức đang áp dụng ở trường đại học Quốc tế hoặc khoa Quốc tế thuộc các Đại học Quốc gia.

- Hình thức đào tạo liên kết quốc tế: theo mức kinh phí trung bình của các chương trình đào tạo quốc tế liên kết với một số trường đại học có uy tín của nước ngoài.

- Hình thức đào tạo ở nước ngoài: theo quy định chung của Đề án Đào tạo cán bộ khoa học tại cơ sở đào tạo nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước (Đề án 322).

Bảng 9: Tổng dự toán kinh phí thực hiện Đề án

<i>Kinh phí đào tạo</i>	Số lượng	Thời gian (năm)	Định mức	Thành tiền (triệu đồng)
Cử nhân	800	4	50	160.000
Thạc sĩ	345	2	214	147.660
Tiến sĩ	55	3	220	36.300
<i>Kinh phí NCKH và đầu tư Tăng cường năng lực</i>				115.000
Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN và TCNLNC		4		80.000
Chi hoạt động NCKH thông qua các đề tài, dự án và chương trình hợp tác NCKH		4		35.000
<i>Chi học bổng và sinh hoạt phí cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh</i>				10.057
<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ giảng dạy</i>				61.220
<i>Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu</i>				41.220
<i>Phát triển cơ sở hạ tầng cho giảng dạy, quản lý và điều hành</i>				33.717
<i>Công tác điều hành, quản lý đề án và chi khác và Dự phòng</i>				17.026
Tổng cộng				622.200

2.11.3 Kế hoạch giải ngân**2.11.3.1. Theo bậc, ngành đào tạo và năm Đề án***** Lộ trình thực hiện Đề án**

- Năm học 2007- 2008, triển khai đối với 4 chuyên ngành đào tạo Thạc sĩ (Khoa học máy tính, Hoá hữu cơ, Lịch sử Việt Nam, Việt Nam học) và 02 chuyên ngành Tiến sĩ (Hoá hữu cơ, Lịch sử cổ trung đại).
- Năm học 2008-2009, triển khai đối với 10 ngành đào tạo đại học và 05 chuyên ngành sau đại học.
- Năm 2009-2010, triển khai các ngành, chuyên ngành lựa chọn còn lại của Đề án.

*** Định mức kinh phí đào tạo**

- Cử nhân 50 triệu/SV/năm
- Thạc sĩ 214 triệu/HV/năm
- Tiến sĩ 220 triệu/NCS/năm

* Kinh phí cho các chương trình đào tạo bậc đại học:

- Đối với những ngành đào tạo có thực nghiệm (vật lý, sinh học, địa chất, công nghệ điện tử viễn thông, công nghệ cơ điện tử) là: 2,4 triệu USD/ ngành (tương đương 38.400 triệu đồng).

- Đối với ngành công nghệ thông tin: 1,7 triệu USD/ ngành (tương đương 27.200 triệu đồng).

- Đối với các ngành đào tạo còn lại là: 1,1 triệu USD/ngành (tương đương 17.600 triệu đồng)

* Kinh phí cho các chương trình đào tạo bậc sau đại học:

- Đối với các chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ (khoảng 15 học viên/chuyên ngành, thời gian đào tạo 2 năm) là 0,2 triệu USD/ chuyên ngành (tương đương 3.200 triệu đồng).

- Đối với các chuyên ngành đào tạo bậc tiến sĩ (khoảng 2-3 nghiên cứu sinh/chuyên ngành, thời gian đào tạo 3 năm) là 0,105 triệu USD/ chuyên ngành (tương đương 1.670 triệu đồng).

* Kinh phí cho các hoạt động KHCN là 115.000 triệu đồng, trong đó:

- Nâng cấp cơ sở vật chất các phòng thí nghiệm và tăng cường năng lực nghiên cứu 80.000 triệu đồng

- Chi hoạt động NCKH thông qua các đề tài, dự án và chương trình hợp tác NCKH 35.000 triệu đồng

Phân theo các thành phần như sau:

1/ Nguồn kinh phí thường xuyên

- Từ kinh phí NSNN cấp thường xuyên (đào tạo)

Bảng 10: Nguồn kinh phí NSNN cấp thường xuyên (đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Tổng kinh phí	Trong đó					
			2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Phát triển nguồn nhân lực quản lý và điều hành	10.010		2.000	2.500	2.500	2.000	1.010
2	Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu	41.220		2.500	9.000	10.000	10.000	9.720
3	Phát triển nguồn nhân lực giảng dạy	238.183	500	12.000	73.500	75.500	57.300	19.383
4	Đổi mới chương trình đào tạo Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo Mua bản quyền sử dụng chương trình, quy trình đào tạo xây dựng đề cương chi tiết môn học song ngữ	30.620	5.500	4.000	7.000	5.000	5.000	4.120
5	Đổi mới tài liệu giảng dạy Mua giáo trình mỗi môn học tối thiểu 2 tài liệu Biên dịch giáo trình, Tài liệu tham khảo Mua tạp chí điện tử (sciencedirect) 150.000USD/năm Xây dựng thư viện điện tử	50.210		3.500	12.000	12.000	11.500	11.210
6	Phát triển cơ sở hạ tầng cho quản lý và điều hành	10.000		1.500	2.500	2.000	1.500	2.500
7	Phát triển cơ sở hạ tầng cho giảng dạy	30.000		3.500	7.000	6.800	6.500	6.200
8	Hỗ trợ một phần thực tập, thực tế ở nước ngoài đối với sinh viên, học viên cao học, NCS (thời gian 6 tháng) Tỷ lệ 30 % sinh viên, học	27.417		2.660	6.500	6.200	6.200	5.857

	viên cao học, NCS có học bằng các loại 1,2,3,4.							
	Tổng cộng	437.660	6.000	31.660	120.000	120.000	100.000	60.000

- Từ kinh phí NSNN cấp thường xuyên (NCKH)

Tập trung cho việc xây dựng chương trình, đề tài và hướng nghiên cứu của ngành, chuyên ngành được lựa chọn của Đề án, với dự kiến cụ thể như sau:

Bang11 - Hoạt động 9: Xây dựng chương trình, đề tài KHTN, KHXH và Công nghệ				
TT	Tên đề tài	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí (1.000 đ)
I	Danh mục chương trình đề tài KHTN & CN			
1	Hoàn thiện công nghệ nhân nuôi côn trùng làm thực phẩm bổ dưỡng và thức ăn cho một số động vật quý hiếm, có giá trị kinh tế cao	Trường ĐHKHTN	2007 – 2008	300.000
2	Sản xuất thử nghiệm chế phẩm dinh dưỡng nhằm nâng cao khả năng sinh trưởng của cây cảnh, cây hoa và một số loại cây rau màu	Trường ĐHKHTN	2007 – 2008	300.000
3	Hoàn thiện công nghệ hoàn nguyên quặng Ilmenit sa khoáng biển làm nguyên liệu sản xuất que hàn điện thay thế hàng nhập ngoại	Trường ĐHKHTN	2007 – 2008	300.000
4	Hoàn thiện công nghệ sản xuất màng lọc composite có cốt vải	Trường ĐHKHTN	2007 – 2008	300.000
5	Nghiên cứu hoàn thiện dây chuyền công nghệ nâng cao chất lượng các loại hình vật liệu gốm xốp cách nhiệt và lọc nước	Trường ĐHKHTN	2007 – 2008	300.000
6	Chương trình nghiên cứu về cơ học vật liệu mới composite theo định hướng phục vụ thực tiễn	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
7	Nghiên cứu lý thuyết Toán-Cơ-Tin học ngang tầm quốc tế và áp dụng vào giải quyết các bài toán kinh tế-khoa học và kỹ thuật ở Việt Nam.	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
8	Nghiên cứu chế tạo, khảo sát tính chất và ứng dụng vật liệu quang điện tử mới phục vụ đào tạo đẳng cấp quốc tế	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
9	Nghiên cứu xây dựng qui trình công nghệ sản xuất cồn nhiên liệu (Biofuel) từ phế thải nông nghiệp	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
10	Điều tra, đánh giá và khai thác một số nguồn tài nguyên sinh vật có giá trị khoa học và thực tiễn cao của Việt Nam bằng các phương pháp truyền thống kết hợp với các công nghệ hiện đại	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
11	Nghiên cứu địa lý tài nguyên và môi trường chất lượng cao với sự hỗ trợ của công nghệ viễn thám và hệ thống tin địa lý phục vụ đào tạo đẳng cấp quốc tế	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
12	Nghiên cứu biến đổi cổ khí hậu trong giai đoạn Pleistocen muộn - Holocen, dự báo, cảnh báo tác động của chúng đến điều kiện tự nhiên, kinh tế- xã hội và môi trường một số vùng trọng điểm ven biển Việt Nam; đề xuất các giải pháp giảm thiểu tai biến nhằm phát triển bền vững, góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học trái đất đạt trình độ quốc tế.	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
13	Xây dựng công nghệ dự báo mưa, lũ trên các sông chính miền Trung Việt Nam thời hạn 02 ngày (48 giờ).	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000

14	Nghiên cứu đánh giá tiềm năng và các phương án công nghệ khai thác nguồn năng lượng mới - năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời, sóng biển, thủy triều, sinh khối, địa nhiệt, nhiên liệu sinh học,...) trên lãnh thổ Việt Nam	Trường ĐHKHTN	2007 – 2010	3.000.000
II Danh mục chương trình, đề tài KHXH&NV				
15	Lịch sử các tổ chức chính trị xã hội ở Việt Nam thời kỳ cận - hiện đại	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
16	Lịch sử các cuộc vận động quần chúng ở Việt Nam cận - hiện đại	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
17	Các trường phái và lý thuyết KHXH&NV hiện đại	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
18	Các tộc người “Sống vắt ngang các đường biên giới quốc gia” ở Việt Nam (Cross - border ethnic minorities): Những vấn đề tộc người, lịch sử, văn hoá, kinh tế và văn hoá	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
19	Lịch sử quá trình phát triển về phía Nam của người Việt: những vấn đề quân sự, kinh tế, văn hoá, tín ngưỡng và quá trình hình thành Quốc gia - Dân tộc Việt Nam hiện đại	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
20	Tôn giáo và tín ngưỡng Việt Nam đương đại	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
21	Tình hình biến đổi cơ cấu kinh tế - xã hội và các mô hình phát triển bền vững ở Đồng bằng Sông Hồng	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
22	Mô hình phát triển bền vững ở khu vực duyên hải miền Trung	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
23	Quản lý đô thị ở Việt Nam trong bối cảnh CNH - HĐH	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
24	Kinh tế biển và đào tạo nguồn nhân lực quản lý biển: những vấn đề lý luận và thực tiễn tại Việt Nam	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
25	Văn học Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế: những khuynh hướng sáng tác và nghiên cứu	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
26	Hiệu quả chiến tranh ở Việt Nam: Đánh giá những tác động kinh tế - xã hội, văn hoá, tâm lý đối với các cộng đồng dân cư hiện nay	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
27	Di dân ở Việt Nam trong bối cảnh của một nền kinh tế chuyển đổi và hội nhập	Trường ĐHKHXH&NV	2007 – 2010	500.000
Tổng cộng				35.000.000

Tuỳ thuộc vào nhu cầu thực tiễn phát triển KT-XH, KHCN của Việt Nam và các ngành, chuyên ngành lựa chọn có thể bổ sung, điều chỉnh các chương trình, đề tài KHCN nêu trên.

Bảng 12: Lộ trình đề xuất kinh phí từ hoạt động NCKH

Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó					
		2007	2008	2009	2010	2011	2012
Chương trình, đề tài, hướng nghiên cứu ngành, chuyên ngành lựa chọn	35.000	4.000	6.000	6.000	7.000	7.000	5.000
Tổng cộng	35.000	4.000	6.000	6.000	7.000	7.000	5.000

2/ Nguồn kinh phí chi đầu tư phát triển

Trên cơ sở các dự án đầu tư chiều sâu đã được phê duyệt và dự án sẽ triển khai trong thời gian tới, nhằm tập trung cho phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu của các ngành, chuyên ngành được lựa chọn, cụ thể như sau:

Bảng 13 - Hoạt động 7: Phát triển cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu			
TT	Tên dự án/Phòng thí nghiệm	Đơn vị thực hiện	Kinh phí
1	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN toán học thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	6.000.000
2	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN Vật lý thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	12.000.000
3	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN Sinh học thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	9.000.000
4	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN Môi trường thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	5.000.000
5	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN Địa chất thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	8.000.000
6	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN Địa lý thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	2.000.000
7	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN Khí tượng thủy văn và Hải dương học thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	5.000.000
8	Nâng cấp cơ sở vật chất các PTN Hoá học thực hiện chương trình đào tạo đạt trình độ quốc tế	Trường ĐHKHTN	3.000.000
9	Phòng thí nghiệm xử lý thông tin và truyền tin	Trường ĐHCN	3.000.000
10	Phòng thí nghiệm các hệ thống thông tin	Trường ĐHCN	3.000.000
11	Phòng thí nghiệm mô phỏng kỹ thuật số	Trường ĐHCN	5.000.000
12	Phòng thí nghiệm thực hành cơ học kỹ thuật	Trường ĐHCN	4.000.000
13	Phòng thí nghiệm thực hành chuyên đề cơ điện tử	Trường ĐHCN	5.000.000
14	Phòng thí nghiệm thực hành chuyên đề các công nghệ tiên tiến trong kỹ thuật thông tin và truyền thông	Trường ĐHCN	5.000.000
15	Phòng thí nghiệm thực hành chuyên đề công nghệ nano sinh học	Trường ĐHCN	5.000.000
	Tổng cộng		80.000.000

Bảng 14: Lộ trình đề xuất kinh phí (từ vốn đầu tư XDCB) thông qua các dự án đầu tư chiều sâu.

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó					
			2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Phát triển cơ sở hạ tầng cho nghiên cứu	80.000	10.000	20.000	20.000	15.000	10.000	5.000
	Tổng cộng	80.000	10.000	20.000	20.000	15.000	10.000	5.000

3/ Nguồn thu sự nghiệp và thu khác (học phí và thu khác)

Bảng 15: Nguồn thu sự nghiệp và thu khác

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó					
			2007	2008	2009	2010	2011	2012
1	Thực tập, thực tế ở nước ngoài đối với sinh viên, học viên cao học, NCS (thời gian 6 tháng). Tỷ lệ 30 % sinh viên, học viên cao học, NCS có học bổng các loại 1,2,3,4.	34.589	6.000	6.500	6.200	6.000	5.800	4.089
2	Học bổng, sinh hoạt phí sinh viên, học viên cao học, NCS Tỷ lệ 30 % sinh viên, học viên cao học, NCS có học bổng các loại 1,2,3,4.	10.057	2.000	1.800	1.800	1.600	1.600	1.257
3	Chi khác và dự phòng.	24.894	2.000	3.700	4.500	5.400	4.100	5.194
	Tổng cộng	69.540	10.000	12.000	12.500	13.000	11.500	10.540

2.11.4 Học bổng

2.11.4.1 Học bổng đối với bậc học bổng với sinh viên đại học

a) Các loại học bổng

- Học bổng loại 1: tương đương với toàn bộ mức học phí phải đóng, sinh hoạt phí;

- Học bổng loại 2: tương đương với 75 % mức học phí phải đóng, sinh hoạt phí;

- Học bổng loại 3: tương đương với 50 % mức học phí phải đóng;
- Học bổng loại 4: tương đương với 25 % mức học phí phải đóng.

Dự kiến 5- 10 % số sinh viên sẽ được hưởng học bổng loại 1; 10 -20 % được hưởng học bổng loại 2 , 3, 4 và lấy từ quỹ học phí để chi trả cho khoảng 20% số sinh viên theo học.

b) Tiêu chí và quy trình xét học bổng

Đề án sẽ nghiên cứu, hoàn thiện tiêu chí và quy trình xét học bổng. Trước mắt tạm áp dụng tiêu chí và quy trình như sau:

- Đối với sinh viên mới nhập học , tiêu chí xét học bổng bao gồm:
 - Thành tích thi học sinh giỏi (Chỉ xét 01 kết quả cao nhất trong số các giải học sinh đã đạt được)

Bảng 16: Điểm cho thành tích thi học sinh giỏi khi xét cấp học bổng

Cấp	Giải	Điểm
Quốc tế	Nhất	5
	Nhì	4,5
	Ba	4
	Khuyến khích	3,5
Quốc gia và khu vực	Nhất	3
	Nhì	2,5
	Ba	2
	Khuyến khích	1,5
Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương	Nhất	1
	Nhì	0,7
	Ba	0,5
	Khuyến khích	0,3

- Kết quả trung bình điểm các môn thi tuyển vào đại học (không tính hệ số):

- Từ 9,5 – 10 điểm = 3 điểm
- Từ 9 – 9,4 điểm = 2,5 điểm
- Từ 8,5 – 8,9 điểm = 2 điểm
- Từ 8 – 8,4 điểm = 1,5 điểm

- Hệ chuyên:

- + Loại giỏi: 1 điểm
- + Loại khá: 0,5 điểm

Tổng điểm của các tiêu chí nói trên là cơ sở để xét chọn học bổng cho sinh viên năm thứ nhất.

- Đối với sinh viên năm thứ hai trở lên:
 - Thành tích học tập năm trước đó (A): điểm trung bình chung các môn học quy đổi về thang điểm 10.
 - Thành tích NCKH (B) được quy định như sau:
 - Đạt giải cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0,4 điểm; giải nhì: 0,3 điểm; giải ba: 0,2 điểm; giải khuyến khích: 0,1 điểm.
 - Đạt giải cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc ĐHQGHN: giải nhất: 0,2 điểm; giải nhì: 0,1 điểm; giải ba: 0,05 điểm.
 - Bài báo khoa học đăng ở tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học (có phản biện): cấp quốc tế: 0,4 điểm; cấp quốc gia: 0,3 điểm; cấp cơ sở: 0,2 điểm.

Kết quả tổng hợp của các điểm thành phần trên theo công thức:

$$\text{Điểm xét học bổng} = A + B$$

sẽ là căn cứ để cấp học bổng.

- Tiêu chuẩn khác áp dụng cho tất cả các đối tượng được xét học bổng
Cùng với tiêu chí đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu, việc xét cấp học bổng còn dựa vào kết quả rèn luyện tu dưỡng và sự chuyên cần của sinh viên do tập thể lớp, cán bộ quản lý lớp và lãnh đạo cơ sở đào tạo đánh giá.

c) Quy trình xét học bổng

- Mỗi sinh viên chỉ nhận một loại học bổng
- Học bổng được xét và cấp dựa vào tổng điểm của các tiêu chí và các quy định trên đây theo thứ tự từ học bổng loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của từng loại học bổng.
- Kết quả xét học bổng được thông báo công khai và rộng rãi.

2.11.4.2 Học bổng đối với học viên cao học

a) Các loại học bổng

- Học bổng loại 1: tương đương với toàn bộ mức học phí phải đóng và sinh hoạt phí;

- Học bổng loại 2: tương đương với 75 % mức học phí phải đóng và sinh hoạt phí;

- Học bổng loại 3: tương đương với 50 % mức học phí phải đóng;

- Học bổng loại 4: tương đương với 25 % mức học phí phải đóng;

Dự kiến 5- 10 % số sinh viên sẽ được hưởng học bổng loại 1; 10 - 20 % được hưởng học bổng loại 2 , 3, 4 và lấy từ quỹ học phí để chi trả cho khoảng 20% - 30% sinh viên.

b) Tiêu chí và quy trình xét học bổng

• Đối với học viên năm thứ nhất, việc xét và cấp học bổng căn cứ vào các điểm thành phần sau:

- Tổng điểm trung bình các môn học thuộc khối kiến thức chuyên môn (bao gồm kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức chuyên ngành, khóa luận/thi tốt nghiệp) theo thang điểm 10 (A)

- Điểm thưởng NCKH (B) được quy định như sau:

+ Đạt giải cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0,4 điểm; giải nhì: 0,3 điểm; giải ba: 0,2 điểm; giải khuyến khích: 0,1 điểm.

+ Đạt giải cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc ĐHQGHN: giải nhất: 0,2 điểm; giải nhì: 0,1 điểm; giải ba: 0,05 điểm.

+ Bài báo khoa học đăng ở tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học (có phản biện): cấp quốc tế: 0,4 điểm; cấp quốc gia: 0,3 điểm; cấp cơ sở: 0,2 điểm.

Điểm xét học bổng được tính theo công thức: Điểm xét học bổng = A + B sẽ là căn cứ để xét cấp học bổng.

• Đối với học viên năm thứ hai: Việc xét và cấp học bổng căn cứ vào các điểm thành phần sau:

- Tổng điểm trung bình các môn học năm thứ nhất theo thang điểm 10 (A).

- Điểm thưởng NCKH (B) được quy định như sau:

+ Đạt giải cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0,4 điểm; giải nhì: 0,3 điểm; giải ba: 0,2 điểm; giải khuyến khích: 0,1 điểm.

+ Đạt giải cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc ĐHQGHN: giải nhất: 0,2 điểm; giải nhì: 0,1 điểm; giải ba: 0,05 điểm.

+ Bài báo khoa học đăng ở tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học (có phản biện): cấp quốc tế: 0,4 điểm; cấp quốc gia: 0,3 điểm; cấp cơ sở: 0,2 điểm.

- Mức điểm thưởng cho các thành tích khác về NCKH do Giám đốc ĐHQGHN xem xét, quyết định cho từng trường hợp. Nếu học viên có nhiều công trình, bài báo hoặc các thành tích NCKH khác thì chỉ được công điểm thưởng một lần ở mức thưởng cao nhất.

Căn cứ để xét cấp học bổng là kết quả tổng hợp của các điểm thành phần trên theo công thức: Điểm xét học bổng = A + B

* Các tiêu chí khác áp dụng chung cho tất cả các đối tượng xét cấp học bổng
Cùng với tiêu chí đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu, việc xét cấp học bổng còn dựa vào kết quả rèn luyện tu dưỡng và sự chuyên cần của học viên do tập thể lớp, cán bộ quản lý lớp và lãnh đạo cơ sở đào tạo đánh giá.

c) Quy trình xét học bổng

- Mỗi học viên chỉ nhận một loại học bổng
- Học bổng được xét và cấp dựa vào tổng điểm của các tiêu chí và các quy định trên đây theo thứ tự từ học bổng loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của từng loại học bổng.
- Kết quả xét học bổng được thông báo công khai và rộng rãi.

2.11.4.3 Học bổng cho nghiên cứu sinh

a) Các loại học bổng

- Học bổng loại 1: tương đương với toàn bộ mức học phí phải đóng và sinh hoạt phí;

- Học bổng loại 2: tương đương với 75 % mức học phí phải đóng và sinh hoạt phí;

- Học bổng loại 3: tương đương với 50 % mức học phí phải đóng;

- Học bổng loại 4: tương đương với 25 % mức học phí phải đóng;

Dự kiến 5- 10 % số nghiên cứu sinh sẽ được hưởng học bổng loại 1; 10 - 20 % được hưởng học bổng loại 2 , 3, 4 và lấy từ quỹ học phí để chi trả cho 20%-30% số nghiên cứu sinh.

b) Tiêu chí xét học bổng

- *Đối với nghiên cứu sinh năm thứ nhất:* việc xét và cấp học bổng căn cứ vào các điểm thành phần sau:

- Tổng điểm trung bình các môn học thuộc khối kiến thức chuyên môn (bao gồm kiến thức cơ sở của ngành, kiến thức chuyên ngành theo thang điểm 10 (A)

- Điểm thưởng NCKH (B) được quy định như sau:

- + Đạt giải cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0,4 điểm; giải nhì: 0,3 điểm; giải ba: 0,2 điểm; giải khuyến khích: 0,1 điểm.

- + Đạt giải cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc ĐHQGHN: giải nhất: 0,2 điểm; giải nhì: 0,1 điểm; giải ba: 0,05 điểm.

- + Bài báo khoa học đăng ở tạp chí khoa học hoặc tuyển tập công trình hội nghị khoa học (có phản biện): cấp quốc tế: 0,4 điểm; cấp quốc gia: 0,3 điểm; cấp cơ sở: 0,2 điểm.

- Điểm bảo vệ luận văn thạc sĩ (C).

- *Đối với nghiên cứu sinh năm thứ hai trở đi:* Việc xét và cấp học bổng căn cứ vào các điểm thành phần sau:

- Tổng điểm trung bình các môn học năm trước theo thang điểm 10 (A).

- Thành tích NCKH (B)

- Các loại sách đã xuất bản (sách chuyên khảo, sách giáo trình, sách tham khảo, sách hướng dẫn) được tính từ 0 đến 4 điểm công trình/1 quyển.

- Các loại bài báo khoa học được tính từ 0 điểm đến 1,5 điểm. Tạp chí quốc tế: 1,5 điểm; tạp chí khoa học chuyên ngành (có giấy phép xuất bản của Bộ Văn hoá – Thông tin, có hội đồng biên tập, có phản biện khoa học):0,1-1 điểm; tạp chí khác: 0-0,5 điểm.

- Chương trình và đề tài NCKH (chương trình cấp Nhà nước, đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ hoặc tương đương và đề tài nhánh cấp Nhà nước) được tính từ 0 điểm đến 2 điểm công trình.

- Kết quả ứng dụng khoa học được Nhà nước cấp bằng phát minh, sáng chế được tính từ 0 điểm đến 1,5 điểm.

Tất cả các công trình trên phải được thực hiện và công bố lần đầu trong thời gian học nghiên cứu sinh. Hội đồng khoa học chuyên ngành đánh giá và xác định mức điểm cụ thể.

Căn cứ để xét cấp học bổng là kết quả tổng hợp của các điểm thành phần trên theo công thức: điểm xét học bổng = A + B + C (đối với NCS năm thứ nhất) và điểm xét học bổng = A + B (đối với NCS năm thứ hai trở đi).

c) Quy trình xét học bổng

- Mỗi nghiên cứu sinh chỉ nhận một loại học bổng
- Học bổng được xét và cấp dựa vào tổng điểm của các tiêu chí và các quy định trên đây theo thứ tự từ học bổng loại 1, loại 2, loại 3, loại 4 và lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu của từng loại học bổng.
- Kết quả xét học bổng được thông báo công khai và rộng rãi.

2.11.5 Quản lý tài chính

2.11.5.1 Mục đích

Quản lý tài chính một cách chặt chẽ, có hệ thống theo đúng chế độ, đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đối với các khoản thu (học phí, các khoản thu khác) và chi theo Đề án được Chính phủ phê duyệt, nhằm đạt mục tiêu cuối cùng của Đề án là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng theo chuẩn quốc tế phục vụ cho sự nghiệp phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

2.11.5.2 Nguyên tắc

a. Nguyên tắc chung

Thực hiện theo đúng các văn bản pháp quy liên quan và sử dụng tài chính theo phương thức dự án do Chính phủ phê duyệt. Các nghị định số 43/NĐ-CP, Nghị định số 70/NĐ-CP và Nghị định số 93/NĐ-CP năm 2006 về chi cho các đề tài khoa học - công nghệ, Thông tư liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKHCN ngày 7/5/2007 hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án KH và CN.

b. Quy định cụ thể

- Công tác lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

- Việc phân phối, sử dụng nguồn kinh phí của Đề án đều phải có trong dự toán tổng hợp được ĐHQGHN phê duyệt. Căn cứ dự toán tổng hợp đã được phê duyệt, các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN được cấp kinh phí từ Đề án lập dự toán chi tiết theo từng giai đoạn, chương trình đào tạo để thực hiện chi phục vụ hoạt động của đề án;

- Căn cứ chi hoạt động của Đề án:

+ Căn cứ dự toán tổng hợp đã được ĐHQGHN phê duyệt.

+ Căn cứ các định mức, chế độ chi tiêu do Chính phủ phê duyệt cho từng nhiệm vụ, từng nhóm, mục chi của Đề án.

2.11.5.3 Chế độ báo cáo

Kinh phí của Đề án (kể cả phần học phí và các khoản thu khác): thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo quy định hiện hành của Nhà nước

2.11.5.4 Công tác kiểm tra và quyết toán

a. Công tác kiểm tra

ĐHQGHN kiểm tra định kỳ, kiểm tra đột xuất tình hình quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí hoạt động của Đề án.

b. Công tác quyết toán

Cuối mỗi quý, mỗi năm các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN được cấp kinh phí từ đề án lập báo cáo quyết toán tổng hợp kinh phí hoạt động của Đề án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước gửi ĐHQGHN và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến Đề án.

Đại học Quốc gia Hà Nội xét duyệt báo cáo quyết toán và thông báo kết quả xét duyệt quyết toán năm của các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN được cấp kinh phí từ đề án.

2.11.5.5. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện Đề án

- Tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí từ NSNN cấp và các nguồn thu sự nghiệp được phép sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước và của ĐHQGHN và chịu trách nhiệm về mặt

pháp lý đối với việc quản lý, sử dụng và lập báo cáo quyết toán nguồn kinh phí đó theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản pháp quy hiện hành của Nhà nước và của ĐHQGHN;

- Mở sổ sách kế toán để theo dõi thu, chi đối với khoản kinh phí được tiếp nhận từ Đề án và hạch toán kế toán theo quy định hiện hành;

- Thực hiện công tác kế toán theo quy định tại Luật Kế toán, công tác lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí được thực hiện theo đúng nội dung của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện luật;

PHẦN 3: TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

3.1 Chuẩn bị xây dựng Đề án

3.1.1 ĐHQGHN xây dựng văn bản hướng dẫn, tiêu chí xét chọn ngành, chuyên ngành đạt chuẩn quốc tế và dự kiến các ngành, chuyên ngành tham gia.

3.1.2 Các đơn vị đào tạo xây dựng và đăng ký các ngành, chuyên ngành phấn đấu đạt chuẩn quốc tế.

3.1.3 ĐHQGHN tổng hợp các dự án của các đơn vị để xây dựng Đề án chung báo cáo Chính phủ và các Bộ, ngành hữu quan.

3.2 Phân kỳ thực hiện Đề án

Việc thực hiện Đề án qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Xây dựng đề án

Thành lập tổ xây dựng Đề án để tổ chức triển khai các hoạt động và nội dung sau:

+ Đánh giá hiện trạng, điều kiện, khả năng đào tạo các ngành, chuyên ngành; xây dựng tiêu chí, nguyên tắc lựa chọn các ngành, chuyên ngành để phát triển đạt trình độ quốc tế vào năm 2012.

+ Kết hợp việc xây dựng đề án, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao hiểu biết, quyết tâm xây dựng và phát triển các ngành, chuyên ngành đạt trình độ quốc tế.

+ Phân công chi tiết nhiệm vụ triển khai Đề án đối với các Ban chức năng, Thủ trưởng đơn vị tham gia các Dự án ngành, chuyên ngành, với nội dung cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Giải pháp	Sản phẩm	Chủ trì	Thời hạn hoàn thành
1	PHÁT TRIỂN ĐỘI NGŨ CÁN BỘ				
1.1.		+ Biên soạn, đẩy mạnh công tác giới thiệu, tuyên truyền, quảng cáo về dự án: phát hành tài liệu in bằng song ngữ (Anh-Việt) giới thiệu dự án (ý tưởng, mục tiêu, nội dung, ...), có mục về dự án trong trang Web tiếng Việt và tiếng Anh của ĐHQGHN. - Đối với 04 chuyên ngành ThS, 02 chuyên ngành TS - Đối với các ngành, chuyên ngành còn lại + Tổ chức hội nghị, hội thảo cho các nhóm cán bộ khác nhau.	VB hướng dẫn	Ban CT& CTHSSV (chủ trì), Ban KHTC, Ban Đào tạo, Khoa Sau ĐH (phối hợp)	3/2008 11/2007 3/2008 12/2007
1.2.		+ Xây dựng ban hành tiêu chí giảng viên, CBQL tiếp cận chuẩn quốc tế, hướng dẫn đào tạo, bồi dưỡng CBGD, CBQL, trong đó có phần hướng dẫn xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ;	VB hướng dẫn	Ban TCCB (chủ trì)	01/2008
1.3.		+ Ban hành chính sách thu hút thích hợp đối với nhà khoa học giỏi, chế độ đãi ngộ về giảng dạy, nghiên cứu ở ĐHQGHN.	Bản quy định tạm thời	Ban TTCB	11/2007
1.4.		+ Xây dựng kế hoạch tổng thể về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp ĐHQGHN. + Xây dựng kế hoạch cụ thể đào tạo, bồi dưỡng cán bộ từng đơn vị. + Triển khai ngay theo kế hoạch nhiệm vụ năm học về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; + Mời CBGD trong và ngoài nước đạt chuẩn tham gia giảng dạy. + Cử CBGD, CBQL đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn (1-3 tháng) ở nước ngoài, mỗi đơn vị cử 04 CBGD, 01 CBQL.	- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cấp ĐHQGHN - Kế hoạch cụ thể các đơn vị	Ban TCCB Các đơn vị tham gia Đề án Các đơn vị tham gia Đề án, Ban TCCB chỉ đạo và giám sát. Các đơn vị đào tạo, Ban TCCB, Ban QHQT hỗ trợ	1/2008 5/2008 11/2007
2	CÔNG TÁC ĐÀO TẠO				
2.1.	Tuyển sinh	+ Xây dựng tiêu chí, quy trình tuyển sinh + Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về Đề án	VB hướng dẫn	Ban Đào tạo, Khoa Sau ĐH Ban CT&CTHSSV, Ban ĐT, Khoa	11/2007 đối với đào tạo SĐH và 12/2007

		+ Xây dựng kế hoạch tuyển sinh theo lộ trình của Đề án, trước mắt: - Năm học 2007-2008, đối với 06 chuyên ngành đào tạo sau đại học. - Năm học 2008-2009, đối với 10 ngành đào tạo đại học và 05 chuyên ngành đào tạo sau đại học.	KH tuyển sinh theo lộ trình Đề án	Sau ĐH Ban ĐT, Khoa Sau ĐH	đối với đào tạo đại học
2.2.	Bổ sung, hoàn thiện hệ thống các văn bản hướng dẫn về công tác đào tạo	+ Hướng dẫn chi tiết tổ chức đào tạo đạt chuẩn quốc tế, trong đó có những định mức cần thiết đối với đào tạo SDH	VB hướng dẫn đào tạo SDH	Khoa Sau Đại học (chủ trì), Ban Đào tạo, Ban KHTC, Ban KHCN (phối hợp)	11/2007
		+ Hướng dẫn chi tiết tổ chức đào tạo đạt chuẩn quốc tế, trong đó có những định mức cần thiết đối với đào tạo đại học	VB hướng dẫn đào tạo đại học	Ban Đào tạo (chủ trì), Khoa Sau Đại học, Ban KHTC (phối hợp)	1/2008
3	CÔNG TÁC QUẢN LÝ HSSV				
3.1.	Bổ sung, hoàn thiện hệ thống các văn bản hướng dẫn về công tác HSSV	+ Xây dựng, ban hành giới thiệu tư tưởng chủ đạo, nội dung dự án đối với sinh viên; + Tổ chức hội nghị, hội thảo (tập trung vào tiêu chí yêu cầu, quyền lợi, nghĩa vụ, chế độ chính sách đối với người học, đặc biệt chế độ học phí, học bổng). + Liên hệ với các trường chuyên các tỉnh giới thiệu Đề án. + Giáo dục người học trách nhiệm, nghĩa vụ phục vụ đất nước + Quy định và tổ chức cho SV sang Trường Đại học đối tác học hè, học lấy tín chỉ	Sách, tài liệu phát hành. Mục tin trên trang Web. Tài liệu tuyên truyền, đĩa CD Học sinh chuyên nắm được thông tin cần thiết. Người học có nhận thức đầy đủ và thực hiện đúng trách nhiệm đối với đất nước. Người học nâng cao chuyên môn, kỹ năng nghiên cứu, làm việc khoa học, hiểu biết văn hoá nước sở tại.	Ban CT & CTHSSV Ban CT & CTHSSV Ban CT & CTHSSV Các đơn vị, Ban CT&CTHSSV. Đơn vị đào tạo, Ban ĐT, Ban QHQT, Ban CT&CTHSSV.	3/2008 3/2008 5/2008 5/2008
		+ Tổ chức chương trình đào tạo ngoại ngữ cấp tốc.	Sinh viên đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ để học tập	Ban CT & CTHSSV; Ban Đào tạo, Khoa SDH	9/2008
		+ Điều chỉnh quy trình đào tạo theo hướng tăng cường ngoại ngữ vào học kỳ đầu cho sinh viên.		Ban ĐT, Khoa SDH	7/2008
3.3.	Liên kết với cơ sở sử dụng sản phẩm đào tạo	+ Xây dựng chính sách để giới thiệu và liên kết cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, Tổng công ty	Văn bản về chính sách về liên kết giữa cơ sở đào tạo và người sử dụng sản phẩm đào tạo	Ban CT & CTHSSV	10/2008

4	CÔNG TÁC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ				
4.1.		+ Hướng dẫn hoạt động của ngành/chuyên ngành đào tạo KHCN trong đề án, trên cơ sở tập trung theo hướng nghiên cứu và phục vụ xã hội; quy trình xây dựng, xét duyệt, phân bổ kinh phí, đánh giá việc thực hiện đề tài. + Thành lập nhóm nghiên cứu; thực hiện đề tài gắn đào tạo, bồi dưỡng giảng dạy, phục vụ xã hội.	VB hướng dẫn và tiêu chí cụ thể Một số nhóm nghiên cứu	Ban KHCN (chủ trì), Ban ĐT, Khoa SĐH, Ban TCCB, Ban KHTC (phối hợp) Ban KHCN	12/2007 01/2008
5	Công tác kế hoạch tài chính và đầu tư cơ sở vật chất				
5.1.	Xây dựng và bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo	+ Mua bộ giáo trình theo chuẩn đào tạo quốc tế + Mua bài giảng quốc tế theo lộ trình các dự án + Xây dựng CS học liệu số hoá + Ký hợp đồng, biên soạn, biên dịch giáo trình, bài giảng	Bộ Giáo trình, bài giảng nhập khẩu quốc tế CS học liệu số hoá Bộ Giáo trình, bài giảng song ngữ Anh-Việt	Trung tâm Thông tin Thư viện (chủ trì), các đơn vị đào tạo/ Ban ĐT, Ban KHCN (phối hợp) Các đơn vị đào tạo (giám sát Ban Đào tạo, Khoa Sau Đại học)	12/2007 3/2008
5.2.	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng công nghệ thông tin	+ Lập kế hoạch tổng thể cơ sở vật chất, phòng học đạt chuẩn. + Lập kế hoạch tổng thể đầu tư cho trang thiết bị KHCN, các PTN. + Từng bước theo lộ trình Đấu thầu, mua sắm hàng hoá, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu phòng học, CSVC đạt chuẩn quốc tế (trước mắt tập trung kết nối mạng internet không dây).	Kế hoạch tổng thể, chi tiết về tăng cường năng lực và CSVC của ĐHQGHN. Theo kế hoạch đấu thầu phê duyệt.	Ban KHTC (chủ trì), Ban ĐT, Ban KHCN (phối hợp). Ban KHCN (chủ trì), Ban KHTC (phối hợp) Ban KHTC	12/2007 12/2007
6	CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN HỢP TÁC QUỐC TẾ				
6.1.		+ Tìm kiếm đối tác để hợp tác. + Xây dựng thoả thuận hợp tác với các đối tác. + Kế hoạch hợp tác cụ thể như: sử dụng bộ khung chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo, mời cán bộ tham gia; cho sinh viên sang thực tập, khoá học ngắn hạn, ... - Tổ chức ký kết hợp tác với các đối tác - Hợp đồng cụ thể ký kết với đối tác	Thoả thuận hợp tác Kế hoạch hợp tác cụ thể Ký kết hợp tác với các đối tác Hợp đồng cụ thể	Đơn vị đào tạo (chủ trì), Ban QHQT, Ban ĐT, Ban KHCN (phối hợp).	11/2007 12/2007 2/2008 3/2008 7/2008

7	CÔNG TÁC VĂN PHÒNG	Chuẩn bị điều kiện cần thiết về nguồn kinh phí và tham gia giám sát thực hiện việc triển khai, hoàn thành sản phẩm của các Ban chức năng, Khoa Sau Đại học, các đơn vị tham gia Đề án theo đúng tiến độ thời gian quy định.	Văn phòng ĐHQGHN	12/2008
---	--------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------	---------

+ Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các dự án (thành phần) và hoàn thành Đề án chung trình Chính phủ để phê duyệt.

+ Chỉ đạo các đơn vị chuẩn bị các điều kiện để khởi động Đề án.

Giai đoạn 2: Triển khai Đề án giai đoạn 1

Những nội dung chính cần thực hiện trong giai đoạn này, bao gồm:

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án cấp ĐHQGHN và các đơn vị đào tạo có ngành, chuyên ngành tham gia Đề án.

- Tổ chức thực hiện từng nội dung đề án (quốc tế hóa chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo và quản lý đào tạo, hiện đại hóa cơ sở vật chất, tổ chức đào tạo, NCKH,...)

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ việc thực hiện Đề án.

- Tổng kết thực hiện Đề án giai đoạn 1

- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để mở rộng Đề án.

Giai đoạn 3: Mở rộng việc thực hiện Đề án

Những nội dung trọng tâm của giai đoạn này là triển khai Đề án mở rộng phát triển các ngành, chuyên ngành đào tạo ở ĐHQGHN đạt trình độ quốc tế.

3.3 Triển khai thực hiện

3.3.1 Quản lý Đề án cấp ĐHQGHN

- Thành lập Ban chỉ đạo Đề án và xây dựng quy chế đào tạo cho các ngành, chuyên ngành đạt trình độ quốc tế phù hợp các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của ĐHQGHN.

- Ban chỉ đạo Đề án của ĐHQGHN trực tiếp chỉ đạo, giám sát và kiểm tra việc thực hiện những quy định và mục tiêu của Đề án; ban hành các văn bản tạo điều kiện về hành lang pháp lý đảm bảo điều kiện khả thi của Đề án; cấp phát và

theo dõi nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước; tạo điều kiện và hỗ trợ các đơn vị đào tạo trong việc liên kết, giao lưu và hợp tác quốc tế.

Chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Đề án

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban chỉ đạo dự án, Ban quản lý Dự án, phối hợp với các bộ, ban, ngành thực hiện và triển khai nội dung Đề án .
- Đề xuất với Chính phủ các chính sách, cơ chế, nguồn lực và giải pháp cần thiết để đảm bảo thực hiện Đề án đạt hiệu quả, chất lượng và đúng tiến độ.
- Theo dõi, định kỳ đánh giá tình hình, kết quả thực hiện Đề án và báo cáo với Chính phủ.
- Chỉ đạo việc chuyển giao từng phần và toàn bộ kết quả, sản phẩm của Đề án cho các bộ, ban, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, các cơ sở giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, doanh nghiệp.

Cơ cấu tổ chức của Ban Chỉ đạo Đề án

Trưởng ban: Giám đốc ĐHQGHN

Phó trưởng ban: các Phó Giám đốc ĐHQGHN

Các ủy viên gồm các Trưởng Ban chức năng liên quan

- Ban Kế hoạch Tài chính
- Ban Đào tạo
- Khoa Sau Đại học
- Ban Khoa học Công nghệ
- Ban Tổ chức Cán bộ
- Ban Quan hệ Quốc tế
- Ban CT&CTHSSV
- Chuyên gia tư vấn theo trình độ quốc tế
- Đại diện lãnh đạo một số các đơn vị trực thuộc ĐHQGHN (có nhiều ngành tham gia, cơ cấu đại diện lĩnh vực mà Đề án triển khai)

3.3.2 Quản lý dự án thành phần (ĐH/ThS/TS) ở cấp trường, khoa trực thuộc

- Thành lập Ban quản lý Dự án thành phần với các nhiệm vụ.

- Xây dựng và thực hiện Dự án thành phần (DATP) các ngành, chuyên ngành thuộc đơn vị tham gia Đề án và tổ chức tuyên truyền quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng, giải đáp về Đề án cho cán bộ và sinh viên;

- Làm việc với trường đại học nước ngoài có uy tín và các đối tác liên quan để ký các thoả thuận về việc sử dụng chương trình, giáo trình và các hỗ trợ cần thiết đảm bảo việc triển khai có hiệu quả DATP;

- Xây dựng và triển khai kế hoạch chi tiết triển khai DATP, trong đó có:

+ Tổ chức tuyển sinh, đảm bảo tuyển được các sinh viên giỏi, đủ năng lực, điều kiện tham gia Đề án, DATP;

+ Kế hoạch đào tạo toàn khoá và từng năm, kế hoạch thực tập, thực nghiệm và tổ chức các hội thảo khoa học;

+ Khả năng nghiên cứu khoa học, phục vụ xã hội;

+ Kế hoạch bồi dưỡng và tập huấn cho giảng viên về chuyên môn nghiệp vụ, nâng cấp hệ thống trang thiết bị phục vụ cho việc dạy - học và các công việc khác có liên quan đến việc tổ chức và quản lý đào tạo trong chương trình tiên tiến.

+ Kế hoạch hiện đại hoá cơ sở vật chất, hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo,...;

+ Kế hoạch thực hiện việc kiểm định chương trình ở trong nước và ở nước có trường đối tác.

- Xây dựng các điều kiện để cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên.

- Định hướng phát triển tiếp theo đối với các ngành, chuyên ngành đã triển khai và đối với sinh viên đã tốt nghiệp chương trình đạt chuẩn quốc tế, trong đó cần quan tâm đến việc thoả thuận với trường đối tác về công nhận tương đương văn bằng; công nhận và chuyển đổi tín chỉ giữa hai trường; trao đổi sinh viên, giảng viên, bồi dưỡng nâng cao và đào tạo đại học, SDH cho sinh viên theo học chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế.

- Định kỳ tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh việc thực hiện Đề án.

- Các đơn vị đào tạo tự chủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện của mình trong khuôn khổ hành lang pháp lý đã được phép.

- Xây dựng nội dung và kế hoạch thực hiện chi tiết của Dự án trình Giám đốc ĐHQGHN (nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, giải pháp đột phá, kế hoạch cụ thể, điều kiện triển khai thực hiện...) phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Dự án và kế hoạch chi tiết triển khai Dự án.

- Huy động các nguồn lực, phát triển hợp tác quốc tế phục vụ Dự án.

- Quản lý, theo dõi tình hình các đơn vị trong quá trình tham gia Dự án và sau Dự án.

- Sử dụng hợp lý, có hiệu quả kinh phí được phân bổ từ ngân sách Nhà nước cũng như từ các nguồn khác. Theo dõi, kiểm tra, giám sát và tổ chức nghiệm thu, thanh quyết toán các hợp đồng đã ký kết.

- Phối hợp với các bộ, ban, ngành, địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội, các cơ sở KH, CN, giáo dục đào tạo, doanh nghiệp trong và ngoài nước thực hiện DATP.

- Định kỳ báo cáo và tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện Dự án.

3.3.3 Tổng kết đánh giá kết quả Đề án

Thực hiện kiểm định theo yêu cầu của Chính phủ và theo Bộ tiêu chuẩn quốc tế.

PHẦN 4: TÁC ĐỘNG VÀ TÍNH HIỆU QUẢ, BỀN VỮNG CỦA ĐỀ ÁN

4.1 Tác động và tính hiệu quả của Đề án

4.1.1 Tác động

- Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ GD, CBNC, CBQL trong lĩnh vực lựa chọn và các lĩnh vực khác;

- Làm mẫu, hỗ trợ, đẩy nhanh các lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khác tiến tới chuẩn quốc tế;

- Góp phần đổi mới cơ sở học liệu theo chuẩn Quốc tế;

- Góp phần hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, hệ thống trang thiết bị tiếp cận trình độ Quốc tế;

- Thúc đẩy tiếp thu, triển khai công nghệ đào tạo, quản lý tiên tiến, tạo môi trường giáo dục, hợp tác, nghiên cứu theo chuẩn quốc tế;
- Tạo ra được các sản phẩm KH-CN trình độ cao, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế
- Tạo mô hình mẫu về đào tạo - nghiên cứu gắn kết xã hội;
- Tạo bước đột phá để xây dựng phát triển nhóm ngành, đơn vị đào tạo, nghiên cứu đạt trình độ quốc tế;
- Tăng cường hợp tác giữa đại học với cơ sở sử dụng lao động, nhà trường với xã hội, doanh nghiệp;
- Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả quốc tế;
- Phát triển thương hiệu ĐHQGHN, các đơn vị thành viên.

4.1.2. Tính hiệu quả Đề án

Đề án xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ quốc tế của ĐHQGHN được tính toán là có hiệu quả cao, thể hiện cụ thể ở những tiêu chí dưới đây:

4.1.2.1 Hiệu quả đào tạo

Mục tiêu chính của việc xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ quốc tế của ĐHQGHN là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, được trang bị hệ thống kiến thức hiện đại, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, tin học, khả năng tự nghiên cứu và thích ứng cao với môi trường lao động trong nền kinh tế thị trường, đáp ứng yêu cầu khắt khe của nhà tuyển dụng trong thời đại KH-CN phát triển nhanh chóng, hội nhập và toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ. Sinh viên tốt nghiệp có trình độ tương đương với sinh viên tốt nghiệp ở các trường đại học có uy tín trên thế giới, có khả năng đảm nhiệm tốt những công việc khác nhau trong các đơn vị sử dụng lao động ở Việt Nam và nước ngoài.

Với tỷ lệ giảng viên/ học viên chuẩn quốc tế, chương trình được áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy tiên tiến, sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính trong dạy và học, các học viên tốt nghiệp chương trình này, sau khi ra trường có thể thích ứng ngay với các công việc ở các đơn vị sử dụng lao động trong và ngoài nước đặc biệt các sinh viên này có thể tìm được việc trong các doanh

nghiệp và các tổ chức đang hợp tác với ĐHQGHN. Để phối hợp chặt chẽ giữa đào tạo và sử dụng sản phẩm đào tạo, các hoạt động hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp, tư vấn nghề nghiệp, hỗ trợ việc làm sinh viên của ĐHQGHN được đưa vào kế hoạch năm học của tất cả các đơn vị tham gia Đề án.

Với chương trình và phương pháp đào tạo tiên tiến, dự kiến vào năm 2012 đề án sẽ xây dựng và phát triển 16 ngành, 23 chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao, kinh - tế xã hội mũi nhọn ở ĐHQGHN, đào tạo được khoảng 800 cử nhân, 345 thạc sỹ, 55 tiến sỹ đạt trình độ quốc tế. Đây sẽ là những kỹ sư công nghệ, cán bộ khoa học, cán bộ quản lý, chuyên gia kinh tế, lịch sử, văn hoá, ngôn ngữ giỏi của chương trình đạt chất lượng quốc tế, có kiến thức và kỹ năng thực hành tốt, năng động và sáng tạo trong việc NCKH và nắm bắt cơ hội kinh doanh, phục vụ cho sự phát triển của đất nước.

Sau khi kết thúc Đề án vào năm 2012, với kinh nghiệm tổ chức quản lý, đội ngũ giảng viên chất lượng cao, chương trình và phương pháp giảng dạy tiên tiến, điều kiện cơ sở vật chất hiện đại, Trường có thể tăng quy mô đào tạo từng năm tùy theo nhu cầu của đất nước, từng bước xây dựng ĐHQGHN thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong khu vực và trên thế giới, góp phần xây dựng thương hiệu cho Đại học Việt Nam.

4.1.2.2 Hiệu quả tăng cường năng lực cán bộ cho ngành

Một trong những hiệu quả của việc thực hiện đề án là góp phần xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển về số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, quản lý, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế về năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, đủ khả năng giảng dạy và quản lý các chương trình quốc tế tại Việt Nam và nước ngoài.

Ngoài ra, Đề án còn khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ giảng viên đăng ký các phát minh, sáng chế, giải thưởng KH-CN trong nước và quốc tế. Đề án cũng dùng nguồn kinh phí thích hợp để hỗ trợ giảng viên NCKH, từng bước nâng cao chất lượng, giá trị khoa học, thực tiễn của các đề tài, dự án khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế.

Việc chuẩn bị nhân lực đáp ứng yêu cầu của chương trình được ĐHQGHN đặc biệt chú trọng. Thông qua việc triển khai Đề án này, ĐHQGHN có điều kiện hoàn thành mục tiêu đề ra là đến năm 2010, ĐHQGHN sẽ có 85% cán bộ giảng viên có trình độ trên đại học, trong đó có 60% có học vị tiến sĩ trở lên, khoảng 15% cán bộ giảng dạy có thể giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ.

4.1.2.3 Hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ quan trọng, góp phần hỗ trợ, nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên và chất lượng học tập của sinh viên của môi trường đại học. Do đó, đề án xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ quốc tế của ĐHQGHN đặc biệt khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ giảng viên được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy để phục vụ công tác đào tạo và NCKH.

Đề án cũng khuyến khích việc truyền thụ niềm đam mê và phương pháp NCKH, tư duy khoa học và năng lực sáng tạo. Thông qua thực hiện đề án, đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ quản lý chương trình và sinh viên sẽ được nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, đồng thời tiếp cận được với những phương pháp giảng dạy tiên tiến, hiện đại. Từ đó các đề tài, các công trình NCKH sẽ đạt chất lượng cao hơn, mang tính ứng dụng hơn, các sáng kiến về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập sẽ được phát huy và tiến đến xây dựng được quy trình đào tạo tiên tiến phát huy năng lực sáng tạo của người dạy và người học. Điều này sẽ đóng góp một phần quan trọng trong lộ trình nâng cao chất lượng đào tạo của ĐHQGHN.

Dự kiến hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ đến năm 2012 đạt được như sau

Đến năm 2012:

- Số lượng các bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc gia và quốc tế có uy tín: 200 bài;

- Số lượng dự án, công trình hợp tác nghiên cứu KHCN với các tổ chức có uy tín nước ngoài: 10;
- Số lượng giải thưởng KHCN, phát minh, sáng chế trong và ngoài nước: 30.

4.1.2.4 Hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất

Thông qua việc thực hiện đề án, trường ĐHQGHN sẽ tiến hành xây dựng mới, nâng cấp, hiện đại hóa cơ sở vật chất - kỹ thuật, các phòng học cho các chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, đề án cũng sẽ góp phần hiện đại hoá các phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu, giảng dạy, giảng đường của ngành, chuyên ngành các phòng dịch vụ dành cho sinh viên, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ, các phòng họp, hội thảo và khu vực tự học cho sinh viên ở các đơn vị đào tạo.

Ngoài các phòng thí nghiệm đã và đang được xây dựng, các phòng thí nghiệm mới cũng sẽ được xây dựng thêm nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học đối với các ngành, và chuyên ngành được lựa chọn. Các phòng thí nghiệm sẽ được hiện đại hoá đồng bộ, trọng tâm để góp phần nâng cao hiệu quả học tập, thực hành và nghiên cứu của sinh viên.

4.1.2.5 Góp phần xây dựng và phát triển Đại học Quốc gia Hà Nội từng bước tiếp cận trình độ quốc tế

Việc thực hiện Đề án giai đoạn 1 tạo tiền đề và cơ sở đặc biệt quan trọng để xây dựng và phát triển một số nhóm ngành tức là một số đơn vị thuộc ĐHQGHN tiếp cận trình độ quốc tế. Đây cũng được coi là giải pháp đột phá, khả thi, với chi phí thấp để xây dựng từng bộ phận, từng đơn vị thành viên của ĐHQGHN đạt trình độ quốc tế trên cơ sở kế thừa và phát huy các lợi thế, các điều kiện đảm bảo chất lượng sẵn có và kinh phí được đầu tư từ Đề án.

4.2 Tính bền vững của Đề án

4.2.1 Kế hoạch ngân sách cần thiết để đảm bảo bền vững về tài chính của Đề án sau giai đoạn đầu tư

Phần lớn chi phí thực hiện Đề án trong 6 năm sẽ do NSNN cấp. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi để ĐHQGHN tập trung nguồn lực phát triển đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, nghiên cứu, cơ sở dữ liệu, hệ thống phòng thí

nghiệm ..., đảm bảo chất lượng cao trong công tác đào tạo và nghiên cứu, nâng cao uy tín xã hội, tạo cơ sở vững chắc để duy trì và phát triển Đề án ở giai đoạn sau. Cùng với việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ đào tạo, việc xây dựng được một đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý tiếp cận chuẩn quốc tế là nhân tố quyết định đảm bảo chất lượng đào tạo, chất lượng NCKH, gắn kết đào tạo với NCKH và phục vụ xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tính bền vững của Đề án.

Mặc dù nguồn NSNN cấp là rất quan trọng, nhưng yếu tố quyết định đối với hiệu quả và tính bền vững của Đề án là khả năng đảm bảo nguồn kinh phí sau giai đoạn đầu tư.

Vì thế, bắt đầu từ năm 2012, ĐHQGHN sẽ dành một tỷ lệ hợp lý nguồn thu học phí nguồn thu từ các hoạt động khoa học – công nghệ, sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị thành viên để tiếp tục duy trì các hoạt động thiết yếu nhằm đảm bảo hiệu quả lâu dài của Đề án.

- Nguồn học phí hàng năm trong toàn ĐHQGHN chiếm tỷ trọng khoảng 27% trong tổng số nguồn kinh phí thường xuyên của ĐHQGHN. Các đơn vị thụ hưởng Đề án sẽ sử dụng một phần nguồn thu sự nghiệp được phép sử dụng này để duy trì hoạt động của các dự án ngành/chuyên ngành giai đoạn sau đầu tư.

- Tăng nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội và dành một phần nguồn thu tăng thêm để đảm bảo tính bền vững của Đề án.

Năng lực nghiên cứu và chuyển giao KH-CN của ĐHQGHN là rất tiềm tàng và phong phú. Trong giai đoạn 2001-2006, ĐHQGHN đã thực hiện 64 lượt chương trình, đề tài cấp Nhà nước, 808 đề tài nghiên cứu cơ bản trong khoa học; 1060 đề tài, dự án cấp Bộ, trong đó có 53 đề tài trọng điểm, 184 đề tài đặc biệt, 823 đề tài, 6 dự án sản xuất thử cấp ĐHQGHN. Hầu hết các đề tài, chương trình cấp Nhà nước đều có tính ứng dụng cao. Gần 50 sản phẩm KH-CN của ĐHQGHN đã có mặt tại các hội chợ triển lãm KH-CN. Cũng trong giai đoạn 2001-2006, ĐHQGHN đã chế tạo, sản xuất thử nghiệm được 46 sản phẩm công nghệ.

ĐHQGHN đặc biệt chú trọng đến nguồn thu từ các hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ, phục vụ xã hội. Với kế hoạch và chủ trương phát triển hoạt động KHCN của ĐHQGHN theo hướng phục vụ thực tiễn, Đề án sẽ là một nguồn đầu tư giá trị giúp ĐHQGHN tăng cường năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, nhờ đó tăng doanh thu từ hoạt động này. Nguồn thu tăng thêm sẽ làm tăng khả năng đầu tư để đảm bảo tính bền vững của Đề án.

- Nguồn thu từ các hoạt động của các cơ sở kinh doanh và dịch vụ. Hiện nay nguồn thu này trong ĐHQGHN còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kinh phí hoạt động thường xuyên của ĐHQGHN (khoảng 1-2 %), song đây cũng là nguồn kinh phí mà ĐHQGHN có thể chủ động huy động cho các hoạt động của Đề án.

Như thế Đề án sẽ tạo bàn đạp để đổi mới, nâng cao năng lực phục vụ xã hội, tăng nguồn thu để đảm bảo tài chính cho sự bền vững của Đề án.

Ngoài ra, có thể cân đối ngân sách thường xuyên hàng năm của ĐHQGHN đối với các đơn vị thụ hưởng Đề án để tạo điều kiện cần thiết cho việc duy trì các hoạt động của Đề án.

4.2.2 Kế hoạch và chủ trương về chính sách nhằm đảm bảo khả năng bền vững về thể chế của Đề án sau giai đoạn đầu tư

ĐHQGHN tăng cường phân cấp quản lý theo hướng phát huy cao độ tính độc lập, tự chủ của các đơn vị trực thuộc trong điều hành, quản lý, đồng thời cũng tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyền tự chủ của các đơn vị và kịp thời điều chỉnh sự phân cấp quản lý cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Về cơ cấu tổ chức quản lý

Việc bố trí các cán bộ quản lý của ĐHQGHN và các đơn vị thành viên tham gia kiêm nhiệm trong công tác quản lý Đề án cho phép đảm bảo sự tiếp nối giữa các cán bộ quản lý Đề án sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư ban đầu.

Dựa trên nguyên tắc cơ bản của ĐHQGHN tăng cường phân cấp quản lý cho các đơn vị thành viên, sau giai đoạn đầu tư ban đầu, công việc quản lý những nội dung hoạt động cơ bản của các dự án ngành/chuyên ngành bao gồm:

đào tạo cán bộ, mua sắm trang thiết bị bổ sung, sửa chữa nhỏ... sẽ được giao cho lãnh đạo các đơn vị thành viên.

ĐHQGHN sẽ thực hiện việc giám sát hiệu quả, chất lượng và tính bền vững của các dự án ngành/chuyên ngành. Các Ban của ĐHQGHN giám sát các mặt hoạt động, duy trì và phát triển các dự án ngành/chuyên ngành của các đơn vị thành viên theo chức năng của từng Ban.

Bộ máy quản lý hiện có của các đơn vị thành viên sẽ được huy động tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quản lý và giám sát việc thực hiện các dự án ngành/chuyên ngành sau năm 2012. Giao các Phòng chức năng của các đơn vị tổ chức vận hành và duy trì hoạt động của các dự án ngành/chuyên ngành.

- Về quá trình quản lý

Để đảm bảo công tác quản lý gọn nhẹ và hiệu quả phù hợp với 3 cấp quản lý hành chính, ĐHQGHN thực hiện quy trình quản lý mở hai chiều (top-down và bottom-up) trên cơ sở áp dụng phương thức quản lý doanh nghiệp cho các hoạt động của Đề án nhằm tăng tính hiệu quả và giảm bớt tính quan liêu .

- Về mặt tài chính

Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị thụ hưởng, ĐHQGHN sẽ cân đối nguồn ngân sách chung cho các đơn vị thành viên, đồng thời, các đơn vị thụ hưởng Đề án cũng chủ động cân đối nguồn thu bổ sung để đảm bảo cho hoạt động bền vững của các dự án ngành/chuyên ngành.

- Về mặt đầu tư cho KH-CN

Trên cơ sở giám sát quá trình thực hiện các dự án ngành/chuyên ngành, ĐHQGHN sẽ ưu tiên đầu tư kinh phí nghiên cứu KH-CN cho các dự án ngành/chuyên ngành theo nguyên tắc cạnh tranh, không phân biệt với những dự án nghiên cứu khác của các đơn vị thành viên.

- Về giám sát kết quả

Về chương trình đào tạo: ĐHQGHN chú trọng giám sát việc khai thác và mở rộng kết quả của việc xây dựng các chương trình tiên tiến tương đương trong ngành, trong lĩnh vực đó và mở rộng ra các ngành đào tạo khác.

ĐHQGHN chú trọng giám sát tính hiệu quả của các nghiên cứu KHCN trong các dự án ngành/chuyên ngành, thông qua mạng lưới liên kết với các cơ sở sản xuất kinh doanh; đánh giá tác động của các công trình nghiên cứu đến thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua các định chế của ĐHQGHN và mối liên kết với các tổ chức quốc tế để thống kê và đánh giá đầy đủ về các công trình công bố và các trích dẫn trên các tạp chí trong nước và quốc tế của các cá nhân, đơn vị thụ hưởng Đề án.

- Về hệ thống đảm bảo chất lượng

Hệ thống đảm bảo chất lượng của ĐHQGHN đã được xây dựng và đang phát triển theo chuẩn quốc tế. Trung tâm Đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu phát triển giáo dục của ĐHQGHN, đơn vị đang thực thi việc kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo trong và ngoài ĐHQGHN và là một trong những cơ quan tư vấn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sẽ tổ chức thẩm định đặc biệt và thường xuyên đối với Đề án. Việc thẩm định sẽ hướng trọng tâm vào khả năng duy trì đẳng cấp quốc tế, năng lực tìm kiếm việc làm của người học, tính cạnh tranh của nhân lực được đào tạo trong khu vực và khả năng đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân tài và nhân lực chất lượng cao mà Chính phủ giao cho ĐHQGHN.

- Về các nội dung quản lý khác

Trong công tác quản lý nhân sự tham gia Đề án, ĐHQGHN chú trọng tới trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của các cán bộ tham gia Đề án, chú trọng tới việc sử dụng cán bộ đúng người đúng việc, phát huy tối đa năng lực được nâng cao sau giai đoạn đầu tư ban đầu, thường xuyên bồi dưỡng, đào tạo và đánh giá cán bộ, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng về vật chất và tinh thần để các cán bộ tham gia Đề án vẫn duy trì được trình độ giảng dạy ở trình độ cao và năng lực nghiên cứu những vấn đề mũi nhọn của thế giới sau giai đoạn đầu tư ban đầu.

4.2.3 Các yếu tố khác đảm bảo tính bền vững của Đề án

Các yếu tố khác là những nhân tố quan trọng đảm bảo sự thành công và tính bền vững của Đề án mà ĐHQGHN có được là:

- Đội ngũ cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu và quản lý được phát triển cả về số lượng và chất lượng;

- Quy trình công nghệ đào tạo, nghiên cứu, phương pháp dạy và học, hệ thống kiểm định chất lượng theo chuẩn quốc tế;

- Kinh nghiệm gắn kết nghiên cứu khoa học với đào tạo và phục vụ xã hội, hợp tác với doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế - xã hội;

- Cơ sở vật chất được nâng cấp, có phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc tế;

- Kinh nghiệm xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án hợp tác quốc tế, sự tín nhiệm của các đối tác trong và ngoài nước;

- Các kết quả nghiên cứu, cơ sở dữ liệu, đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ, sinh viên tốt nghiệp các chuyên ngành quản lý hệ thống đào tạo và việc làm; tư vấn và thực hành hướng nghiệp sẽ giúp định hướng cho sinh viên của ĐHQGHN hoàn thiện, nâng cao các kỹ năng tạo và tìm kiếm việc làm tốt hơn, định hướng cho học sinh tốt nghiệp phổ thông, sinh viên tốt nghiệp đại học lựa chọn ngành nghề phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và năng lực của mình để theo học các ngành, chuyên ngành trong và ngoài Đề án, thu hút được sinh viên giỏi, tâm huyết với ngành học. Thông qua đó các chương trình đào tạo tiếp tục phát triển tốt, hiệu quả của Đề án được duy trì lâu bền.

PHẦN 5: GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ ÁN

Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án sẽ thành lập các nhóm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án ở các đơn vị. Tổ chức kiểm tra chéo, báo cáo tiến độ theo kế hoạch kết hợp với công tác kiểm định chất lượng ở đơn vị đào tạo.

- Đánh giá định kỳ (01 học kỳ/lần)

- Đánh giá, sơ kết giữa kỳ năm 2008

- Đánh giá, tổng kết năm 2012.

Nội dung chủ yếu của việc kiểm tra, giám sát Đề án, bao gồm:

- Kế hoạch thực hiện Đề án;

- Kết quả, tiến độ thực hiện các mục tiêu của Đề án;

- Kết quả, tiến độ thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu, các biện pháp tổ chức thực hiện Đề án;

- Những hạn chế, nguyên nhân của việc thực hiện Đề án (nếu có);

- Trách nhiệm của ĐHQGHN, các đơn vị tham gia Đề án trong việc thực hiện các nhiệm vụ tổ chức, triển khai Đề án;

- Sự phù hợp của Đề án với Kế hoạch Chiến lược phát triển của ĐHQGHN đến năm 2010, tầm nhìn 2020 làm cơ sở xây dựng các Đề án tiếp theo.

PHẦN 6: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ĐẦU TƯ

ĐHQGHN là nơi đầu tiên trong cả nước tổ chức đào tạo cử nhân khoa học tài năng, thu hút được nhiều sinh viên giỏi, đã từng đạt những giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế. Kết quả 8 năm đào tạo thí điểm cử nhân tài năng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên cho thấy chất lượng của hệ đào tạo này rất cao, được quốc tế thừa nhận. Nhiều sinh viên được những đại học có uy tín trên thế giới tiếp nhận học chuyên tiếp và tiếp tục đạt kết quả học tập cao ở nước ngoài. Từ năm học 2001 - 2002, các chương trình đào tạo cử nhân tài năng và cử nhân chất lượng cao được triển khai với quy mô lớn hơn ở hầu hết các ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao, ngành kinh tế - xã hội mũi nhọn tại các cơ sở đào tạo thuộc ĐHQGHN.

Như vậy, sau một thời gian thí điểm các chương trình đào tạo nguồn nhân lực tài năng (bậc đại học và sau đại học) của ĐHQGHN đã bước đầu khẳng định được uy tín, chất lượng, và hiệu quả. Đây là cơ sở tiền đề quan trọng để tiếp tục hoàn thiện và mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trên cơ sở đó, ĐHQGHN lựa chọn phát triển 16 ngành đào tạo đại học và 23 chuyên ngành sau đại học đạt trình độ quốc tế vào năm 2012.

Thực hiện đề án “Xây dựng và phát triển một số ngành, chuyên ngành khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn ở ĐHQGHN đạt trình độ quốc tế” là giải pháp đột phá quan trọng. Đề án này sẽ góp phần đổi mới chương trình, giáo trình và quy trình đào tạo đại học và sau đại học ở các ngành và chuyên ngành khác nhau. Đề án được thực hiện sẽ tạo ra được một đội ngũ các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy, quản lý có năng lực chuyên môn, có khả năng NCKH, có trình độ ngoại ngữ, kỹ năng làm việc sáng tạo, góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Với nguồn đầu tư có trọng điểm của Nhà nước cho Đề án này và sự nỗ lực không ngừng của ĐHQGHN, ĐHQGHN tin tưởng rằng Đề án sẽ được thực

hiện thành công và góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển giáo dục đại học Việt Nam.

Các điều kiện cần thiết để thực hiện Đề án đã hội đủ, căn cứ vào năng lực của mình, ĐHQGHN trân trọng báo cáo, kính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án. Đồng thời, ĐHQGHN kính đề nghị các bộ, ngành quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi để Đề án được triển khai đúng tiến độ, hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Hà Nội, tháng 8 năm 2004.
2. Bộ Nội vụ, Tài liệu Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện QĐ số 74/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, TP Hồ Chí Minh 8-2004.
3. Chỉ thị số 40 - CT/TW ngày 15 - 6 - 2004 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục.
4. Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010 (ban hành kèm theo Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28 - 12 - 2001 của Thủ tướng Chính phủ).
5. Chiến lược phát triển ĐHQGHN đến năm 2010 và tầm nhìn 2020.
6. Các tư liệu về xây dựng Kế hoạch phát triển đại học Việt Nam (do Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư ban hành).
7. Dự án đào tạo nguồn nhân lực tài năng, Đại học Quốc gia Hà Nội, 7/2001.
8. Dự án thí điểm phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực tài năng phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước; Nhóm soạn thảo ĐHQGHN.
9. Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thực hiện, NXB Tài chính 2006.
10. Những quy định về đổi mới nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, NXB Lao động-Xã hội 2006.
11. Quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN, năm 2004.
12. Quy chế đào tạo sau đại học ở ĐHQGHN, năm 2004.
13. Thông báo số 77 - TB/TW ngày 19 - 6 - 1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tư trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo.
14. Viện nghiên cứu phát triển giáo dục, Chiến lược phát triển giáo dục trong thế kỷ XXI-kinh nghiệm của các quốc gia, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
15. Vũ Đình Cự, Giáo dục hướng tới thế kỷ 21, Nxb CTQG. HN, 1998.
16. Một số tư liệu của các đại học nước ngoài.

MẪU ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO CỬ NHÂN/ THẠC SĨ/ TIẾN SĨ NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH
.....ĐẠT TRÌNH ĐỘ QUỐC TẾ

I. Cách trình bày Đề án

1. Đóng thành tập, gáy xoắn; nộp về Ban KHCN, ĐHQGHN: mỗi Đề án cho một ngành/chuyên ngành 10 tập (4 bản chính, 6 bản copy), kèm theo file microsoft word trước ngày 16/2/2007 (Thứ Sáu).
2. Ngoài cùng là giấy trong; tiếp theo là trang bìa:

Ghi rõ: Đại học Quốc gia Hà Nội

Tên Đề án: Đề án đào tạo cử nhân/ thạc sĩ/ tiến sĩ ngành/ chuyên ngànhđạt trình độ quốc tế.

Đơn vị thực hiện Đề án:

Hà Nội, tháng...năm 2007
3. Tiếp sau là trang thông tin khái quát về Đề án (theo mẫu); Cuối trang bên phải có chỗ để Thủ trưởng đơn vị ký tên và đóng dấu, cuối trang bên trái có chỗ để ĐHQGHN phê duyệt.
4. Trang tiếp sau là bảng giải nghĩa các từ viết tắt.
5. Tiếp theo là trang mục lục.
6. Sau đó bắt đầu là Thuyết minh nội dung Đề án (theo mẫu).
7. Sau phần nội dung là phần Kết luận và kiến nghị đầu tư, có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị và đóng dấu của Cơ quan đề xuất Đề án.
8. Cuối cùng là mục Các phụ lục kèm theo của Đề án.
9. Bìa sau cùng có màu như bìa trang đầu, có tờ giấy trong phủ kết thúc.

II. Mẫu viết Đề án

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
Trường đại học / Khoa trực thuộc



ĐỀ ÁN

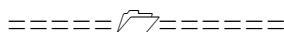
**ĐÀO TẠO CỬ NHÂN/ THẠC SĨ/ TIẾN SĨ NGÀNH/CHUYÊN
NGÀNH:.....ĐẠT TRÌNH ĐỘ QUỐC TẾ**

Đơn vị chủ trì: ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Đơn vị thực hiện:

Hà Nội, tháng ... năm ...

A. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ ĐỀ ÁN



Tên Đề án :

Cơ quan chủ trì đề án: **Đại học Quốc gia Hà Nội**

Địa chỉ liên lạc: 144. Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Ban KHCN

Điện thoại: (04)7547372; 7548664 *Fax:* (04) 7547724

Email: khcn@vnu.edu.vn,

Đơn vị thực hiện đề án:

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại/ Fax:

Email:

Thời gian dự kiến thực hiện Đề án:

Tổng kinh phí thực hiện Đề án:

Hà nội, ngày tháng năm 200...

Phê duyệt của ĐHQGHN

Thủ trưởng đơn vị đào tạo

(ký tên và đóng dấu)

B. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. LUẬN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Nhu cầu của ngành đào tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ của Việt Nam.

1.2. Vai trò, ý nghĩa của ngành đào tạo đối với sự phát triển của 3 lĩnh vực: nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển khoa học - công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội.

1.3. Nhu cầu trong và ngoài nước về nhân lực của ngành đào tạo.

1.4. Các lý do khác.

II. TÌNH HÌNH ĐÀO TẠO TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Ngoài nước: Giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, điều kiện đảm bảo chất lượng, phối hợp với cơ sở sử dụng... Thống kê số chương trình đào tạo của ngành (theo đúng tên ngành đề nghị mở) đang được áp dụng trên thế giới bằng tiếng Anh, theo mẫu sau:

TT	Tên nước	Tên Trường/ Học viện	Tên ngành	Danh hiệu tốt nghiệp (cử nhân, kỹ sư...)
1				
2				
3				
...				

2.2. Trong nước: Giới thiệu mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, điều kiện đảm bảo chất lượng, phối hợp với cơ sở sử dụng... Thống kê số chương trình đào tạo của ngành (theo đúng tên ngành đề nghị mở) đang được áp dụng ở Việt Nam theo mẫu sau:

TT	Tên trường/ học viện	Tên ngành	Danh hiệu tốt nghiệp (cử nhân, kỹ sư/ thạc sĩ/ tiến sĩ)	Số lượng tuyển sinh hàng năm
1				
2				
3				

III. ĐIỀU KIỆN TỔ CHỨC ĐÀO TẠO CỦA ĐƠN VỊ

3.1. Đội ngũ cán bộ giảng dạy: danh sách họ và tên, tuổi, chức danh khoa học, học vị, chuyên ngành đào tạo, nơi đào tạo, đơn vị công tác, ngoại ngữ và trình độ, số năm giảng dạy đại học, môn học đảm nhận giảng dạy kèm theo Lý lịch khoa học của từng cán bộ, có xác nhận của thủ trưởng đơn vị (ghi theo thứ tự môn học trong khung chương trình *(theo bảng 1, công văn 105/ĐT ngày 31/5/2005 của ĐHQGHN về hướng dẫn xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến)*),

3.2. Cơ sở vật chất: giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, tài liệu, trang thiết bị, phương tiện giảng dạy,... *(theo bảng 2, công văn 105/ĐT ngày 31/5/2005 của ĐHQGHN về hướng dẫn xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo tiên tiến)*

3.3. Hệ thống giáo trình, tài liệu tham khảo

3.4. Kết quả nổi bật về đào tạo

- Truyền thống (số năm), kết quả đào tạo tài năng, chất lượng cao, liên kết quốc tế
- Số lượng tiến sĩ đã đào tạo/ Số nghiên cứu sinh hiện nay
- Số thạc sĩ đã đào tạo/ Số học viên cao học hiện nay
- Số sinh viên quốc tế đã đào tạo/ Số sinh viên quốc tế hiện nay
- Những cựu sinh viên thành đạt (số nhà khoa học - công nghệ danh tiếng, số cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, số doanh nhân thành đạt...).

3.5. Kết quả nổi bật hoạt động khoa học - công nghệ

- Số lượng giải thưởng khoa học - công nghệ (quốc tế, quốc gia, các bộ, của ĐHQGHN)
- Số lượng phát minh, sáng chế, số lượng bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế, tạp chí các nước phát triển, các nước khác và tạp chí chuyên ngành của Việt Nam.

- Số lượng đề tài, dự án khoa học - công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ và tương đương (cấp ĐHQGHN,...).

3.6. Số lượng, tên đề tài, dự án hợp tác, liên kết về đào tạo, nghiên cứu khoa học liên quan với cơ sở trong và ngoài nước.

3.7. Khả năng huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách Nhà nước.

IV. TÀI LIỆU THAM KHẢO (để viết Đề án)

- Nội dung khung chương trình đào tạo của trường đại học nước ngoài được sử dụng để xây dựng khung chương trình đào tạo của đơn vị gồm tên môn học, thời lượng, tóm tắt nội dung môn học;

- Nội dung các khung chương trình đào tạo của các ngành đào tạo tương tự trong nước và ngoài nước sau năm 2000;

- Các tài liệu khác có liên quan.

V. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Cơ sở xây dựng chương trình đào tạo (đại học/sau đại học)

5.1.1. Những thông tin chung về trường đại học nước ngoài có uy tín được lựa chọn

5.1.2. Chương trình đào tạo (có phân tích những điều khác biệt so với các chương trình hiện có ở đơn vị đào tạo, của trường đại học nước ngoài có uy tín được lựa chọn)

5.1.3. Hình thức hợp tác liên kết đào tạo và các thoả thuận với trường đại học nước ngoài có uy tín.

5.2. Chương trình đào tạo (phù hợp phương thức đào tạo theo tín chỉ)

(Bao gồm các nội dung được nêu tại công văn số 771/ĐT ngày 11/8/2006 của ĐHQGHN)

5.2.1. Mục tiêu đào tạo

- Về kiến thức: Sinh viên/học viên/NCS được trang bị những kiến thức gì, đạt trình độ nào?

- Về kỹ năng: Sinh viên/học viên/NCS được trang bị những kỹ năng gì, đạt trình độ nào?

- Về năng lực: học xong chương trình sinh viên/thạc sĩ/tiến sĩ có khả năng làm được gì về chuyên môn và đảm nhiệm những vị trí công tác nào?

5.2.2. Danh hiệu tốt nghiệp (cử nhân, kỹ sư/thạc sĩ/tiến sĩ); tên văn bằng (tiếng Anh, tiếng Việt)

5.2.3. Nội dung và kế hoạch đào tạo

- Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

- Tổng thời lượng toàn khoá, trong đó:

a. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: tín chỉ

Trong đó:

- Khối kiến thức chung tín chỉ

- Khối kiến thức Toán và KHTN hoặc

Khối kiến thức KHXX-NV tín chỉ

- Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở của ngành tín chỉ

- Khối kiến thức chuyên ngành, nghiệp vụ tín chỉ

b. Khung chương trình đào tạo chi tiết

Cần ghi rõ những môn được dạy bằng tiếng nước ngoài.

Số TT	Môn học	Số tín chỉ						Môn học tiên quyết (ghi số thứ tự của môn học)
		Từng môn học	Loại giờ tín chỉ					
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, diễn dã, studio	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
I	Khối kiến thức chung							
1								
2								
3								
...								
II	Khối kiến thức Toán và Khoa học tự nhiên hoặc Khối kiến thức Khoa học Xã hội và nhân văn							
...								
18								
19								
20								
...								
III	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành							
...								
26								
...								
IV	Khối kiến thức cơ sở của ngành							
...								
34								
35							25; 31 **	
...								
V	Khối kiến thức chuyên ngành							
...								
52								
53								

Ghi chú: * Cấu trúc khối kiến thức có thể thay đổi cho phù hợp với chương trình đào tạo của trường đại học nước ngoài có uy tín.

** môn học số 25 và môn học số 31 là môn học tiên quyết của môn học số 35.

5.2.4. Tóm tắt nội dung môn học

(ghi theo số thứ tự trong khung chương trình)

Mỗi môn học được tóm tắt theo mẫu sau:

- Ghi tên môn học bằng tiếng Việt và tiếng Anh, số tín chỉ
- Điều kiện và môn học tiên quyết
- Tóm tắt nội dung (mỗi môn học tóm tắt khoảng 120 từ bằng tiếng Việt) và sau khi Đề án được phê duyệt sẽ dịch sang tiếng Anh.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÀO TẠO

6.1. Tuyển sinh

6.1.1. Đối tượng tuyển sinh

6.1.2. Phương thức tuyển sinh (tuyển thẳng, các môn thi và hình thức thi)

6.2. Quy mô đào tạo và lớp học

6.3. Ngôn ngữ giảng dạy

6.3.1. Ngôn ngữ chính được dùng để giảng dạy chương trình

6.3.2. Tổ chức học bổ sung ngoại ngữ cho giảng viên/sinh viên/học viên cao học/NCS chưa đạt trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu

6.4. Giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập

6.5. Hiện đại hóa cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

6.6. Phương pháp dạy - học (*dựa vào công văn số 776/ĐT ngày 11/8/2006 của ĐHQGHN*) và bổ sung theo yêu cầu của chương trình đào tạo của trường đại học nước ngoài có uy tín.

6.7. Phương thức kiểm tra đánh giá (*dựa vào công văn số 777/ĐT ngày 11/8/2006 của ĐHQGHN*) và bổ sung theo yêu cầu của chương trình đào tạo của trường đại học nước ngoài có uy tín.

6.8. Sàng lọc, chuyển đổi sinh viên/học viên cao học/NCS

6.9. Nghiên cứu khoa học của sinh viên/học viên cao học/NCS

6.10. Quản lý chương trình đào tạo

6.11. Chính sách đối với người dạy, người học

6.11.1. Chính sách đối với giảng viên (trong nước và các giáo sư nước ngoài mời giảng tại đơn vị)

6.11.2. Chính sách đối với sinh viên/học viên cao học/NCS

VII. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

7.1. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện đề án:

7.1.1. Từ ngân sách Nhà nước, bao gồm:

- + Kinh phí chi thường xuyên cho đào tạo
- + Kinh phí cho nghiên cứu khoa học
- + Kinh phí đầu tư chiều sâu
- + Kinh phí tăng cường năng lực trang thiết bị
- + Kinh phí khác

7.1.2. Nguồn thu học phí tính theo chi phí đào tạo

- + Mức thu học phí
- + Đối tượng thu học phí
- + Phương thức thu học phí
- + Chính sách miễn giảm học phí

7.1.3. Nguồn thu khác ngoài ngân sách

7.1.4. Bảng tổng hợp nguồn kinh phí

7.2. Các mục chi để thực hiện chương trình đào tạo

7.2.1. Kinh phí biên soạn chương trình (đề cương môn học, xây dựng phương pháp dạy học, kiểm tra - đánh giá)

7.2.2. Chi cho nâng cấp cơ sở vật chất các PTN và tăng cường năng lực

Với nguồn đầu tư chiều sâu: nêu rõ mục tiêu, phương hướng đầu tư phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành/chuyên ngành và nguồn nhân lực sử dụng PTN của đơn vị; tên PTN, mục tiêu, quy mô và kinh phí dự kiến cho từng PTN.

Với nguồn tăng cường năng lực: nêu rõ mục tiêu, quy mô bổ sung, tăng cường thiết bị kèm theo dự toán cho từng năm trong cả giai đoạn đến 2010; 2015.

7.2.3. Chi cho nghiên cứu khoa học

Tên các đề tài, dự án/chương trình nghiên cứu KHCN dự kiến; ghi rõ mục tiêu, nội dung nghiên cứu, thời gian thực hiện; cán bộ tham gia và dự toán kinh phí chi tiết cho từng đề tài/chương trình (các cấp, trong nước và kể cả các đề tài đề nghị liên kết nghiên cứu với nước ngoài). Tên các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước tham gia phối hợp thực hiện từng đề tài.

7.2.4. Chi cho đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đầu ngành, đầu đàn

Danh sách cán bộ của ngành/chuyên ngành được quy hoạch phát triển thành các cán bộ kế cận đầu ngành, đầu đàn và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trong/ngoài nước kèm theo thuyết minh dự toán kinh phí/từng cán bộ.

7.2.5. Chi cho bồi dưỡng cán bộ (trong và ngoài nước) và chi cho việc mời giáo sư nước ngoài giảng dạy tại đơn vị

Cần thuyết minh rõ kế hoạch nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu cho cán bộ của ngành ở trong/ngoài nước; danh sách các giáo sư nước ngoài dự kiến mời giảng dạy tại đơn vị để phát triển ngành (nếu có thể kèm theo lý lịch hoặc giới thiệu ngắn gọn lý lịch khoa học của từng giáo sư nước ngoài), kèm theo dự kiến nội dung, thời lượng, thời gian giảng dạy và dự toán kinh phí.

7.2.6. Chi biên soạn, mua giáo trình, tài liệu

7.2.7. Chi cho thực hành, thực tập, thực tế, nghiên cứu khoa học sinh viên

7.2.8. Chi cho học bổng và trợ cấp cho sinh viên (loại học bổng, đối tượng, tỷ lệ cấp học bổng/năm...)

7.2.9. Chi cho giảng viên (định mức giờ dạy, đi lại, lưu trú...)

7.2.10. Chi cho công tác điều hành, quản lý Đề án (quảng cáo, công tác phí, điện thoại,...)

7.2.11. Chi khác và dự phòng

7.2. 12. Bảng tổng hợp chi phí

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

8.1. Kế hoạch và lộ trình thực hiện Đề án

8.2. Quản lý Đề án

- Hệ thống tổ chức quản lý Đề án. Báo cáo tình hình thực hiện đề án cho cơ quan quản lý Đề án

- Phân công trách nhiệm, nghĩa vụ giữa các bên liên quan.

8.3. Các giải pháp thực hiện (cần thuyết minh thật rõ tiêu chí, lộ trình và giải pháp thực hiện đến năm 2010, 2015, 2020).

8.4 Theo dõi, kiểm tra đánh giá tiến độ, chất lượng và hiệu quả của Đề án

IX. HIỆU QUẢ VÀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA ĐỀ ÁN

9.1. Tính khả thi của Đề án

9.2. Hiệu quả của Đề án đến năm 2010 và 2015

9.2.1 Hiệu quả đào tạo

+ Số lượng nghiên cứu sinh được đào tạo:

+ Số lượng thạc sĩ đạt được đào tạo:

+ Số lượng cử nhân được đào tạo:

9.2.2 Hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ:

+ Số lượng các công trình, bài báo/ cán bộ/ năm được đăng trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước:

+ Số lượng giải thưởng, phát minh sáng chế, sản phẩm KH-CN được quốc gia/quốc tế công nhận:

+ Số lượng và kết quả của các dự án/đề tài/chương trình hợp tác nghiên cứu KH-CN với các tổ chức có uy tín nước ngoài:

9.2.3 Hiệu quả đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm (nêu rõ dự kiến quy mô, số lượng các PTN; tình trạng thiết bị và hiệu quả sử dụng thiết bị/PTN) đến năm 2010/2015 đạt được:

9.2.4 Bổ sung năng lực cán bộ cho ngành/chuyên ngành

+ Số lượng GS/PGS được bổ sung (cụ thể cho từng chức danh):

+ Số lượng TSKH/TS được bổ sung (cụ thể cho từng loại học vị):

9.3 Tính bền vững của Đề án

X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ ĐẦU TƯ

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Thủ trưởng đơn vị đào tạo

(ký tên và đóng dấu)

C. Các phụ lục

Bao gồm các tài liệu, số liệu minh chứng bổ sung cho thuyết minh Đề án

1. Danh sách cán bộ giảng dạy

TT	Môn học theo thứ tự trong khung chương trình đào tạo	Số tín chỉ	Cán bộ giảng dạy			
			Họ và tên	Chức danh khoa học, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Đơn vị công tác
1						
2						
...						

kèm theo Lý lịch khoa học dành cho từng cán bộ theo mẫu của Ban KHCN - ĐHQGHN (hướng dẫn trong công văn 2012/TCCB ngày 23/11/2006 của ĐHQGHN).

2. Bảng so sánh, đối chiếu giữa chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài đã sử dụng để điều chỉnh theo mẫu sau:

TT	Tên môn học theo thứ tự trong khung chương trình đào tạo (Tiếng Anh, tiếng Việt)	Tên môn học trong khung chương trình đào tạo của nước ngoài đã dùng để xây dựng môn học (tiếng Anh)	Phần trăm nội dung giống nhau
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
...			

2. Mẫu thiết kế đề cương môn học cho ngành đào tạo

3. Danh mục các PTN của đơn vị

TT	Tên PTN	Năng lực kỹ thuật của PTN	Kinh phí đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
...			

4. Danh mục các tổ chức quốc tế trong/ngoài nước có quan hệ hợp tác trong lĩnh vực ngành/chuyên ngành.
5. Danh mục các đề tài/dự án NCKH cấp trọng điểm/cấp nhà nước/hợp tác quốc tế đã và đang thực hiện

TT	Tên/cấp của đề tài/dự án	Thời gian, kinh phí thực hiện	ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
...			